



TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI
HANOI FINANCIAL - BANKING UNIVERSITY

ISSN: 2734-9543

Tạp chí khoa học
TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG
JOURNAL OF SCIENCE OF FINANCE AND BANKING

TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

Tạp chí KHOA HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

Số 12 - 2024

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

Địa chỉ: Tiến Phong - Mê Linh - Hà Nội

Cơ sở đào tạo: 31 Dịch Vọng Hậu, phường Dịch Vọng Hậu, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

Website: <http://fbu.edu.vn>

SÁCH KHÔNG BÁN



SỐ 12
2024

TỔNG BIÊN TẬP

TS. Phạm Phan Dũng

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP

PGS.TS. NGUYỄN. Phạm Ngọc Ánh

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PGS.TSKH. Bùi Xuân Biên

ỦY VIÊN HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS.TS. NGUYỄN. Hoàng Trần Hậu

PGS.TS. Trần Duy Kiều

PGS.TS. Nguyễn Thị Liên

PGS.TS. Hoàng Văn Hải

PGS.TS. Đỗ Trung Tuấn

PGS.TS. Lê Văn Ái

TS. Trương Hồng Hải

TS. Hoàng Văn Tường

TS. Phùng Văn Ổn

TS. Nguyễn Văn Sanh

TS. Trương Văn Nam

TS. Nguyễn Minh Khôi

TS. Trần Quốc Vinh

TS. Lê Quang Bính

TS. Bùi Thái Quang

BAN THƯ KÝ VÀ TRỊ SỰ

PGS.TS. Lê Văn Ái

ThS. Luật sư Đỗ Quốc Quyền

ThS. Nhữ Văn Hanh

CN. Nguyễn Thị Kim Dung

TÒA SOẠN

Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

31 Dịch Vọng Hậu, P. Dịch Vọng,

Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội

Điện thoại: 024 6674 0284

Fax: 024 3793 1336

Email: Tapchikhtcnh@fbu.edu.vn

Mục lục

- 3** Thư ngỏ của Hiệu trưởng nhân ngày khai giảng năm học mới 2024-2025

TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

- 5** Hoàn thiện cơ sở pháp lý, thúc đẩy tín dụng ngân hàng xanh ở Việt Nam
PGS.TS. Lê Văn Ái

- 14** Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân việt nam: cơ hội thuận lợi và khó khăn thách thức
TS. Trần Thị Minh Hương

- 27** Hoàn thiện phân tích tài chính tại các ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước
ThS. Nguyễn Minh Ánh

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 38** Nhân lực kho bạc số - bài toán cần lời giải
TS. Trần Quốc Vinh

KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

51 Hệ thống thông tin kế toán quản trị phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động theo trung tâm trách nhiệm tại các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam

TS. Hoàng Văn Tường
ThS. NCS. Hoàng Thị Kim Ưng

PHÁP LUẬT KINH TẾ

63 Pháp luật về trách nhiệm sản phẩm - kinh nghiệm của liên minh châu Âu EU và kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam

ThS. Nguyễn Thị Diễm

CÔNG NGHỆ THÔNG TIN

76 Dịch vụ khách hàng được hỗ trợ bởi AI: đánh giá tác động của AI đối với trải nghiệm khách hàng trong ngân hàng

ThS. Nguyễn Văn Nam,
ThS. Nhữ Văn Hanh,
ThS. Nguyễn Hoàng Huy

NGÔN NGỮ NƯỚC NGOÀI

87 Nâng cao năng lực giao tiếp cho sinh viên Viện Ngôn ngữ nước ngoài thuộc trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội

ThS. Lương Thị Vân

TRAO ĐỔI THÔNG TIN

97 Hoàn thiện Luật Thuế bảo vệ môi trường ở Việt Nam

PGS.TS. Lê Văn Ái

107 Triển khai thực hiện chính sách thuế mới: áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu

TS. Phạm Phan Dũng
TS. Đặng Ngọc Minh

THƯ NGỎ CỦA HIỆU TRƯỞNG NHÂN NGÀY KHAI GIẢNG NĂM HỌC MỚI 2024-2025

Kính gửi: - Bạn đọc của **Tạp chí Khoa học Tài chính - Ngân hàng**;
- Các nhà khoa học, các cán bộ, giảng viên trong và ngoài Trường

Sau gần 15 năm thành lập, hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, sau hơn 6 năm thực hiện Luật Giáo dục Đại học (năm 2018); Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội luôn kiên định lấy chất lượng thực sự là thước đo cho đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Với phương châm đó, Nhà trường đã có những bước phát triển vững mạnh trên nhiều mặt: quy mô sinh viên, học viên ngày càng tăng, số lượng tuyển sinh hàng năm đều đạt chỉ tiêu Bộ Giáo dục và đào tạo giao; chất lượng giáo dục đại học, công tác nghiên cứu khoa học, hoạt động phục vụ cộng đồng được đảm bảo; cơ sở vật chất được tăng cường đáp ứng yêu cầu của người học.

Năm học 2022-2023, Nhà trường đã được Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục Sài Gòn (CEA-SG) cấp Giấy chứng nhận là Trường Đại học đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

Năm học 2023-2024 Nhà trường đã được Trung tâm Kiểm định Chất lượng Giáo dục Sài Gòn (CEA-SG) cấp Giấy chứng nhận công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng đối với 10 chương trình đào tạo (CTĐT) gồm: 8 CTĐT trình độ đại học của các ngành: Tài chính - Ngân hàng, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Kế toán, Kiểm toán, Luật Kinh tế, Ngôn ngữ Anh và Công nghệ thông tin; 2 CTĐT trình độ thạc sĩ: ngành Tài chính - Ngân hàng và ngành Quản trị kinh doanh.

Bắt đầu từ năm học 2024-2025, Nhà trường đưa Cơ sở 1 tại xã Tiên Phong, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, với diện tích mặt bằng trên 11 ha, có hệ thống các phòng học, phòng làm việc, thư viện, ký túc xá, sân thể thao, bếp ăn, khu phụ trợ... vào sử dụng. Cơ sở vật chất của Nhà trường đạt chuẩn của một cơ sở giáo dục đại học hiện đại.

Hội đồng Giáo sư Nhà nước ban hành Quyết định số 25/QĐ-HĐGSNN, ngày 05/7/2024, Phê duyệt Danh mục tạp chí khoa học được tính điểm năm 2024. Theo đó, **Tạp chí Khoa học Tài chính - Ngân hàng** thuộc Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội có trong danh mục tạp chí khoa học được tính điểm của Hội đồng Giáo sư ngành Kinh tế: với mức 0,25 điểm năm 2024. Từ năm học 2024-2025 Tạp chí phấn đấu nâng cao chất lượng và tăng số lượng xuất bản lên 04 số một năm đáp ứng nhu cầu công bố các bài báo khoa học của nghiên cứu sinh được đào tạo trong và ngoài trường.

Để Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội tiếp tục giữ vững và nâng cao chất lượng dạy và học, tôi gửi thư này đến bạn đọc, các nhà khoa học, các cán bộ, giảng viên trong và ngoài Trường, mong tiếp tục nhận được sự quan tâm, đóng góp và cống hiến sức mình vào hoạt động nghiên cứu khoa học của Nhà trường nói chung và viết bài đăng trên **Tạp chí Khoa học Tài chính - Ngân hàng** nói riêng để Tạp chí ngày càng có chất lượng.

Kính mong các nhà khoa học, các cán bộ, giảng viên trong và ngoài Trường nhiệt tình viết bài đăng trên các số tiếp theo của **Tạp chí Khoa học Tài chính - Ngân hàng**.

Trân trọng cảm ơn!

Hiệu trưởng
PGS.TS. NGŨT. PHẠM NGỌC ÁNH

HOÀN THIỆN CƠ SỞ PHÁP LÝ, THÚC ĐẨY TÍN DỤNG NGÂN HÀNG XANH Ở VIỆT NAM

PGS. TS. Lê Văn Ái⁽¹⁾

Tóm tắt: Tín dụng ngân hàng xanh là một bộ phận quan trọng trong hệ thống tài chính xanh, nó đóng vai trò quan trọng, tạo nguồn lực cho việc thực hiện Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh. Thời gian qua, hoạt động tín dụng ngân hàng xanh ở Việt Nam đã được Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước hết sức quan tâm, chỉ đạo triển khai thực hiện, đạt được nhiều kết quả quan trọng trong nhiều lĩnh vực: tiết kiệm năng lượng, năng lượng tái tạo, nông nghiệp sạch và nông nghiệp cao. Tuy nhiên, theo đánh giá của các cơ quan nghiên cứu và quản lý, kết quả thu được của việc triển khai tín dụng ngân hàng thời gian qua vẫn còn ở mức khiêm tốn là do cơ sở pháp lý vận hành tín dụng ngân hàng xanh vẫn còn một số hạn chế, bất cập nhất định. Bài viết tập trung đề cập các vấn đề: (i) Một số vấn đề có tính lý luận về tín dụng ngân hàng xanh; (ii) Khái quát những hạn chế của hệ thống pháp lý vận hành tín dụng ngân hàng xanh ở Việt Nam thời gian qua; (iii) Tham góp thêm một số giải pháp hoàn thiện cơ sở pháp lý vận hành tín dụng ngân hàng xanh ở Việt Nam thời gian tới.

Từ khóa: tín dụng ngân hàng xanh, cơ sở pháp lý.

Abstract: Green banking credit is an important part of the green financial system, it plays an important role, creating resources for the implementation of the National Strategy on Green Growth. In recent times, green banking credit activities in Vietnam have received great attention, direction and implementation from the Government and the State Bank, achieving many important results in many areas: energy saving, renewable energy, clean agriculture and high-tech agriculture. However, according to the assessment of research and management agencies, the results obtained from the implementation of bank credit in recent times are still modest because the legal basis for operating green banking credit still has certain limitations and shortcomings. The article focuses on the following issues: (i) Some theoretical issues on green banking credit; (ii) Overview of the limitations of the legal system for operating green banking credit in Vietnam in recent times; (iii) Contribute some more solutions to improve the legal basis for operating green banking credit in Vietnam in the coming time

Keywords: green banking credit, legal basis

1. Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Ngày nhận bài: 01/9/2024

Ngày phản biện: 10/9/2024

Ngày chỉnh sửa: 20/9/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/9/2024

I. Một số vấn đề có tính lý luận về tín dụng ngân hàng xanh

1. Khái niệm, đặc điểm tín dụng xanh

Tín dụng xanh là một hoạt động tín dụng (vay và cho vay) của các tổ chức tín dụng (TCTD), mà chủ yếu là của hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) liên quan đến các vấn đề môi trường đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng. Một cách tổng quát có thể hiểu *Tín dụng xanh là khoản vay mà các tổ chức tín dụng cho vay đối với các nhu cầu kinh doanh sản xuất, đầu tư, tiêu dùng không gây rủi ro đến môi trường và hệ sinh thái. Đây chính là giải pháp tài chính hiệu quả để giải quyết các vấn đề môi trường và xã hội của thế giới.*

Tín dụng xanh cũng giống như tín dụng thông thường của NHTM, nghĩa là có vay có trả kể cả gốc và lãi. Điểm khác căn bản của tín dụng xanh là đối tượng cho vay là các dự án sản xuất, kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng không gây rủi ro đến môi trường và hệ sinh thái, chủ thể vay có kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch xử lý vấn đề môi trường khi thực hiện các dự án; so với các khoản tín dụng thông thường lãi suất của tín dụng xanh “mềm” hơn vì tầm quan trọng của vấn đề môi trường đối với đất nước và con người. Ngoài ra, nguồn vốn của tín dụng xanh được sử dụng để cho vay là nguồn vốn “xanh”. Các NHTM tiếp cận các nguồn vốn này thông qua hợp đồng ủy thác của NHNN, các quỹ hỗ trợ tín dụng

xanh hoặc qua việc phát hành trái phiếu xanh để huy động vốn. Mặt khác, tùy theo quy định của hệ thống NHTM ở mỗi nước song nhìn chung để có thể hưởng lợi từ tín dụng xanh đối với doanh nghiệp cần có thông tin, hồ sơ minh bạch, việc kinh doanh mang lại lợi nhuận, kinh nghiệm trong lĩnh vực công nghệ “xanh” ít nhất một năm và có thể chứng minh được đầu ra của sản phẩm; đối với cá nhân phải chứng minh được năng lực tài chính, hồ sơ “sạch” không có nợ xấu tại ngân hàng.

2. Các hình thức tín dụng xanh

Tùy theo chính sách tín dụng xanh của hệ thống NHTM ở mỗi nước mà có nhiều hình thức tín dụng xanh khác nhau, song phổ biến có các hình thức tín dụng xanh sau đây:

- Tín dụng xanh song phương

Đây là hình thức tín dụng xanh đơn giản và được áp dụng khá phổ biến. Doanh nghiệp có thể đến NHTM để thỏa thuận về điều kiện và lãi suất. NHTM sẽ kiểm tra tính khả thi và hiệu quả của dự án cũng như tác động của dự án đến môi trường.

- Hình thức tín dụng xanh cho vay hợp vốn.

Trong nhiều dự án xanh nhu cầu về nguồn lực tài chính quá lớn, bản thân một NHTM không bảo đảm được nhu cầu vốn mà phải phối hợp với một hoặc nhiều NHTM khác tiến hành thực hiện cho vay đối với dự án xanh gọi là hình thức tín dụng xanh cho vay hợp vốn. Thực hiện hình thức cho vay hợp vốn các NHTM tham gia cùng chia rủi ro và có một ngân hàng đảm nhận vai trò làm đầu mối giữa các bên và sẽ chịu trách nhiệm quản lý tổng hợp các thông tin liên quan đến khoản vay.

- Tín dụng xanh xoay vòng

Hình thức tín dụng xanh xoay vòng là một hình thức chủ yếu tài trợ cho các hoạt động, dự án đầu tư xanh. Tín dụng xanh xoay vòng có tác dụng giúp các tổ chức tiết kiệm chi phí và tăng hiệu quả đầu tư.

- Tài trợ dự án xanh

Nội dung chủ yếu của hình thức này thể hiện ở chỗ doanh nghiệp sẽ không cần thế chấp tài sản cá nhân hay tài sản chung mà chỉ cần dùng các khoản thu nhập từ dự án hoặc từ nhóm các dự án làm bảo đảm cho khoản vay. Điều này giúp giảm rủi ro và tận dụng tối đa tiềm năng của dự án.

Tóm lại, trong thực tế tùy theo điều kiện, hoàn cảnh cụ thể sẽ xuất hiện nhiều hình thức tín dụng xanh cụ thể. Trên đây là 4 hình thức tín dụng xanh khá phổ biến hiện nay. Tùy theo điều kiện đặc điểm của từng dự án và năng lực quản lý của từng đối tượng đi vay mà lựa chọn hình thức tín dụng xanh thích hợp.

3. Vai trò của tín dụng xanh

Tín dụng ngân hàng xanh là một giải pháp quan trọng để thực hiện mục tiêu tiết kiệm năng lượng và giảm thiểu khí độc hại hướng nền kinh tế tới mục tiêu tăng trưởng xanh nhằm phát triển bền vững quốc gia. Việc các nước cũng như Việt Nam theo đuổi mục tiêu tăng trưởng xanh, tín dụng ngân hàng xanh là những hành động thiết thực để chống biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường, tạo thế cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái và bảo đảm sự công bằng xã hội, góp phần hạn chế rủi ro về môi trường và xã hội. Thúc đẩy phát triển tín dụng ngân hàng xanh ở Việt Nam tạo điều kiện và cơ hội để các tổ chức

tài chính, tín dụng quốc tế đầu tư vốn vào Việt Nam.

II. Cơ sở pháp lý và những hạn chế trong quá trình vận hành tín dụng ngân hàng xanh ở Việt Nam thời gian qua

1. Cơ sở pháp lý vận hành tín dụng ngân hàng xanh ở Việt Nam thời gian qua

Nói đến cơ sở pháp lý là nói đến các văn bản quy phạm pháp luật, theo đó ngầm khẳng định các văn bản được ban hành dựa trên cơ sở pháp lý mang tính chất bắt buộc. Cơ sở pháp lý được áp dụng để xây dựng nên nhiều văn bản quy định trong nhiều lĩnh vực khác nhau, trong đó có lĩnh vực tín dụng ngân hàng xanh.

Trong nền kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, mọi hoạt động kinh tế vừa chịu sự chi phối của quy luật thị trường vừa chịu sự điều tiết của Nhà nước bằng hệ thống pháp luật. Sự vận hành tín dụng ngân hàng xanh ở Việt Nam cũng như vậy. Nhằm hướng hoạt động tín dụng xanh vào mục tiêu đã định, thời gian qua Nhà nước nói chung, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNNVN) nói riêng đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) hướng dẫn, quản lý, điều tiết sự vận hành tín dụng ngân hàng xanh trên thị trường.

Ngày 24/3/2015, Thống đốc NHNNVN đã ban hành Chỉ thị số 03/CT-NHNN về thúc đẩy tăng trưởng tín dụng xanh và quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng. Ngày 06/8/2015, Thống đốc NHNNVN đã ký Quyết định số 1552/QĐ-NHNN ban hành Kế hoạch hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh

đến năm 2020. Đây là quy định có tính chất định hướng cho toàn bộ quá trình phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam, bảo đảm phù hợp và hỗ trợ tích cực cho quá trình tăng trưởng xanh của toàn bộ nền kinh tế, trong đó, các phương pháp để thực hiện xanh hóa ngành Ngân hàng đã được đưa ra khá đầy đủ. Tiếp đến, ngày 07/8/2018, Thống đốc NHNNVN ban hành Quyết định số 1604/QĐ-NHNN phê duyệt “Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam”. Quyết định số 34/QĐ-NHNN về việc ban hành Chương trình hành động của ngành Ngân hàng thực hiện Chiến lược phát triển ngành Ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 được NHNN thông qua ngày 07/01/2019. Ngày 04/7/2022, Thống đốc NHNNVN đã ký Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ban hành Kế hoạch hành động của Ngân hàng Nhà nước triển khai thực hiện Nghị quyết số 54/NQ-CP ngày 12/4/2022 của Chính phủ; trong đó, có quy định về tín dụng xanh, ngân hàng xanh nhằm thúc đẩy vốn tín dụng ngân hàng vào các ngành sản xuất và tiêu dùng ít các-bon...

Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 cũng đã bổ sung những quy định rõ ràng hơn về tín dụng xanh. Theo đó, Điều 149 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 đã ghi nhận về 07 dự án đầu tư được cấp tín dụng xanh; hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; thẩm quyền hướng dẫn quản lý rủi ro về môi trường. Bên cạnh đó, Điều 155, Điều 156 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo

vệ môi trường cũng đã quy định về cơ chế khuyến khích cấp tín dụng xanh và lộ trình thực hiện tín dụng xanh.

Có thể nói nhờ có những văn bản pháp lý kể trên, cùng với sự tích cực vào cuộc của hệ thống NHTM, hoạt động tín dụng ngân hàng xanh thời gian qua đã thu được những kết quả đáng khích lệ, góp phần không nhỏ vào việc thực hiện các mục tiêu đề ra trong Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh.

NHNNVN cho biết: Đến cuối năm 2022 các tổ chức tín dụng (TCTD) cho vay dự án xanh trong nhiều ngành công nghiệp, bao gồm: dệt may, nông nghiệp sạch, năng lượng tái tạo và vệ sinh môi trường. Đến cuối năm 2022 dư nợ cấp tín dụng đối với các dự án xanh (12 dự án xanh do NHNN xây dựng và ban hành từ năm 2015) đạt gần 500.000 tỷ đồng, bằng 4,2% tổng dư nợ trong nền kinh tế tập trung vào các lĩnh vực chủ yếu như: năng lượng tái tạo, năng lượng sạch chiếm khoảng 30% tổng dư nợ tín dụng xanh. Nhìn chung các TCTD đã tích cực thực hiện đánh giá rủi ro về môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng với dư nợ đạt hơn 2,2 triệu tỷ đồng với 1,1 triệu món vay. Giai đoạn 2017-2021 dư nợ tín dụng ngân hàng xanh có tăng trưởng bình quân đạt 25%/năm cao hơn tốc độ tăng bình quân tín dụng chung trong nền kinh tế.

Tuy vậy, theo đánh giá chung, mức dư nợ tín dụng ngân hàng xanh trong nền kinh tế còn thấp. Nhiều lĩnh vực quan trọng trong công tác bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu như quản lý chất thải, giao thông và xây dựng bền vững... còn rất hạn chế. Có thể có nhiều nguyên nhân dẫn

đến hạn chế kết quả hoạt động tín dụng ngân hàng xanh trong thời gian qua. Trong số các nguyên nhân đó, có nguyên nhân từ một số hạn chế, bất cập trong hệ thống các văn bản pháp lý của Nhà nước.

2. Một số hạn chế của hệ thống các văn bản pháp lý đối với vận hành tín dụng ngân hàng xanh tại Việt Nam thời gian qua

Thời gian qua đã có không ít nhà nghiên cứu đề cập đến hệ thống pháp lý đối với vấn đề vận hành tín dụng ngân hàng xanh ở Việt Nam. Các nhà nghiên cứu không những phân tích, chỉ ra những tác dụng tích cực, mà còn chỉ ra những hạn chế, thiếu sót của các văn bản pháp lý vận hành tín dụng ngân hàng xanh Việt Nam như: i) Hệ thống các văn bản pháp lý về tài chính - ngân hàng vẫn còn thiếu những VBQPPL quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành về các vấn đề như cơ cấu tổ chức và hoạt động, chế độ ưu đãi đối với ngân hàng xanh, tín dụng xanh. Đây là một hạn chế làm cho các TCTD “e dè” trong việc xây dựng và phát triển ngân hàng xanh; ii) Các văn bản pháp lý chưa có quy định cụ thể xác định hoạt động xây dựng và phát triển ngân hàng xanh có phải là nghĩa vụ bắt buộc hay không. Việc không quy định rõ ràng sẽ khiến các tổ chức tín dụng xem đây như hoạt động tùy nghi, chậm trễ, “thờ ơ” trong việc phát triển ngân hàng xanh; iii) Các văn pháp luật hiện hành chưa có tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá cụ thể công cụ đo lường tác động đến môi trường để hỗ trợ xây dựng chính sách phát triển tín dụng xanh. Mặt khác, pháp luật hiện hành cũng chưa có hướng dẫn chi tiết về quy trình

thẩm định tín dụng xanh nên ngân hàng chưa định hướng được cách thức xây dựng hệ thống quản lý rủi ro môi trường và xã hội, chưa thể đánh giá đúng chất lượng các dự án đầu tư; iv) Các quy định hướng dẫn về danh mục ngành nghề, lĩnh vực xanh vẫn còn chung chung, chưa có tiêu chí cụ thể để các tổ chức tín dụng có căn cứ lựa chọn, thẩm định, đánh giá và giám sát khi thực hiện cấp tín dụng; v) Các văn bản pháp lý chưa đề cập đầy đủ các tiêu chí “xanh” trong các quy định về hoạt động cấp tín dụng.

Trên cơ sở hệ thống hóa những hạn chế của các văn bản pháp lý mà các nhà nghiên cứu đã đề cập, chúng tôi muốn phân tích, nhấn mạnh thêm một số hạn chế sau đây:

Một là, các văn bản pháp lý chưa đưa ra các tiêu chí về danh mục dự án xanh. Danh mục phân loại xanh là danh mục sắp xếp các loại hình dự án hoặc hạng mục của dự án mang lại lợi ích về môi trường đáp ứng các tiêu chí sàng lọc, ngưỡng và chỉ tiêu môi trường. Tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Chính phủ giao Bộ Tài nguyên và Môi trường (TNMT) làm đầu mối, cùng các bộ, ngành xây dựng Danh mục phân loại xanh, trình Chính phủ ban hành trước 31/12/2022. Tuy nhiên, tới nay bộ tiêu chí này vẫn chưa được ban hành.

Sự chậm trễ ban hành Danh mục phân loại xanh đã làm cho các nhà đầu tư, công ty, các tổ chức phát hành mất phương hướng chuyển đổi sang nền kinh tế các-bon thấp, khả năng phục hồi và sử dụng tài

nguyên kém hiệu quả, hạn chế khung báo cáo theo quy định của Chính phủ về công bố thông tin liên quan khí hậu của các nhà đầu tư. Mặt khác, thiếu danh mục phân loại dự án xanh là hạn chế việc thực thi tín dụng ngân hàng xanh trong thực tiễn.

Hai là, chưa có những VBQPPL quy định cơ chế, chính sách tài chính hỗ trợ cho hệ thống NHTM thực hiện tín dụng xanh một cách cụ thể, rõ ràng.

Hiện nay, nguồn lực tài chính cho tín dụng xanh của các TCTD, NHTM phần lớn vẫn dựa vào các chương trình, dự án có nguồn tài trợ quốc tế như Quỹ Ủy thác tín dụng xanh (GCTF) của Chính phủ Thụy Sĩ, Tổ chức Tài chính quốc tế (IFC), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)... Đây là các nguồn tài chính hỗ trợ cho việc thực hiện tín dụng xanh ban đầu, về lâu dài để phát triển tín dụng xanh một cách bền vững đòi hỏi hệ thống TCTD, NHTM cần phải huy động nguồn vốn nội địa để đảm bảo nhu cầu vay của các chủ dự án xanh. Việc cho vay vốn các dự án xanh đòi hỏi nguồn vốn lớn, thời gian thu hồi vốn dài, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Mặt khác, các NHTM là tổ chức kinh doanh tiền tệ nên việc thực hiện tín dụng xanh không thể không tính đến vấn đề lãi suất. Đây là thách thức lớn trong việc huy động nguồn vốn dài hạn trong xã hội của hệ thống TCTD, NHTM để cho vay các dự án xanh. Những thách thức này đòi hỏi cần có sự hỗ trợ từ phía các cơ quan quản lý Nhà nước chủ yếu là Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước. Tuy nhiên cho đến nay chưa có những văn bản quy định sự hỗ trợ về tài chính một cách cụ thể rõ ràng.

III. Tham góp một số giải pháp hoàn thiện hệ thống pháp lý vận hành tín dụng ngân hàng xanh ở Việt Nam thời gian tới

Việc hoàn thiện hệ thống pháp lý vận hành tín dụng xanh là trách nhiệm của các cơ quan quyền lực của Nhà nước thuộc hai nhánh lập pháp và hành pháp. Trong bài báo này, trên cơ sở phân tích một số hạn chế của hệ thống pháp luật hiện hành vận hành tín dụng ngân hàng xanh, với tầm hiểu biết của tác giả xin được tham góp thêm một số giải pháp hoàn thiện có tính chất gợi ý, tham khảo.

Một là, Bộ TNMT phối hợp với các đơn vị liên quan gấp rút ban hành văn bản quy định bộ tiêu chí phân loại xanh theo yêu cầu của Chính phủ tại Nghị định 08/2022-CP.

Việc sớm ban hành bộ tiêu chí xanh quốc gia có ý nghĩa rất quan trọng làm cơ sở để các bộ, ngành xây dựng bộ tiêu chí cụ thể phân hạng mức độ xanh cho từng ngành, lĩnh vực kinh tế, để xuất danh mục phân nhóm các ngành kinh tế xanh theo mức độ khác nhau. Đứng trên góc độ phát triển tín dụng ngân hàng xanh có được bộ tiêu chí xanh quốc gia cũng là điều kiện cơ bản để hệ thống NHTM làm căn cứ trong việc phê duyệt các dự án cho vay theo quy định của Nhà nước. Việc xây dựng bộ tiêu chí danh mục xanh quốc gia đối với Việt Nam là một vấn đề mới, do đó trong quá trình triển khai thực hiện cần có sự tham khảo kinh nghiệm của các nước trên cơ sở xem xét thực tiễn của Việt Nam.

Hai là, tiếp tục hoàn thiện các quy định về các chính sách ưu tiên, hỗ trợ về

mặt tài chính cho phát triển tín dụng ngân hàng xanh. Vốn cho vay đối với các dự án xanh của hệ thống NHTM thường có khối lượng lớn, thời gian hoàn vốn dài, chứa đựng nhiều rủi ro. Để có nguồn vốn cho vay đối với các dự án xanh đòi hỏi NHTM phải huy động nguồn vốn dài hạn trực tiếp từ các thành phần kinh tế hoặc phát hành trái phiếu xanh (TPX). Tuy nhiên, qua thực tế cho thấy thời gian việc huy động vốn dài hạn và phát hành TPX của các NHTM còn gặp nhiều khó khăn, kết quả thu được còn hạn chế. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi, hỗ trợ hệ thống NHTM trong việc huy động nguồn vốn dài hạn, nhất là phát hành TPX rất cần có biện pháp hỗ trợ tài chính của Nhà nước. Để hiện thực hóa phát hành TPX thu được kết quả như mong đợi, điều quan trọng là Nhà nước cần có những quy định về chính sách ưu đãi như miễn giảm thuế, phí, lệ phí lãi suất và hỗ trợ các chi phí liên quan đến phát hành TPX. Có thể tham khảo kinh nghiệm của Ấn Độ, Singapore. Tại Ấn Độ từ năm 2015, để đáp ứng cho nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng xanh, quốc gia này đã phát hành TPX có kỳ hạn miễn thuế bằng mệnh giá đô la (có kỳ hạn 10 năm, 15 năm, 20 năm) và họ đã thành công vì sự tăng trưởng ngoạn mục từ 1 tỷ USD năm 2020 tăng lên 7 tỷ USD năm 2021. Sau thành công này, Ấn Độ khai thác nguồn tài trợ TPX ở nước ngoài nhằm tạo nguồn lực dồi dào cho xanh hóa nền kinh tế của mình trong tương lai, đảm bảo mục tiêu trung hòa các-bon vào năm 2070. Để hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, Ấn Độ đã áp mức lợi nhuận được điều chỉnh theo lạm phát lên tới 4%...

Ngoài ra, cần hoàn thiện chính sách, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong quá trình phát hành TPX và khuyến khích các tổ chức trong nước tham gia vào quá trình xác nhận, chứng nhận khung dự án xanh, TPX và dán nhãn dự án xanh; quan tâm phát triển thị trường tài chính, nhất là thị trường trái phiếu doanh nghiệp, thị trường cổ phiếu, thị trường quỹ và thị trường phái sinh nhằm: giảm tải phụ thuộc vốn trung, dài hạn vào hệ thống ngân hàng; cơ quan quản lý cần có chính sách, giải pháp để trực tiếp hoặc hỗ trợ các doanh nghiệp và các tổ chức tài chính tiếp cận các nguồn tài chính xanh quốc tế, các chương trình đào tạo, trao đổi kinh nghiệm quốc tế về tăng trưởng xanh và tài chính xanh...

Ba là, bổ sung, hoàn thiện các quy định, định hướng về ngân hàng xanh và tín dụng xanh phù hợp với những mục tiêu tăng trưởng xanh. Mục tiêu cụ thể đến năm 2025 là 100% ngân hàng xây dựng được quy định nội bộ về quản lý rủi ro môi trường và xã hội trong hoạt động cấp tín dụng, thực hiện đánh giá rủi ro môi trường xã hội trong hoạt động cấp tín dụng; kết hợp đánh giá rủi ro môi trường như một phần trong đánh giá rủi ro tín dụng của ngân hàng; áp dụng các tiêu chuẩn về môi trường cho các dự án được ngân hàng cấp vốn vay. Rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng là rủi ro tín dụng của TCTD do khách hàng gặp rủi ro môi trường theo quy định của pháp luật. Khi phát sinh rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng xanh có thể dẫn đến tổn thất làm giảm thu nhập, giảm vốn tự có, giảm tỷ lệ an toàn vốn, hạn chế khả năng đạt được mục tiêu kinh doanh của hệ thống

NHTM. Hệ lụy này thường gọi là rủi ro của các TCTD, NHTM. Do đó, việc tăng cường quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng xanh là trách nhiệm trọng đại của hệ thống TCTD, NHTM.

Quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng là việc phân loại, nhận dạng, đo lường rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng và việc theo dõi, kiểm soát, đề xuất giải pháp khắc phục, hạn chế rủi ro phát sinh. Như vậy để quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng xanh đòi hỏi hệ thống NHTM phải tiến hành các công việc như:

- Phân loại, nhận dạng rủi ro môi trường đối với các dự án xanh.
- Đo lường được mức độ rủi ro về môi trường các dự án xanh khi cấp tín dụng.
- Tiến hành theo dõi, kiểm soát rủi ro môi của các dự án dự kiến sẽ cấp tín dụng.
- Phối hợp với chủ các dự án tìm biện pháp khắc phục khi rủi ro môi trường phát sinh.

Để thực hiện được các công việc trên, một mặt phải có lượng thông tin chính xác đầy đủ, kịp thời, mặt khác cần có sự trợ giúp hướng dẫn của NHNN. NHNN cần nghiên cứu ban hành các VBQPPL hướng dẫn việc quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng xanh, đồng thời trên cơ sở văn bản hướng dẫn của NHNN, các NHTM căn cứ vào đặc điểm hoạt động cấp tín dụng của mình nghiên cứu ban hành và tổ chức thực hiện quy chế nội bộ về quản lý rủi ro môi trường trong hoạt động cấp tín dụng xanh, trong quy chế nội bộ, đặc biệt coi

trọng khâu thẩm định trước khi tiến hành cấp tín dụng cho các dự án xanh.

Bốn là, hoàn thiện khung tổ chức, nhân sự cho việc triển khai tín dụng xanh.

Quá trình vận hành tín dụng xanh phức tạp hơn nhiều so với việc vận hành tín dụng thông thường bởi vấn đề cấp phát tín dụng xanh phải có quan tâm, đánh giá, thẩm định rủi ro về môi trường các dự án. Hơn nữa, hoạt động tín dụng xanh không phải biện pháp nhất thời bởi lẽ vấn đề rủi ro về môi trường trong các dự án ngày càng tăng. Do tính phức tạp và sự tồn tại lâu dài của tín dụng xanh nên trong tổ chức bộ máy và nhân sự hiện nay của hệ thống NHTM cần phải có một bộ phận chuyên trách cùng với đội ngũ nhân sự có đủ trình độ, năng lực làm công tác vận hành tín dụng xanh. Suy cho cùng dù chúng ta có đầy đủ các văn bản pháp lý vận hành tín dụng xanh một cách cụ thể, sát thực với đòi hỏi thực tiễn, song thiếu một đội ngũ nhân sự có kiến thức, trình độ, năng lực thì khó hiện thực hóa, đưa các văn bản đó vào thực tiễn. Do đó vấn đề nâng cao chất lượng đội ngũ nhân sự để triển khai thực hiện tín dụng xanh trong các NHTM cần phải tính đến. Biện pháp quan trọng để nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trực tiếp vận hành tín dụng xanh là phải tiến hành mở các lớp bồi dưỡng những kiến thức về môi trường, quản lý môi trường, tổ chức tập huấn, phổ biến những kinh nghiệm hay trong vận hành tín dụng xanh ở các ngân hàng bạn... Trong tương lai, để chuẩn bị có một đội ngũ nhân sự làm công tác vận hành tín dụng xanh một cách bài bản, cần thiết phải tiến hành đưa các kiến thức quản lý kinh tế xanh vào giảng dạy tại các trường đại học.

IV. Kết luận

Những năm qua Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực, nhất là nền kinh tế tăng trưởng nhanh, đời sống vật chất và tinh thần của người dân không ngừng được nâng cao. Tuy vậy, quá trình phát triển kinh tế, xã hội đã bộc lộ nhiều bất cập và tạo ra nhiều áp lực lớn lên môi trường, các hệ sinh thái và đa dạng sinh học của đất nước. Tình trạng ô nhiễm môi trường tiếp tục diễn biến phức tạp với nhiều điểm nóng, chất lượng môi trường nhiều nơi suy giảm mạnh. Nhằm hướng tới một nền kinh tế tăng trưởng bền vững, Nhà nước đã vạch ra Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh với mục tiêu là bảo vệ môi trường sinh thái và bảo đảm công bằng xã hội. Một trong những giải pháp quan trọng có tính quyết định để hiện thực hóa Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh là nâng cao hiệu lực hiệu quả hoạt động tín dụng xanh. Hoạt động tín dụng xanh trên thị trường Việt Nam đã đạt được một số thành tựu quan trọng góp phần không nhỏ trong việc thực hiện Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 ở Việt Nam. Tuy nhiên, theo đánh giá những kết quả thu được trong quá trình vận hành tín dụng xanh thời gian qua còn hạn chế. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những hạn chế trong vận hành tín dụng xanh. Một trong những nguyên nhân đó là hệ thống các văn bản pháp lý vận hành tín dụng xanh còn một số bất cập nhất định. Bài viết đã đi sâu phân tích một số bất cập của các

VBQPPL vận hành tín dụng xanh, trên cơ sở đó đã tham góp thêm 4 giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống pháp lý. Bốn giải pháp kể trên mang tính chất gợi ý, tham khảo đối với các cơ quan quản lý nhà nước.

Tài liệu tham khảo

1. Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh. (<https://dangcongsan.vn/thoi-su/chien-luoc-quoc-gia-ve-tang-truong-xanh-640171.html>)
2. Luật số 72 /2020/QH14 của Quốc hội: Luật Bảo vệ môi trường. (<https://vanban.chinhphu.vn/?pageid=27160&docid=202613&classid=1&typegroupid=3>)
3. Các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Chính phủ, NHNN vận hành tín dụng xanh như đã đề cập trong bài viết.
4. Tín dụng xanh tại Việt Nam - thực trạng và khuyến nghị. (<http://scp.gov.vn/tin-tuc/t12684/tin-dung-xanh-tai-viet-nam-thuc-trang-va-cac-khuyen-nghi-chinh-sach.html>)
5. Hoàn thiện khuôn khổ pháp lý phát triển tín dụng xanh, trái phiếu xanh. (<https://www.agribank.com.vn/vn/ve-agribank/tin-tuc-su-kien/cac-tin-khac/tuoi-tre-agribank/hoan-thien-khuon-kho-phap-ly-phat-trien>)

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ TƯ NHÂN VIỆT NAM: CƠ HỘI THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN THÁCH THỨC

TS. Trần Thị Minh Hương⁽¹⁾

Tóm tắt: Phát triển kinh tế tư nhân là đường lối nhất quán của Đảng, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam trong suốt giai đoạn đổi mới từ Đại hội Đảng VI đến nay. Bài viết đề cập đến thực trạng phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam trong thời gian qua, đồng thời phân tích các cơ hội thuận lợi và khó khăn thách thức đối với sự phát triển này. Bên cạnh đó, bài viết cũng đưa ra một số khuyến nghị với Nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân nhằm khai thác các điều kiện thuận lợi và vượt qua những khó khăn thách thức, góp phần phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: phát triển kinh tế tư nhân, cơ hội thuận lợi, khó khăn thách thức

Abstract: Private economic development is a consistent policy of the Party, the National Assembly and the Government of Vietnam throughout the renovation period from the 6th Party Congress to the present. The article discusses the current status of private economic development in Vietnam in recent times and analyzes the favorable opportunities and challenges for this development. In addition, the article also makes some recommendations to the State and the private economic sector to exploit favorable conditions and overcome difficulties and challenges, contributing to the development of Vietnam's private economy in the coming time.

Keywords: private economic development, favorable opportunities, difficulties and challenges

Ngày nhận bài: 20/8/2024

Ngày phản biện: 14/9/2024

Ngày chỉnh sửa: 16/9/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/9/2024

1. Viện Quản trị kinh doanh - Đại học Kinh tế Quốc dân.

1. Giới thiệu

Từ khi thực hiện đường lối đổi mới tại Đại hội Đảng lần thứ VI vào tháng 12/1986, Đảng Cộng sản Việt Nam đã có chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần trong đó có kinh tế tư nhân. Cùng với sự phát triển của nền kinh tế, vai trò của kinh tế tư nhân (KTTN) ngày càng được nâng cao. Đến Đại hội IX vào tháng 1/2001, Đảng đã khẳng định KTTN có vị trí quan trọng lâu dài trong nền kinh tế. Các đại hội tiếp theo của Đảng tiếp tục khẳng định khuyến khích, tạo điều kiện phát triển KTTN và coi KTTN là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hiện tại, KTTN đã trở thành một bộ phận cấu thành không thể thiếu, góp phần quan trọng thực hiện thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nâng cao nội lực của đất nước trong hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội, thuận lợi thì phát triển KTTN Việt Nam cũng đồng thời phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, cần các giải pháp tạo điều kiện để phát triển mạnh mẽ hơn.

2. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam

2.1. Khái niệm kinh tế tư nhân

Hiện nay khái niệm KTTN còn nhiều quan điểm chưa đồng nhất, cách hiểu và cách phân loại cũng khác nhau. Ở các nước phát triển, mọi hoạt động kinh tế không thuộc khu vực kinh tế nhà nước đều được coi là khu vực kinh tế tư nhân. Theo Nghị quyết Trung ương 5 (Khóa IX) của Đảng Cộng sản Việt Nam thì “KTTN gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản

tư nhân hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp tư nhân”.

Theo một số tác giả nghiên cứu về KTTN như Nguyễn Thị Liên Hương (2018), Phan Thế Công (2020) thì KTTN là khu vực kinh tế gắn liền với loại hình sở hữu tư nhân, bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tư bản tư nhân dựa trên sở hữu tư nhân về tư liệu sản xuất tồn tại dưới các hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và các hộ kinh doanh cá thể.

Thực tế ở Việt Nam, số liệu thống kê về nền kinh tế được thực hiện theo cách chia nền kinh tế thành 3 khu vực: kinh tế quốc doanh, kinh tế ngoài quốc doanh và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Trong khuôn khổ bài viết này, KTTN được đề cập theo góc độ của quan điểm thống kê: KTTN là khu vực kinh tế ngoài nhà nước nhưng không bao gồm kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

2.2. Thực trạng phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam

Từ khi được chính thức thừa nhận là một thành phần kinh tế vào năm 1986 (trong văn kiện Đại hội Đảng VI) cho đến nay, KTTN đã có sự phát triển mạnh mẽ. Số lượng doanh nghiệp thuộc khu vực KTTN lớn hơn nhiều lần so với các khu vực kinh tế khác và chiếm tỷ lệ cao trong tổng số doanh nghiệp, tỷ lệ này năm 2022 là 96,59%. Tình hình tăng trưởng số lượng doanh nghiệp được thể hiện trong bảng 1. Có thể thấy từ năm 2010 đến 2022, số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước đã tăng hơn 2,5 lần.

Bảng 1: Số lượng doanh nghiệp phân theo loại hình doanh nghiệp

Loại hình doanh nghiệp	Số doanh nghiệp		Cơ cấu (%)	
	2010	2022	2010	2022
Doanh nghiệp nhà nước	3.283	1.906	1,2	0,26
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	268.838	694.181	96,2	96,59
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	7.254	22.610	2,6	3,15
Tổng số	279.360	718.697	100	100

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Với chính sách thu hẹp sự độc quyền của Nhà nước trong nhiều ngành nghề, KTTN đã phát triển bao phủ hầu hết các lĩnh vực. Một số doanh nghiệp ngoài nhà nước (DN ngoài NN) lớn đã xuất hiện. Năm 2022, trong số 100 tập đoàn, công ty lớn nhất Việt Nam có 44 doanh nghiệp tư nhân (DNTN). Trong top 10 cũng có 2 DNTN là tập đoàn Hòa Phát, tập đoàn Vingroup (Vietnam Report, 2022). Một số tập đoàn tư nhân lớn đã đầu tư nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ, tăng cường năng lực cạnh tranh, xây dựng thương hiệu, mở rộng thị trường ra khu vực và thế giới như Vingroup, TH...

Tuy nhiên, số lượng các DN ngoài NN có quy mô lớn chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ. Trên thực tế, phần lớn các DN ngoài NN có quy mô nhỏ, số lượng lao động ít. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, năm 2022 số DN ngoài NN có quy mô lao động dưới 10 người là 565.986 chiếm tỷ lệ 78,8%, tỷ lệ này đã tăng nhiều so với năm 2010 chiếm 61,5%. Tỷ lệ này ở khu vực doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài rất thấp, chỉ chiếm

0,01% và 1,1%, duy trì ở mức thấp tương tự năm 2010 là 0,03% và 0,5%. Năm 2022, với quy mô lao động từ 10 đến 199 lao động, DN ngoài NN chiếm tỷ lệ 17,2% và đến quy mô trên 300 lao động thì tỷ lệ này giảm chỉ còn 0,42%. Số lượng doanh nghiệp phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp được thể hiện trong bảng 2.

Xét theo quy mô vốn, đa phần DN ngoài NN cũng có quy mô nhỏ. Năm 2022, số DN ngoài NN có quy mô vốn dưới 1 tỷ đồng là 113.549 chiếm tỷ lệ 15,8%, tỷ lệ này đã tăng so với năm 2010 chiếm 13%. Tỷ lệ này ở khu vực DNNN và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài rất thấp, chỉ chiếm 0,001% và 0,2%, duy trì ở mức thấp tương tự năm 2010 là 0,004% và 0,2%. Đặc biệt với quy mô vốn từ 1 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng, năm 2022 số DN ngoài NN chiếm đến 53%. Theo quy mô vốn tăng lên, tỷ lệ này giảm dần. Với quy mô vốn từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng, tỷ lệ này là 20,45% và với quy mô từ 50 tỷ trở lên, tỷ lệ này chỉ còn 7,2%. Số lượng doanh nghiệp phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp được thể hiện trong bảng 3.

Bảng 2: Số lượng doanh nghiệp phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp

	Số doanh nghiệp		Cơ cấu (%)	
	2010	2022	2010	2022
Dưới 10 lao động	173.314	574.465	62	79,9
Doanh nghiệp nhà nước	91	107	0,03	0,01
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	171.938	565.986	61,5	78,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.270	8.372	0,5	1,1
Từ 10-199 lao động	98.772	134.733	35,4	18,8
Doanh nghiệp nhà nước	1.796	1.040	0,6	0,1
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	92.838	123.287	33,2	17,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	4.138	10.406	1,6	1,5
Từ 200-299 lao động	2.511	3.048	0,9	0,4
Doanh nghiệp nhà nước	380	167	0,1	0,02
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	1.678	1.921	0,6	0,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	453	960	0,2	0,1
Từ 300 lao động trở lên	4.778	6.451	1,7	0,9
Doanh nghiệp nhà nước	1.016	592	0,4	0,08
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	2.369	2.987	0,8	0,42
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.393	2.872	0,5	0,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Bảng 3: Số lượng doanh nghiệp phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp

	Số doanh nghiệp		Cơ cấu (%)	
	2010	2022	2010	2022
Vốn dưới 1 tỷ đồng	36.838	115.301	13,2	16
Doanh nghiệp nhà nước	35	10	0,004	0.001
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	36.380	113.549	13	15,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	423	1.742	0,2	0,2
Vốn từ 1 tỷ đến dưới 10 tỷ đồng	170.455	387.200	61	53,9
Doanh nghiệp nhà nước	404	116	0,1	0,01
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	168.310	381.436	60,2	53
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.741	5.648	0,7	0,9
Vốn từ 10 tỷ đến dưới 50 tỷ đồng	54.676	153.272	19,6	21,3
Doanh nghiệp nhà nước	911	362	0,3	0,05
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	51500	147.045	18,4	20,45
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.265	5.865	0,9	0,8
Vốn từ 50 tỷ đồng trở lên	17.391	62.924	6,2	8,8
Doanh nghiệp nhà nước	1.933	1.418	0,7	0,2
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	12.633	52.151	4,5	7,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.825	9.355	1,0	1,4

(Nguồn: Tổng cục Thống kê)

Mặc dù phần lớn các doanh nghiệp khu vực tư nhân có quy mô nhỏ nhưng với số lượng doanh nghiệp lớn, chiếm tỷ lệ cao trong tổng số doanh nghiệp, khu vực KTTN đã có đóng góp lớn cho nền kinh tế. Trên giác độ tạo công ăn việc làm cho người lao động, khu vực KTTN đã thu hút được một lượng lớn người lao động. Năm 2022, số lao động trong các DN ngoài NN chiếm tỷ lệ 96,72% tổng số lao động trong các doanh nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2022). Trên cơ sở đó, KTTN đã có đóng góp lớn cho an sinh xã hội, mở rộng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội, đồng thời đóng góp vào các hoạt động của cộng đồng, xã hội.

Tuy nhiên, hiệu quả hoạt động của KTTN chưa cao. Năm 2022, tỷ lệ số lượng DN ngoài NN trên tổng số doanh nghiệp là 96,59%, tỷ lệ số lao động trong các DN ngoài NN trên tổng số lao động trong các doanh nghiệp là 96,72% nhưng tổng lợi nhuận trước thuế của các DN ngoài NN chỉ chiếm 38,56% tổng lợi nhuận của các doanh nghiệp (Tổng cục Thống kê, 2022). Khả năng tồn tại của các doanh nghiệp này cũng yếu, số doanh nghiệp ngừng hoạt động hoặc giải thể khá lớn. Trong năm 2023, số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường là 172.600 trong đó số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn là 89.100, số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 65.500, số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể là 18.000. Cũng trong năm 2023, số doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập là 217.700 trong đó đăng ký thành lập mới là 159.300 và quay trở lại hoạt động là 58.400. Như vậy, tỷ lệ doanh nghiệp rút lui so với doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường đạt 79,3% (VOV, 2023).

3. Cơ hội thuận lợi và khó khăn thách thức trong phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam

3.1. Cơ hội thuận lợi trong phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam

Thứ nhất, nhận thức về KTTN Việt Nam đã có chuyển biến rất lớn. Điều này được thể hiện trước tiên trong quan điểm của Đảng, cho thấy vai trò của KTTN ngày càng được nâng cao. Đại hội Đảng VI đã chính thức thừa nhận KTTN là một thành

phần trong nền kinh tế. Đại hội Đảng VII đã tiếp tục khẳng định đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần trong đó KTTN là một bộ phận cấu thành và được khuyến khích phát triển. Đến Đại hội Đảng IX, KTTN được đánh giá là có vai trò quan trọng lâu dài trong nền kinh tế. Tiếp theo Đại hội X và XI coi KTTN có vai trò quan trọng và là một trong những động lực của nền kinh tế. Đại hội XII và XIII nhấn mạnh KTTN là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Hơn nữa, trong nhiệm kỳ Đại hội khóa XII, Trung ương Đảng lần đầu tiên đã ban hành một nghị quyết riêng về phát triển KTTN (Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 3/6/2017) nhằm tập trung đẩy mạnh phát triển KTTN một cách hiệu quả và bền vững, giúp KTTN thực sự trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường. Đây là Nghị quyết hết sức quan trọng khẳng định vai trò, vị thế của khu vực kinh tế tư nhân.

Thứ hai, Quốc hội và Nhà nước đã xây dựng hệ thống luật pháp, chính sách tạo điều kiện cho KTTN phát triển. Quan điểm của Đảng về phát triển KTTN đã được thể chế hóa trong hệ thống văn bản quy phạm pháp luật. Các quy định, chính sách liên tục được hoàn thiện, tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho KTTN phát triển. Quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp ngày càng được mở rộng. Từ quy định chỉ được kinh doanh những gì Nhà nước cho phép (Luật Doanh nghiệp 1999) đã mở rộng đến kinh doanh những gì pháp luật không cấm nhưng phải tuân thủ theo điều kiện quy định với

những ngành nghề có đặc thù (Luật Doanh nghiệp 2005) và hiện nay doanh nghiệp được kinh doanh tất cả các ngành nghề mà pháp luật không cấm (Luật Doanh nghiệp 2014, 2020). Các ngành, nghề kinh doanh có điều kiện cũng giảm đáng kể, từ 398 ngành (Luật Đầu tư 2005) xuống còn 227 ngành (Luật Đầu tư 2020), xóa bỏ, giảm thiểu những điều kiện kinh doanh không phù hợp. Đây là bước cải tiến lớn tác động mạnh mẽ đến sự tích cực gia nhập thị trường của các chủ thể kinh tế tư nhân. Bên cạnh đó, Nhà nước đã có nhiều chính sách hỗ trợ KTTN phát triển. Cải cách doanh nghiệp nhà nước được tiến hành với xu thế thu hẹp ngành và lĩnh vực hoạt động. Nhà nước cũng tiến hành cổ phần hóa hoặc thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp đã mở rộng lãnh địa cho khu vực kinh tế tư nhân, góp phần làm tăng vai trò, vị trí của khu vực KTTN trong nền kinh tế. Với việc điều chỉnh, thu hẹp sự độc quyền của Nhà nước trong nhiều ngành, nghề đã cho KTTN có nhiều không gian kinh tế và cơ hội gia nhập thị trường. KTTN đã có cơ hội tham gia vào nhiều ngành, lĩnh vực mà trước đây là độc quyền nhà nước như hàng không, điện, viễn thông, truyền hình... Mặt khác, các chính sách về tài chính, tín dụng không ngừng được hoàn thiện, tạo điều kiện thuận lợi hơn cho KTTN tiếp cận vốn và các dịch vụ tài chính. Thủ tục hành chính cũng được cải cách theo hướng đơn giản hóa và rút ngắn thời gian, nhiều quy trình, thủ tục được tích hợp như thủ tục thành lập doanh nghiệp đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho kinh tế tư nhân.

Thứ ba, hiện tại kinh tế Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Việt Nam đang tham gia vào các hiệp định thương mại tự do song phương, đa phương như AFTA, ACFTA, AJCEP, AJCEP, CPTPP, EVFTA... Các hiệp định thương mại thế hệ mới với mục tiêu xóa bỏ phần lớn thuế quan cho hàng hóa giữa Việt Nam và các nước đối tác là cơ hội rất tốt cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam tăng sức cạnh tranh về giá khi tiếp cận thị trường các nước đối tác. Mặt khác, thị trường Việt Nam được mở cửa cho hàng hóa, dịch vụ đến từ các nước đối tác thông qua việc cắt giảm thuế quan, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp khu vực KTTN nói riêng sẽ có một môi trường kinh doanh cạnh tranh hơn, với hàng hóa và dịch vụ giá rẻ hơn chất lượng tốt hơn, với công nghệ, máy móc thiết bị, nguyên vật liệu phong phú hơn và giá thấp hơn.

Thứ tư là cơ hội từ tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, việc tiếp cận thành tựu của cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và doanh nghiệp khu vực KTTN nói riêng đẩy mạnh sáng tạo về công nghệ, vươn lên, bứt phá, phát triển kinh tế tri thức. Các doanh nghiệp sẽ có cơ hội tiếp cận công nghệ mới, tăng năng suất lao động và chất lượng sản phẩm, đồng thời tiếp cận thành quả của cuộc cách mạng này sẽ làm chi phí cho giao thông vận chuyển và thông tin giảm xuống, dịch vụ hậu cần và chuỗi cung ứng hoạt

động hiệu quả hơn, dẫn đến cơ hội mở rộng thị trường và thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp.

3.2. Khó khăn thách thức trong phát triển KTTN Việt Nam

Thứ nhất, các DNTN gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Theo báo cáo PCI của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), trong năm 2022, tiếp cận tín dụng là mối lo lớn nhất với 55,6% doanh nghiệp tư nhân. Tỷ lệ này đã liên tục tăng từ năm 2019 (đạt 34,8%) qua năm 2020 (40,7%) và 2021 (46,9%). Trên thực tế, tỷ lệ DNTN đang sử dụng vốn tín dụng từ ngân hàng và các tổ chức tài chính đã giảm dần qua các năm. Năm 2019, tỷ lệ này là 43%. Sang năm 2020, tỷ lệ này đạt 42,9%. Qua năm 2021, tỷ lệ này chỉ còn 35,4% và đến năm 2022 là 17,8%. Theo số liệu thống kê của báo cáo PCI 2022 cho thấy, các DNTN có quy mô càng nhỏ thì tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng vốn tín dụng từ ngân hàng và các tổ chức tài chính càng thấp. Với nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn từ 3 tỷ đồng trở xuống tỷ lệ này chỉ đạt 11,3%. Tỷ lệ này đạt 20,5% với nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn từ trên 3 tỷ đến 10 tỷ đồng. Với nhóm doanh nghiệp có quy mô vốn trên 10 tỷ đến 20 tỷ đồng là 28,3%. Mặc dù, do ảnh hưởng xấu của dịch bệnh Covid-19 đến nền kinh tế nói chung và các DNTN nói riêng, nhiều doanh nghiệp phải thu hẹp hoạt động, nhu cầu về vốn tín dụng giảm bớt nhưng số liệu khảo sát của Báo cáo PCI 2022 đã cho thấy DNTN đã gặp nhiều khó khăn trong tiếp cận vốn tín dụng.

Trong đó, trở ngại lớn nhất là việc doanh nghiệp không thể vay vốn nếu không có tài sản thế chấp (79,4% doanh nghiệp gặp trở ngại này). Tiếp theo là khó khăn “các ngân hàng, tổ chức tín dụng áp đặt điều kiện tín dụng bất lợi cho doanh nghiệp tư nhân” đạt tỷ lệ 58,7%, khó khăn về “thủ tục vay vốn phiền hà” đạt tỷ lệ 55,8%. Như vậy có thể thấy, mặc dù Nhà nước đã có chính sách hỗ trợ tài chính, tín dụng nhưng các DNTN vẫn gặp khó khăn. Bên cạnh việc thực thi chính sách của Nhà nước chưa hoàn toàn đi vào cuộc sống thì từ phía các DNTN cũng có nhiều nguyên nhân. Khả năng đáp ứng được điều kiện về hồ sơ vay vốn của các DNTN còn thấp, thiếu tài sản đảm bảo, khả năng xây dựng phương án kinh doanh khả thi kém đã hạn chế khả năng vay vốn của các doanh nghiệp này.

Thứ hai, trình độ kỹ thuật công nghệ của các DNTN còn thấp. Phần lớn các DN ngoài NN có quy mô nhỏ, các doanh nghiệp này thường gặp khó khăn về vốn nên khả năng đầu tư áp dụng kỹ thuật công nghệ tiên tiến bị hạn chế. Trong các DN ngoài NN, các doanh nghiệp quy mô lớn chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ, theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2022, số DN ngoài NN có vốn từ 50 tỷ đồng trở lên chỉ chiếm 7,2% tổng số doanh nghiệp, số DN ngoài NN còn lại có quy mô nhỏ và siêu nhỏ. Hạn chế về tài chính đã gây khó khăn cho các doanh nghiệp này trong đầu tư chiều sâu vào kỹ thuật công nghệ nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ dẫn đến sức cạnh tranh bị hạn chế.

Thứ ba, năng lực quản trị và trình độ lao động của DNTN còn yếu. Nhiều chủ doanh nghiệp chưa qua đào tạo và không có bằng cấp chuyên môn mà trưởng thành và học hỏi từ kinh nghiệm thực tế. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp nên khả năng tiếp cận thông tin, tiến bộ kỹ thuật còn hạn chế. Đây là một thiếu hụt lớn, nhất là trong bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế ở mức cao. Điều này dẫn đến nhiều doanh nghiệp chưa có chiến lược và hoạch định phát triển rõ ràng, khả năng nắm bắt thông tin, phân tích thị trường chưa cao, khả năng tiếp cận các nguồn tài chính kém, năng lực cung cấp sản phẩm dịch vụ chưa tốt, chưa đáp ứng được thị hiếu của khách hàng. Tất cả những điều này dẫn đến hiệu suất hoạt động của khu vực KTTN còn hạn chế, đóng góp cho nền kinh tế chưa tương xứng với quy mô của khu vực này.

Thứ tư, môi trường kinh doanh của KTTN vẫn còn rào cản vướng mắc. Mặc dù Đảng, Quốc hội, Nhà nước đã có quan điểm, chính sách tạo điều kiện cho KTTN phát triển nhưng trên thực tế vẫn còn tồn tại nhiều rào cản đối với khu vực kinh tế này. Trước tiên, KTTN vẫn chưa thực sự được cạnh tranh công bằng với kinh tế nhà nước. Hiện tại, trong các quy định của Nhà nước về giao đất và cho thuê đất kinh doanh, sản xuất không phân biệt doanh nghiệp nhà nước hay tư nhân. Tuy nhiên, theo báo cáo nghiên cứu đánh giá khu vực kinh tế tư nhân - kiến tạo thị trường tại Việt Nam của Tổ chức Tài chính Quốc tế IFC, doanh nghiệp nhà nước vẫn nắm

giữ 70% đất đai dành cho sản xuất và kinh doanh (IFC, 2021). Trên thực tế các ngân hàng thường chú trọng cho vay với điều kiện có tài sản thế chấp là bất động sản. Với nguồn bất động sản eo hẹp của kinh tế tư nhân, các doanh nghiệp này thường gặp khó khăn về tài sản đảm bảo khi tiếp cận nguồn vốn tín dụng. Trong thực tiễn, các ngân hàng cũng dễ dàng hơn khi cho các doanh nghiệp nhà nước hoạt động chưa hiệu quả vay vốn trên cơ sở phi thương mại, điều này không công bằng với các doanh nghiệp tư nhân. Mặt khác, điều này cũng dẫn đến tăng chi phí đối với các doanh nghiệp hoạt động tốt.

Bên cạnh đó, mặc dù Nhà nước đã có những ưu đãi đối với doanh nghiệp mà KTTN chiếm phần lớn nhưng trên thực tế để tiếp cận những ưu đãi này còn rất nhiều khó khăn. Theo Nghị định 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022, Nhà nước đã tiến hành hỗ trợ lãi suất 2%/năm cho doanh nghiệp trong hai năm 2022 và 2023. Tuy nhiên, kết quả đạt được rất hạn chế. Theo số liệu từ Ngân hàng Nhà nước, đến cuối năm 2023, gói hỗ trợ lãi suất này ước tính thực hiện được 6,4%. Theo báo cáo PCI của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI, 2022), các doanh nghiệp đã gặp nhiều khó khăn khi tiếp cận gói hỗ trợ này. Theo số liệu khảo sát, 74,8% doanh nghiệp cho rằng điều kiện cho vay khó khăn và điều này đã gây trở ngại cho các doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục tiếp cận. Điều kiện cho vay cần đáp ứng tiêu chí doanh nghiệp có khả năng phục hồi khó đánh giá

và chứng minh. Bên cạnh đó, những e ngại các thủ tục liên quan đến thanh tra, kiểm toán sau khi tiếp nhận hỗ trợ cũng khiến các doanh nghiệp chùn bước khi muốn tiếp cận gói hỗ trợ này.

Ngoài ra, trong môi trường kinh doanh còn tồn tại một rào cản khác đối với các DNTN là các thủ tục hành chính. Mặc dù đã được cải tiến nhưng các thủ tục hành chính có liên quan như thủ tục thành lập, giải thể doanh nghiệp, cấp phép xây dựng, đăng ký quyền tài sản cũng vẫn còn rườm rà, mất nhiều thời gian, đặc biệt là việc thực thi trên thực tế thường không được thực hiện đúng như thời gian quy định. Chẳng hạn, theo quy định, thời gian làm thủ tục *đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất khi thay đổi quyền sở hữu là 15 ngày. Khoảng thời gian này là dài so với thời gian 9 ngày tại Thái Lan (World Bank, 2020). Bên cạnh đó, trên thực tế, khoảng thời gian này thường kéo dài trên 1 tháng.*

4. Kết luận và kiến nghị

Phát triển KTTN là quan điểm thống nhất của Đảng, Quốc hội và Chính phủ Việt Nam trong suốt giai đoạn đổi mới từ Đại hội Đảng VI vào tháng 12/1986. Trải qua gần 40 năm đổi mới, khu vực KTTN đã có những bước phát triển to lớn và đóng góp đáng kể cho nền kinh tế. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội thuận lợi thì sự phát triển của KTTN còn gặp nhiều khó khăn thách thức. Trong thời gian tới, để tận dụng được cơ hội và vượt qua những khó khăn này, nhằm đưa KTTN trở thành động lực

quan trọng của nền kinh tế, Nhà Nước và khu vực KTTN cần nỗ lực đổi mới theo các hướng sau:

4.1. Đối với Nhà nước

Nhà nước cần tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế, cải thiện môi trường kinh doanh tạo nền tảng lâu dài cho KTTN phát triển theo các hướng cụ thể sau:

Thứ nhất, tiếp tục cải cách thủ tục và điều kiện vay vốn, giúp KTTN dễ dàng tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng hơn. Hiện tại, các ngân hàng thường chú trọng đến điều kiện tài sản thế chấp là bất động sản mà đây lại là khó khăn lớn nhất cho phần lớn các DNTN khi vay vốn. Nhà nước nên xây dựng các quy định, chính sách thúc đẩy việc ngân hàng thương mại (NHTM) cho vay sử dụng tài sản bảo đảm bằng động sản, đặc biệt là cho vay bảo đảm bằng hàng tồn kho và khoản phải thu. Trong vấn đề này, Ngân hàng Nhà nước (NHNN) đóng vai trò đặc biệt quan trọng trên cơ sở có ý kiến thống nhất với Bộ Tài chính. Với sự thay đổi này sẽ giúp các NHTM mở rộng phạm vi của tài sản đảm bảo, hỗ trợ cho DNTN có đủ điều kiện vay vốn. Mặt khác, nhằm quản lý tốt rủi ro tín dụng, NHNN cần yêu cầu các NHTM triển khai tiêu chuẩn Basel. Bên cạnh đó cần thực hiện tốt công tác truyền thông, qua đó giúp các DNTN có thể nắm bắt, thực hiện đúng chủ trương, chính sách cũng như các chương trình hỗ trợ tín dụng của Nhà nước.

Thứ hai, Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ các DNTN trong ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến. Các cơ quan chức năng,

chính quyền địa phương có thể thực hiện việc giới thiệu, tư vấn công nghệ, hỗ trợ chi phí chuyên gia tư vấn công nghệ. Nhà nước nên xem xét chính sách miễn giảm thuế nhập khẩu, chuyển giao trang thiết bị nhằm hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ. Chính sách này cần được Tổng cục Thuế nghiên cứu kỹ lưỡng với từng loại đối tượng thiết bị hoặc công nghệ chuyển giao, trên cơ sở đó tham mưu cho Bộ trưởng Bộ Tài chính trình Chính phủ ra quyết định.

Thứ ba, nhằm giúp DNTN nâng cao năng lực quản trị và trình độ lao động, Nhà nước, chính quyền địa phương cần có chính sách kết nối các đơn vị cung ứng lao động, các trường dạy nghề, trung cấp, cao đẳng, đại học với doanh nghiệp nhằm cung cấp lao động đủ số lượng và đúng chất lượng. Nhà nước cũng cần có chính sách hỗ trợ ưu đãi (khấu trừ thuế) cho các khoản đầu tư cho đào tạo lao động. Về dài hạn, Nhà nước cần có chính sách đầu tư nhằm nâng cao chất lượng của hệ thống giáo dục, đáp ứng được yêu cầu về lao động cho thị trường. Việc xây dựng một hệ thống thông tin thị trường lao động đầy đủ, cập nhật và cung cấp cho các cơ sở giáo dục, đào tạo là cần thiết nhằm giúp cho đào tạo đáp ứng được yêu cầu thực tế.

Thứ tư, tiếp tục hoàn thiện cơ chế, chính sách đảm bảo môi trường cạnh tranh thực sự công bằng với kinh tế tư nhân. Điều này không chỉ cần thể hiện thông qua chủ trương chính sách mà còn cần được đảm bảo trong quá trình thực thi ở tất cả các bộ, các ngành. Bên cạnh đó, tiếp tục đẩy mạnh

cải cách thủ tục hành chính, đơn giản hóa và rút ngắn thời gian các thủ tục có liên quan như đăng ký cấp phép xây dựng, đăng ký quyền sở hữu tài sản, giải thể doanh nghiệp... Vấn đề này cần có sự phối hợp của các cơ quan chức năng bao gồm Ủy ban nhân dân các cấp tỉnh, huyện, Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Văn phòng đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường là các đơn vị trực tiếp thực hiện các thủ tục trên. Đặc biệt, cần có cơ chế thanh tra nhằm đảm bảo các thủ tục này được thực hiện đúng quy định, đúng thời hạn, không gây phiền hà những nhiều cho các doanh nghiệp.

4.2. Đối với khu vực kinh tế tư nhân

Thứ nhất, cần nâng cao tính chủ động, điều chỉnh để thích ứng được với xu thế phát triển trong bối cảnh hội nhập quốc tế sâu rộng và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cùng những ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19 và thiên tai. Cần kịp thời nắm bắt các thông tin của thị trường, nắm vững các quy định, chủ trương chính sách của Nhà nước, trên cơ sở đó xây dựng chiến lược và kế hoạch kinh doanh rõ ràng, phù hợp. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp nâng cao khả năng tiếp cận nguồn vốn tín dụng, mặt khác, cũng giúp doanh nghiệp tận dụng được những ưu đãi của Nhà nước trong từng giai đoạn.

Thứ hai, cần tăng cường đầu tư nâng cao trình độ công nghệ, áp dụng kỹ thuật tiên tiến, tăng năng suất lao động và nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo điều kiện nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

Thứ ba, cần chú trọng đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao năng lực quản trị, đồng thời đảm bảo lao động có tay nghề tốt đáp ứng được yêu cầu về chất lượng sản phẩm và tăng năng suất lao động. Trên cơ sở đó có điều kiện để tăng lương và tạo động lực cho người lao động, góp phần nâng cao hiệu quả kinh doanh.

Tài liệu tham khảo

1. Đảng Cộng sản Việt Nam (1986). Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng
2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001). Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng
4. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2002). Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Khóa IX
5. Quốc hội (1999). Luật Doanh nghiệp 13/1999/QH10
6. Quốc hội (2005). Luật Doanh nghiệp 60/2005/QH 11
7. Quốc hội (2014). Luật Doanh nghiệp 68/2014/QH13
8. Quốc hội (2020). Luật Doanh nghiệp 59/2020/QH14
9. Quốc hội (2005). Luật Đầu tư 59/2005/QH 11
10. Quốc hội (2020). Luật Đầu tư 61/2020/QH14
11. Chính phủ (2022). Nghị định số 31/2022/NĐ-CP ngày 20/5/2022
12. International Finance Corporation IFC (2021). Nghiên cứu đánh giá khu vực kinh tế tư nhân - kiến tạo thị trường tại Việt Nam. Truy cập ngày 10/3/2024 tại <https://www.ifc.org/content/dam/ifc/doc/mgrt/cpsd-vietnam-executive-summary-vi.pdf>
13. Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2022). Báo cáo PCI Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam - Đánh giá chất lượng điều hành kinh tế để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp. Truy cập ngày 10/3/2024 tại <https://pcivietnam.vn/an-pham/bao-cao-pci-2022-ct216>
14. Nguyễn Thị Liên Hương (2018). Kinh tế tư nhân đối với tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2015-2017, Kỷ yếu hội thảo quốc gia: Kinh tế Việt Nam năm 2017 và triển vọng năm 2018 với chủ đề tháo gỡ rào cản đối với sự phát triển doanh nghiệp, Hà Nội.
15. Phan Thế Công (2020). Nhà nước kiến tạo thúc đẩy phát triển kinh tế tư nhân - thực trạng và giải pháp. Tạp chí Quản lý Nhà nước, số 291. ISSN: 2354-0761.
16. Tổng cục Thống kê (2010-2022). Số liệu về tình hình phát triển kinh tế - xã hội các năm 2010-2022. Truy cập ngày 20/3/2024 tại <http://www.gso.gov.vn>
17. Vietnam Report (2022). Bảng xếp hạng VNR500 - Top 500 Doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam năm 2022. Truy cập ngày 20/3/2024 tại <https://vietnamreport.net.vn/Cong-bo-Top-500-Doanh-nghiep-lon-nhat-Viet-Nam-nam-2022-10428-1007.html>

18. VOV (2023). 172.000 doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường trong năm 2023. Truy cập ngày 10/3/2024 tại <https://vov.vn/kinh-te/172000-doanh-nghiep-rut-lui-khoi-thi-truong-trong-nam-2023-post1068531.vov>

19. World Bank (2020). Doing bussiness report 2020. Truy cập ngày 8/3/2024 tại <https://documents1.worldbank.org/curated/en/688761571934946384/pdf/Doing-Business-2020-Comparing-Business-Regulation-in-190-Economies.pdf>

HOÀN THIỆN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TẠI CÁC NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÓ VỐN NHÀ NƯỚC

ThS. Nguyễn Minh Ánh⁽¹⁾

Tóm tắt: Trong quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa và hội nhập kinh tế toàn cầu mạnh mẽ, nhu cầu về phân tích tài chính và xây dựng được hệ thống phân tích tài chính đầy đủ, phản ánh chính xác được tình hình hoạt động của ngân hàng ngày một tăng cao. Các nhà quản trị ngân hàng thường sử dụng phân tích tài chính như một công cụ hữu hiệu để tiếp cận những thông tin bên trong đơn vị như hệ thống tài chính kế toán cũng như thông tin bên ngoài về kinh tế vĩ mô để phát triển bền vững, tăng trưởng tín dụng hợp lý, nâng cao năng lực tài chính. Bài viết nghiên cứu thực trạng phân tích tài chính tại các ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước.

Từ khóa: Phân tích tài chính, ngân hàng thương mại cổ phần có vốn nhà nước, quản trị ngân hàng.

Abstract: In the process of industrialization - modernization and strong global economic integration, the demand for financial analysis and the construction of a complete financial analysis system that accurately reflects the bank's operating situation is increasing. Bank managers often use financial analysis as an effective tool to access information within the unit such as the financial accounting system as well as external information on the macro economy for sustainable development, reasonable credit growth, and improved financial capacity. The article studies the current status of financial analysis at state-owned joint stock commercial banks.

Keywords: Financial analysis, state-owned joint stock commercial banks, bank management.

Ngày nhận bài: 21/8/2024

Ngày phản biện: 10/9/2024

Ngày chỉnh sửa: 16/9/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/9/2024

1. Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

1. Đặt vấn đề

Hệ quả từ đại dịch Covid -19, xung đột quân sự giữa Nga - Ukraina hay mới nhất là cuộc chiến ở dải Gaza đang gây ra một thách thức lớn cho đà tăng trưởng của nền kinh tế thế giới và trong nước: giá dầu cùng giá lương thực tăng cao, lạm phát bắt đầu tăng cao khiến tình hình kinh tế trong nước diễn biến không mấy khả quan. Việt Nam cũng đang phải nỗ lực xử lý tháo gỡ những khó khăn, giữ vững ổn định nền kinh tế vĩ mô, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trên mọi lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực tín dụng, ngân hàng. Ngân hàng Nhà nước (NHNN) Việt Nam đã điều hành chủ động linh hoạt chính sách tiền tệ, giảm lãi suất điều hành cùng các công cụ tỷ giá để đảm bảo an toàn hệ thống, đồng thời hướng dẫn và chỉ đạo các ngân hàng thương mại (NHTM) bảo đảm nguồn vốn, đơn giản thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh. Điều này đã cho thấy các NHTM, nhất là các ngân hàng thương mại cổ phần (NHTMCP) có vốn Nhà nước đóng vai trò hết sức quan trọng trong việc bình ổn thị trường và bảo đảm an sinh xã hội. NHTMCP có vốn Nhà nước là các NHTMCP mà Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Nhóm NHTMCP có vốn Nhà nước đóng vai trò dẫn dắt khối NHTM, luôn đi đầu trong thực hiện các chỉ đạo của Chính phủ.

Trong xu thế toàn cầu hóa này, các NHTMCP có vốn Nhà nước phải cạnh tranh với không chỉ các ngân hàng trong

nước và ngoài nước mà còn cả các công ty công nghệ tài chính (Fintech). Do đó, các NHTMCP có vốn Nhà nước đều phải xác định rõ chiến lược phát triển, tạo ra sự khác biệt để hướng đến mục tiêu quan trọng là gia tăng lợi nhuận, nâng cao hiệu quả kinh doanh. Hoạt động phân tích tài chính nổi lên như một công cụ hữu hiệu, giúp các nhà quản trị ngân hàng nắm bắt được tình hình và rủi ro tài chính, dự báo được nguồn lực tài chính của ngân hàng trong tương lai cũng như rủi ro mà ngân hàng gặp phải. Trong bối cảnh hiện nay, phân tích tài chính tại các NHTMCP có vốn Nhà nước (Vietcombank, Vietinbank và BIDV) là quan trọng, là một trong những báo cáo được các nhà quản trị quan tâm hàng đầu. Vì vậy, cần phát huy tối đa hiệu quả quản trị của công cụ phân tích tài chính.

2. Nội dung cơ bản về phân tích tài chính tại các ngân hàng thương mại

Phân tích tài chính doanh nghiệp và phân tích tài chính tại các NHTMCP có nét tương đồng bởi NHTMCP được coi là một doanh nghiệp cổ phần niêm yết kinh doanh tiền tệ. Theo “Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp” (2015) của Học viện Tài chính, “Giáo trình phân tích báo cáo tài chính” (2013) của Đại học Kinh tế quốc dân, các nhà khoa học đều đưa ra quan điểm về phân tích tài chính trong doanh nghiệp: phân tích quy mô và cấu trúc tài chính, phân tích rủi ro tài chính, phân tích hiệu quả kinh doanh và tiến hành

dự báo tài chính doanh nghiệp. Đi vào sâu hơn với đặc trưng hoạt động của ngân hàng thương mại, theo PGS.TS. Nguyễn Đăng Dờn trong cuốn “Quản trị NHTM hiện đại”, các nội dung quản trị tài chính và kết quả kinh doanh của NHTM là: quản trị vốn tự có và sự an toàn vốn, quản trị tài sản Nợ - Có, quản trị kết quả tài chính, quản trị rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Với luận án tiến sĩ “Hoàn thiện nội dung phân tích tài chính các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết ở Việt Nam” (2019) của tác giả Hoàng Thị Thu Hường đã hệ thống hóa được nội dung phân tích tài chính NHTM qua các nhóm: nguồn vốn, tài sản, đảm bảo an toàn vốn, kinh doanh, rủi ro tài chính, dòng tiền và cổ phiếu. Nhóm NHTMCP có vốn Nhà nước về cơ bản giống như các NHTMCP và có thêm yếu tố đó là Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ. Như vậy, kế thừa những nội dung về phân tích tài chính mà các nhà khoa học đã nghiên cứu, tác giả đề xuất phân tích tài chính cơ bản đối với NHTMCP có vốn Nhà nước bao gồm: (1) phân tích cấu trúc tài chính; (2) phân tích hiệu quả kinh doanh; (3) phân tích rủi ro tín dụng; (4) phân tích đảm bảo an toàn vốn; (5) phân tích cổ phiếu.

3. Thực trạng phân tích tài chính tại các NHTMCP có vốn Nhà nước

Các NHTMCP có vốn Nhà nước bao gồm 3 NHTM: NHTMCP Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank), NHTMCP Công thương Việt Nam (VietinBank), NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

(BIDV). Để phản ánh rõ về thực trạng phân tích tài chính tại các NHTMCP có vốn Nhà nước, tác giả đã tiến hành khảo sát, thu thập dữ liệu của 3 ngân hàng này và đưa ra một số kết quả như sau:

* Về cơ sở dữ liệu: 100% các NHTMCP có vốn Nhà nước đều sử dụng thông tin trên Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo tài chính khác, báo cáo quản trị và báo cáo của hội đồng quản trị. Với thông tin bên ngoài DN, hầu như các ngân hàng này đều sử dụng các thông tin của Ngân hàng Nhà nước.

* Về phương pháp phân tích: Hầu hết các NHTMCP có vốn Nhà nước có các bộ phận phân tích nhưng làm kiêm nhiệm nên chuyên môn bị hạn chế, hầu như chỉ sử dụng phương pháp so sánh, chưa phân tích bản chất bên trong, sự tác động của các nhân tố lên đối tượng phân tích.

* Về nội dung phân tích

(1) *Thực trạng nội dung phân tích cấu trúc tài chính*: Qua khảo sát thực tế, 100% các ngân hàng này đều thực hiện nội dung phân tích cấu trúc tài chính qua các nội dung chủ yếu: tình hình nguồn vốn và tình hình tài sản. Cụ thể như sau:

* Về tình hình nguồn vốn, các chỉ tiêu phân tích tình hình nguồn vốn: vốn chủ sở hữu, vốn huy động, vốn điều lệ, sau đó sử dụng phương pháp so sánh để so sánh số liệu giữa 2 năm liên tiếp, giữa thực tế với kế hoạch. Cụ thể ở báo cáo thường niên năm 2023, Vietinbank đã tiến hành phân tích khái quát tình hình nguồn vốn như sau:

Bảng 1: Khái quát tình hình nguồn vốn của Vietinbank

Đơn vị tính: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2023	31/12/2022	Chênh lệch (%)
Vốn chủ sở hữu	Tỷ đồng	125.872	1.080.316	16,21
Vốn điều lệ	Tỷ đồng	53.700	48.058	11,74
Tiền gửi khách hàng	Tỷ đồng	1.410.899	1.249.176	12,95

Nguồn: Báo cáo thường niên Vietinbank 2023

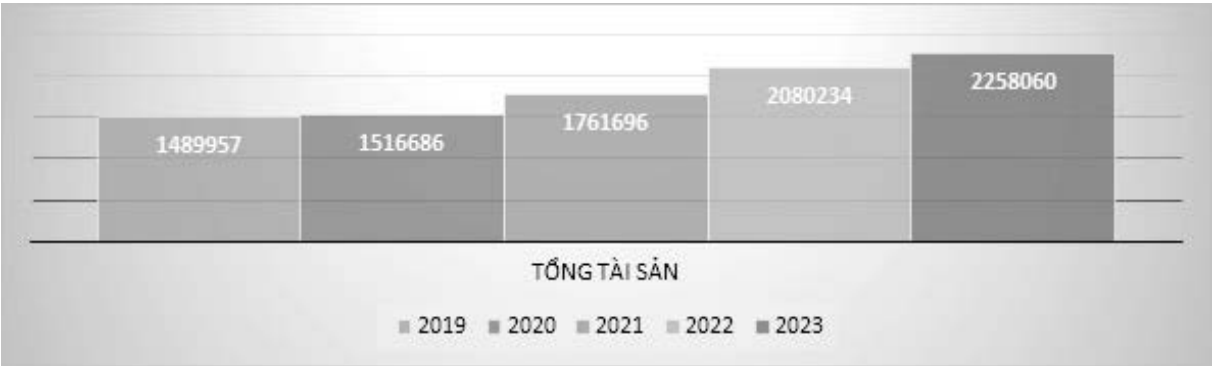
Ban điều hành Vietinbank đã đưa ra đánh giá: “Ngân hàng có quy mô tăng trưởng bền vững với tiền gửi khách hàng tăng với dấu hiệu tốt khi đạt 1,41 triệu tỷ đồng, tăng 12,95% so với năm 2022. Vốn điều lệ tăng lên 53.700 tỷ đồng - xếp thứ hai trong ngành ngân hàng”.

* Về tình hình tài sản, chỉ tiêu tổng tài sản đã được cả 3 ngân hàng sử dụng

để đánh giá về quy mô cũng như đánh giá tình hình tăng trưởng của đơn vị. 100% các NHTMCP phản ánh số liệu tổng tài sản trong 5 năm liên tiếp và sử dụng phương pháp so sánh để so sánh tổng tài sản giữa 2 năm gần nhất trên báo cáo thường niên. Ví dụ như BIDV đã đưa ra số liệu tổng tài sản và tỉ lệ tăng trưởng trong năm năm trong báo cáo của BIDV năm 2023.

Bảng 2: Biểu đồ tổng tài sản của BIDV

Đơn vị tính: Tỷ đồng

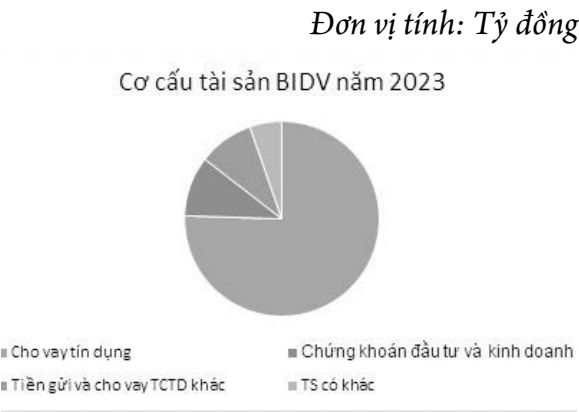


Nguồn: Báo cáo thường niên BIDV 2023

Ban điều hành BIDV đã đánh giá như sau: “BIDV tiếp tục khẳng định vị thế hàng đầu với Tổng tài sản riêng ngân hàng đạt 2.258.060 tỷ đồng, tăng 8,5% so với năm 2022, tiếp tục là NHTMCP có quy mô tổng tài sản lớn nhất tại Việt Nam”.

Cụ thể đối với cơ cấu tài sản, các NHTMCP có vốn Nhà nước đều tính toán tỉ trọng một số khoản mục tài sản trong tổng tài sản. Tại BIDV, trong phần phân tích báo cáo tài chính BIDV của báo cáo ủy ban ALCO đã đưa ra cấu trúc tài sản như sau:

Hình 1: Biểu đồ cấu trúc tài sản ngân hàng BIDV năm 2023



Nguồn: Báo cáo tài chính BIDV 2023

Ủy ban ALCO của BIDV đã đánh giá cơ cấu tài sản như sau: tỉ trọng cho vay tín dụng vẫn chiếm phần lớn, tiếp đó là Chứng khoán đầu tư và kinh doanh và tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (TCTD), như vậy BIDV tăng quy mô tài sản theo hoạt động truyền thống là cho vay tín dụng.

(2) *Thực trạng nội dung phân tích hiệu quả kinh doanh*, trước hết xét về kết quả kinh doanh, 100% các ngân hàng đều đưa ra số liệu các chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế, lợi nhuận sau thuế và chi phí dự phòng rủi ro tín dụng. Các ngân hàng đều phân loại thu nhập thành 2 nhóm: thu nhập lãi và thu nhập ngoài lãi. Báo cáo kết quả hoạt động của cả 3 NHTMCP có vốn Nhà nước có sử dụng phương pháp phân tích, so sánh giữa 2 năm nhằm đánh giá mức độ biến động một cách rõ nét.

Bảng 3: Một số chỉ tiêu kết quả kinh doanh của Vietcombank năm 2023

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	2023	2022	Tỉ lệ chênh lệch (%)
Thu nhập thuần từ lãi	53.621	53.246	0,70
Thu nhập ngoài lãi thuần	14.103	14.836	(4,94)
Tổng thu nhập hoạt động kinh doanh	67.723	68.083	(0,53)
Tổng chi phí hoạt động	21.915	21.251	3,12

Chỉ tiêu	2023	2022	Tỉ lệ chênh lệch (%)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	45.809	46.832	(2,18)
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.565	9.464	(51,76)
Lợi nhuận trước thuế	41.244	37.368	10,37
Lợi nhuận sau thuế	33.054	29.919	10,48

Nguồn: Báo cáo tài chính Vietcombank năm 2023

Ban điều hành Vietcombank đã đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh: “Lợi nhuận sau thuế của Vietcombank năm 2023 đạt 33.054 tỷ đồng, tăng 10,48% so với năm 2022. Thu nhập từ lãi thuần tăng nhẹ 0,7% và thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ giảm nhẹ 0,53% so với năm 2022 nguyên nhân là do thu nhập ngoài lãi thuần giảm 4,94% so với năm 2022. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế của Vietcombank rất khả quan khi đạt 33.054 tỷ đồng, tăng 10,48% so với năm 2022, lợi nhuận này có sự đóng góp lớn của việc cắt giảm chi phí dự phòng rủi ro chỉ bằng một nửa so với năm 2022”.

Còn đối với khả năng sinh lời, qua khảo sát thực tế, cả 3 ngân hàng trên đều thực hiện phân tích khả năng sinh lời thông qua các chỉ tiêu: ROA, ROE, NIM. Các ngân hàng này đều sử dụng phương pháp so sánh giá trị chỉ tiêu theo khoảng thời gian 5 năm.

Bảng 4: Khả năng sinh lời của Vietinbank tính đến 31/12/2023

Chỉ tiêu	2023	2022	2021	2020	2019
ROA (%)	1,3	1,3	1,2	1,3	1,0
ROE (%)	17,1	16,7	15,9	16,9	13,1
NIM (%)	2,72	2,81	2,87	2,77	2,8

Nguồn: Báo cáo thường niên Vietinbank 2023

Khi phân tích khả năng sinh lời, Vietinbank thực hiện tính toán 3 chỉ tiêu ROA, ROE, NIM, trong 5 năm liên tục đến năm báo cáo. Tuy nhiên khi so sánh đánh giá, ngân hàng chỉ so sánh với các năm, chưa phân tích các nhân tố ảnh hưởng. Ban điều hành Vietinbank đã đánh giá: “ tỷ suất sinh lời trên vốn chủ sở hữu và tỷ suất sinh lời trên tài sản tiếp tục được cải thiện thông qua sự gia tăng lợi nhuận sau thuế. Năm 2023, các nguồn thu nhập

tiếp tục ổn định, tỷ suất sinh lời ROA, ROE của Vietinbank có xu hướng tăng lên so với năm 2022.”

(3) *Thực trạng nội dung phân tích rủi ro tín dụng*, cả 3 NHTMCP có vốn Nhà nước đều thực hiện nội dung phân tích rủi ro tín dụng. Việc phân tích rủi ro tín dụng được tiến hành theo năm, số năm được đưa vào phân tích tùy thuộc từng ngân hàng. Cả 3 ngân hàng này đều sử dụng chỉ tiêu về tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ. Phương pháp phân tích được sử dụng là phương pháp so sánh để so sánh năm báo cáo với năm trước liền kề, giữa thực tế với kế hoạch đặt ra. Đặc biệt, riêng ngân hàng BIDV phân tích rất chi tiết về nợ xấu, về cơ cấu nợ, cụ thể như sau:

Bảng 5: Phân tích rủi ro tín dụng của BIDV

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ số hoạt động	2023	2022	Tỉ lệ chênh lệch (%)
Phân loại nợ xấu			
Dư nợ N3	3.693	3.517	5
Dư nợ N4	5.667	2.698	110
Dư nợ N5	12.869	11.915	8
Nợ xấu	22.229	18.072	23
Dư nợ cho vay	1.777.665	1.519.371	17
Tỷ lệ nợ xấu/Dư nợ (%)	1,25	1,19	5

Nguồn: Báo cáo tài chính BIDV 2023

Ban điều hành BIDV đã đánh giá: “Chất lượng tín dụng của BIDV tiếp tục được kiểm soát trong giới hạn: Tỷ lệ nợ xấu theo Thông tư 11/2021/TT-NHNN đến 31/12/2023 kiểm soát ở mức 1,12%, hoàn thành kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao, đảm bảo mục tiêu định hướng của NHNN.”

(4) *Thực trạng nội dung phân tích* đảm bảo an toàn vốn, đây được xem là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất của ngân hàng khi nó biểu thị mối quan hệ giữa vốn tự có với tài sản có điều chỉnh rủi ro của ngân hàng. Tất cả các ngân hàng đều trình bày về hệ số CAR, tất cả đều áp dụng phương pháp so sánh số liệu của ngân hàng với tiêu chuẩn của NHNN và so sánh các năm, không sử dụng phương pháp phân tích nhân tố để phân tích ảnh hưởng của các nhân tố đến CAR. Cụ thể:

Bảng 6: Thông tin chung về hệ số CAR của Vietcombank

Tên ngân hàng	ĐVT	2023	2022
Vietcombank	%	11.39	9.95

Nguồn: Báo cáo thường niên Vietcombank 2023

Ban điều hành Vietcombank đã đánh giá như sau: “Hệ số an toàn vốn CAR đã cải thiện từ 9.95% lên 11.39% - duy trì ở mức cao hơn so với quy định của NHNN nhằm đảm bảo sự an toàn, lành mạnh tài chính, đáp ứng được các nhu cầu về vốn, ngân hàng đã nghiêm túc tuân thủ các tỷ lệ bảo đảm an toàn hoạt động theo quy định của Nhà nước”.

(5) *Thực trạng nội dung phân tích cổ phiếu*, cả 3 NHTMCP có vốn Nhà nước đều công bố công khai minh bạch tình hình cổ phiếu trên trang web riêng của ngân hàng như chỉ tiêu EPS. Riêng Vietinbank đưa thêm đầy đủ các thông tin về tình hình cổ phiếu của ngân hàng.

Bảng 7: Thông tin chung về mã cổ phiếu của Vietinbank

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2023	2022	2021	2020
Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu	5.369.991.748	4.805.750.609	4.805.750.609	3.723.404.556
Giá trên cổ phiếu (thời điểm cuối năm)	Đồng/ Cổ phiếu	27.100	27.250	33.900	34.550
Giá trị vốn hóa thị trường	Tỷ đồng	145.527	130.957	162.915	128.644
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	Đồng/ Cổ phiếu	3.706	2.703	2.510	3.678
P/E	Lần	7,31	10,08	13,5	9,39

Nguồn: Báo cáo thường niên Vietinbank 2023

Từ số liệu thực tiễn về phân tích tài chính tại 3 NHTMCP Nhà nước đã cho thấy được phần nào bức tranh về tình hình phân tích tài chính của mỗi ngân hàng. Từ góc nhìn của các nhà quản trị, việc đánh giá nhận xét từng chỉ tiêu qua việc so sánh giá trị qua từng năm đã thể hiện sự chuyển biến rõ nét giữa người làm phân tích tài chính và nguồn số liệu của ngân hàng.

4. Đánh giá thực trạng và giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính tại các NHTMCP có vốn Nhà nước

4.1 Đánh giá thực trạng phân tích tài chính tại các NHTMCP có vốn Nhà nước

Qua đánh giá về phân tích tài chính của 3 NHTMCP có vốn Nhà nước, giai đoạn 2022-2023, có thể rút ra được một số vấn đề của phân tích tài chính như sau:

Thứ nhất, về cơ sở dữ liệu phân tích: các NHTMCP có vốn Nhà nước ít sử dụng các thông tin kinh tế chung và đối thủ cạnh tranh. Đây là những tài liệu quan trọng giúp cho việc phân tích tình hình tài chính chi tiết và kịp thời, phù hợp với nền kinh tế thị trường.

Thứ hai, về phương pháp phân tích: phương pháp phân tích tài chính còn sử dụng giản đơn, mang tính chất so sánh, chưa phản ánh được mức độ ảnh hưởng của từng chỉ tiêu, chưa sử dụng phương pháp dự báo trong phân tích như hồi quy, mô hình kinh tế lượng, khiến nhà quản trị thiếu thông tin khi đưa ra quyết định.

Thứ ba, về nội dung phân tích: nhiều nội dung chỉ mới đưa ra con số, tính toán chỉ tiêu chứ không có sự đánh giá và không có sự dự đoán cho tương lai. Chỉ tiêu phân tích chưa có sự thống nhất giữa các ngân hàng, điều này phần nào đó sẽ gây khó khăn trong việc so sánh giữa các ngân hàng. Đặc biệt còn thiếu thông tin như phân tích dòng tiền, phân tích cổ phiếu chưa sử dụng đầy đủ chỉ tiêu và không có bình luận đánh giá về tình hình cổ phiếu.

Thứ tư, các nhà quản trị NHTMCP có vốn Nhà nước chưa đặt đúng vị trí của phân tích tài chính trong hệ sinh thái của chính

đơn vị. Các báo cáo về phân tích dữ liệu tài chính còn thiếu và yếu, chưa thỏa mãn được nhu cầu của nhà quản trị cũng như yêu cầu thiết yếu về dự báo tình hình tài chính trong tương lai.

Thứ năm, vì chưa thể cập nhật, ứng dụng những thiết bị công nghệ dành riêng cho mảng phân tích tài chính trong thời đại công nghệ 4.0, ngoài ra cũng chưa có hẳn một đội ngũ chuyên về phân tích tài chính. Bởi hiện nay một số NHTM đang giao cho các phòng ban tài chính - kế toán phụ trách cả mảng phân tích tài chính.

4.2. Giải pháp hoàn thiện phân tích tài chính tại các NHTMCP có vốn Nhà nước

Căn cứ vào những vấn đề trên, tác giả thấy rằng cần có một số giải pháp để hoàn thiện hơn phân tích tài chính của các NHTMCP có vốn Nhà nước trên góc nhìn của chính những nhà quản trị ngân hàng như sau:

a) Về cơ sở dữ liệu phân tích: cần tiếp tục sử dụng thông tin trên báo cáo tài chính, đặc biệt là thông tin cần thiết trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, bổ sung các thông tin bên ngoài ngân hàng để phục vụ cho quá trình phân tích như thông tin về tình hình kinh tế, biến động lớn về lãi suất ngân hàng, tăng cường báo cáo về thông tin chung của ngân hàng thế giới cũng như trong nước.

b) Về phương pháp phân tích: các NHTMCP Nhà nước nên sử dụng các phương pháp Dupont, phân tích nhân tố, dự báo cung cấp cụ thể về các nhân tố ảnh hưởng đến các chỉ tiêu tài chính, giúp nhà quản trị kịp thời đưa ra những chính sách

phù hợp với mục tiêu của ngân hàng để gia tăng lợi nhuận.

c) Về nội dung phân tích, mỗi ngân hàng cần đưa ra một hệ thống các chỉ tiêu phân tích có thể bổ sung hay lược bớt nội dung nào để hoàn chỉnh hơn. Với nhu cầu của từng đối tượng sử dụng kết quả của phân tích tài chính sẽ có những điều chỉnh phù hợp nhằm có được những nhận định đáng giá một cách chuẩn xác đối với từng vấn đề tài chính của ngân hàng. Cần phải có sự thống nhất trong nội dung phân tích, phương pháp phân tích và cách thức trình bày các chỉ tiêu để phản ánh đúng thực trạng tài chính của nhóm NHTMCP này, dễ dàng có sự so sánh với nhau.

d) Nâng cao được nhận thức của chính những nhà quản trị NHTM về phân tích tài chính. Các NHTMCP có vốn Nhà nước là những ngân hàng có ảnh hưởng tầm hệ thống, cần phải đổi mới cách nhìn nhận, tổ chức một cách rõ ràng, đầy đủ, đúng nguyên tắc và phù hợp với đơn vị, bởi lẽ phân tích tài chính được xem là khâu không thể thiếu đối với công tác quản trị do nó liên quan trực tiếp đến việc ra quyết định kinh doanh.

đ) Về bồi dưỡng đào tạo chuyên viên phân tích: do vai trò của chuyên viên phân tích là rất quan trọng khi tham gia vào việc phân tích để giúp người quản lý các NHTMCP có vốn Nhà nước đưa ra quyết định tài chính ảnh hưởng đến toàn bộ đơn vị. Chính vì vậy, cần đảm bảo nguồn nhân sự dày dặn về mặt kinh nghiệm, có chuyên môn cao về kế toán tài chính, phân tích tài chính cũng như có khả năng nhanh nhạy trong việc nắm bắt, dự báo những biến

động bất thường của thị trường. Với những chương trình bồi dưỡng, các khóa đào tạo đối với các cán bộ phân tích cần được các ngân hàng thực hiện thường xuyên nhằm giúp cho nhân lực nắm bắt kịp thời các kiến thức pháp luật sửa đổi, các chính sách tài chính cũng như các chuẩn mực kế toán mới.

e) Đầu tư xây dựng nền tảng công nghệ số, cung cấp những thông tin về nội tại bên trong của NHTMCP có vốn Nhà nước cũng như những thông tin bên ngoài về tình hình kinh tế. Với vai trò trụ cột trong hệ thống NHTM và hệ thống tài chính - tiền tệ, trong bối cảnh CMCN 4.0, các NHTMCP có vốn Nhà nước cần tiên phong trong việc sử dụng các phần mềm chuyên dụng, học máy (machine learning) hay phân tích dự báo và sử dụng dữ liệu trong phân tích sẽ giúp cho việc phân tích tài chính trở nên dễ dàng, năng suất và hiệu quả sẽ cao hơn và có được tính chính xác và bảo mật trong các thông tin quản lý theo quy định của nội bộ ngân hàng.

Kết luận: Phân tích tài chính đã và đang đóng vai trò vô cùng quan trọng không thể thiếu trong quá trình chuyển đổi số mạnh mẽ của NHTM. Các thông tin từ hoạt động phân tích tài chính sẽ giúp nhà quản trị NHTM đánh giá được thực trạng tài chính của ngân hàng, là cơ sở để dự báo các kịch bản có thể xảy ra trong tương lai và tạo ra giá trị tăng thêm cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh cho NHTM. Do đó, việc hoàn thiện phân tích tài chính là vô cùng quan trọng trong thời điểm hiện nay.

Tài liệu tham khảo

1. NHTMCP Công thương Việt Nam, Báo cáo thường niên năm 2022, 2023; Báo cáo tài chính năm 2022, 2023
2. NHTMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Báo cáo thường niên năm 2022, 2023; Báo cáo tài chính năm 2022, 2023
3. NHTMCP Ngoại thương Việt Nam, Báo cáo thường niên năm 2022, 2023; Báo cáo tài chính năm 2022, 2023
4. Nguyễn Đăng Dờn (2010), Quản trị NHTM hiện đại (sách tham khảo), NXB Phương Đông.
5. Nguyễn Năng Phúc (2013), Giáo trình Phân tích báo cáo tài chính, NXB Đại học Kinh tế quốc dân.
6. Nguyễn Trọng Cơ, Nghiêm Thị Thà (2013), Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp, NXB Tài chính.
7. Hoàng Thị Thu Hường (2019). Hoàn thiện phân tích tài chính các ngân hàng thương mại cổ phần niêm yết tại Việt Nam, Luận án Tiến sĩ, Học viện Tài Chính.

NHÂN LỰC KHO BẠC SỐ - BÀI TOÁN CẦN LỜI GIẢI

TS. Trần Quốc Vinh⁽¹⁾

Tóm tắt: Trong Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước đến năm 2030, có đặt ra mục tiêu: “Đến năm 2025, về cơ bản, Kho bạc Nhà nước vận hành dựa trên dữ liệu số và hoàn thành nền tảng Kho bạc số; đến năm 2030, hoàn thành xây dựng Kho bạc số”. Để thực hiện mục tiêu này, Kho bạc Nhà nước phải gấp rút tiến hành đồng bộ rất nhiều các giải pháp, trong đó có giải pháp phát triển nhân lực số theo hướng tập trung phát triển nhân lực công nghệ, đáp ứng kỹ năng mới liên quan đến điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, kiến trúc hệ thống, kỹ nghệ phần mềm, thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng, an toàn, an ninh mạng... Vấn đề đặt ra là, Kho bạc Nhà nước cần chuẩn bị, sắp xếp, phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong hệ thống để luôn hoàn thành tốt được các chức năng và nhiệm vụ. Đó chính là bài toán đang cần có lời giải.

Từ khóa: nhân lực, kho bạc Nhà nước, kho bạc số, nhân lực kho bạc số.

Asbtract: In the State Treasury Development Strategy to 2030, the goal is set: “By 2025, the State Treasury will basically operate based on digital data and complete the Digital Treasury platform; by 2030, complete the construction of the Digital Treasury”. To achieve this goal, the State Treasury must urgently and synchronously implement many solutions, including solutions to develop digital human resources in the direction of focusing on developing technology human resources to meet new skills related to cloud computing, artificial intelligence, big data, system architecture, software engineering, interface design and user experience, safety, network security... The problem is that the State Treasury needs to prepare, arrange, develop and improve the quality of human resources in the system to always fulfill its functions and tasks well. That is the problem that needs a solution.

Keywords: human resources, state treasury, treasury number, digital treasury human resources

1. Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Ngày nhận bài: 27/8/2024

Ngày phản biện: 14/9/2024

Ngày chỉnh sửa: 20/9/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/9/2024

1. Vấn đề nghiên cứu

Kho bạc Nhà nước (KBNN) là một trong những đơn vị trực tiếp tham gia vào quá trình quản lý tài chính công, là cơ quan trực thuộc Bộ Tài chính, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài chính quản lý nhà nước về quỹ ngân sách nhà nước (NSNN), các quỹ tài chính nhà nước; quản lý ngân quỹ nhà nước; tổng kế toán Nhà nước; thực hiện việc huy động vốn cho NSNN và cho đầu tư phát triển thông qua hình thức phát hành trái phiếu Chính phủ theo quy định của pháp luật. Để thực hiện được nhiệm vụ nêu trên, KBNN rất quan tâm tới công tác phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua các hình thức, phương pháp, chính sách, phát triển năng lực con người nhằm đảm bảo khả năng phát triển bền vững cho cơ quan, đơn vị.

Với yêu cầu không ngừng đổi mới, hiện đại hóa trong quản lý, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030 (Quyết định số 455/QĐ-TTg, ngày 13/4/2022). Mục tiêu cuối cùng của chiến lược này là nâng cao hiệu suất hoạt động, giảm thiểu chi phí giao dịch, tự động hóa quy trình giao dịch, mọi giao dịch được số hóa và hệ thống ghi nhận được toàn bộ của quy trình với cơ chế kiểm soát điện tử đã thiết lập sẵn trong hệ thống với yêu cầu phát triển Kho bạc số

theo lộ trình chuyển đổi số quốc gia, được thiết kế, vận hành và hoạt động an toàn trên môi trường số, nâng cao chất lượng cung cấp dịch vụ, phục vụ tốt hơn công tác quản lý, điều hành, sử dụng nguồn lực tối ưu hơn; liên kết, chia sẻ dữ liệu với đơn vị, tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp, phục vụ phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số. Đến năm 2025, về cơ bản, KBNN vận hành dựa trên dữ liệu số và hoàn thành nền tảng Kho bạc số; đến năm 2030, hoàn thành xây dựng Kho bạc số.

Chiến lược này cũng đặt ra nhiều thách thức trong đổi mới và phát triển đối với KBNN bởi vì “Kho bạc số” chính là Kho bạc mà ở đó mọi tác nhân đều có thể tương tác trên nền tảng số, theo chính sách, quy trình nghiệp vụ và phương thức quản trị lấy người dùng trong và ngoài hệ thống KBNN làm trung tâm phục vụ; lấy việc khai thác và phân tích dữ liệu số là cơ sở, tạo ra năng lực mới hỗ trợ cho việc điều hành và ra quyết định của các cấp có thẩm quyền... Để thực hiện mục tiêu này KBNN phải gấp rút tiến hành đồng bộ nhiều giải pháp, trong đó có giải pháp phát triển nhân lực số theo hướng tập trung phát triển nhân lực công nghệ đáp ứng kỹ năng mới liên quan đến điện toán đám mây, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, kiến trúc hệ thống, kỹ nghệ phần mềm, thiết kế giao diện và trải nghiệm người dùng, an toàn, an ninh mạng...

Có thể thấy, khi hệ thống KBNN trở thành “Kho bạc số” sẽ có sự thay đổi không nhỏ về nhu cầu, vị trí việc làm của cán bộ công chức; có nhiều công việc hiện

tại có thể vẫn được duy trì song chúng sẽ đòi hỏi các kỹ năng và năng lực mới, trong đó có thể thấy, nhu cầu về lao động có khả năng phân tích dữ liệu, giao diện số hóa và phát triển ứng dụng sẽ ngày càng tăng lên. Việc thành thạo các kỹ năng số của người lao động trong hệ thống KBNN sẽ trở nên quan trọng hơn bao giờ hết để có thể theo kịp với sự phát triển của công nghệ, để thích ứng với kỷ nguyên số đang diễn ra từng ngày từng giờ như hiện nay. Bởi vậy, việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại hệ thống KBNN thông qua các công tác tuyển dụng (kể cả theo cơ chế tuyển dụng cạnh tranh về chế độ đãi ngộ và đề bạt, thăng tiến), đào tạo, bồi dưỡng có kế hoạch nhằm xây dựng một đội ngũ công chức, viên chức có phẩm chất đạo đức tốt, có bản lĩnh chính trị vững vàng; có tính chuyên nghiệp cao, có trình độ chuyên môn sâu, có kỹ năng theo kịp với sự phát triển của công nghệ, có năng lực sáng tạo dựa trên các nền tảng kiến thức cơ bản là điều kiện tiên quyết để đáp ứng được yêu cầu công vụ và các định hướng cải cách đến năm 2030, để phục vụ tốt cho các cơ quan nhà nước, người dân, doanh nghiệp,...

Trong phạm vi bài viết này, tác giả chỉ tập trung vào nghiên cứu phân tích một số nét về thực trạng nguồn nhân lực hiện tại của hệ thống KBNN; những vấn đề còn khó khăn, bất cập đồng thời đưa ra một số khuyến nghị đối với KBNN và một số kiến nghị với các cấp thẩm quyền có liên quan.

2. Hành lang pháp lý cơ bản và các hoạt động đặc thù về quản lý tài chính công của KBNN cần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của KBNN.

2.1. Một số văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến việc chuẩn bị và phát triển nguồn nhân lực

Trong những năm qua, để đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực phục vụ cho Chuyển đổi số quốc gia, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) liên quan đến việc chuẩn bị và phát triển nguồn nhân lực: i) Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; ii) Nghị định số 89/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; iii) Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức giai đoạn 2016-2025; iv) Quyết định số 455/QĐ-TTg Ngày 13/4/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030; v) Thông tư số 03/2023/TT-BNV của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và Nghị định số 89/2021/NĐ-CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; vi) Quyết định số 2222/QĐ-BTC ngày 04/11/2022 của Bộ Tài chính phê

duyet Chương trình hành động thực hiện Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030, trong đó có đề án Đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hệ thống KBNN.

2.2. Một số lĩnh vực thuộc quy trình quản lý tài chính công có các hoạt động đặc thù của KBNN

KBNN là tổ chức tham gia trực tiếp vào chu trình quản lý NSNN, tham gia một số lĩnh vực thuộc quy trình quản lý tài chính công có các hoạt động đặc thù riêng rất biệt so với các cơ quan hành chính thông thường khác, các nhiệm vụ đặc thù của hệ thống này, bao gồm:

- Tổ chức duy trì và đảm bảo an toàn các hoạt động của trung tâm dữ liệu toàn ngành tài chính (bao gồm đảm bảo hoạt động của trung tâm dữ liệu, duy trì và đảm bảo an toàn kết nối dữ liệu của các cơ quan Thuế, cơ quan Hải quan, các đơn vị sử dụng NSNN 24/24... duy trì trung tâm dự phòng thảm họa...);

- Tổ chức để duy trì bảo vệ an toàn hệ thống kho đặc thù, bảo quản vàng bạc, kim khí đá quý của nhà nước và bảo quản các chứng chỉ có giá mà nhà nước giao cho KBNN quản lý (thực tế đã được thực hiện từ năm 1946 đến nay); Thực hiện lưu giữ và bảo vệ an toàn các tài sản tạm thu, tạm giữ của các cơ quan nhà nước (các cơ quan, tổ chức thực thi pháp luật) kí gửi; duy trì hệ thống bảo vệ 24/24 về tiền và tài sản tại các cơ quan KBNN các cấp. (Hoạt động này có cơ chế cơ bản giống với hoạt động của NHTM, NHNN trong quản lý kho quỹ và tài sản dự trữ của nhà nước).

- Thực hiện các hoạt động phục vụ các dịch vụ công theo yêu cầu của các cơ quan

đơn vị sử dụng NSNN không giới hạn số lần các đơn vị sử dụng NSNN phát hành các chứng từ; không giới hạn về giá trị các khoản thanh toán và hồ sơ liên quan đến các khoản chi tiêu (lớn, nhỏ) nào của các cơ quan sử dụng NSNN (hoạt động này có cơ chế gần giống với hoạt động phục vụ của NHTM đối với khách hàng có tài khoản tiền gửi hoặc tài khoản thanh toán mở tại NHTM).

- Tổ chức hệ thống kho theo tiêu chuẩn để thực hiện lưu trữ, bảo quản lâu dài các chứng từ kế toán NSNN do các đơn vị sử dụng ngân sách phát hành theo nội dung nghiệp vụ, theo thời gian phát sinh...(theo các quy định của luật kế toán, có thể là 5 năm, 10 năm hoặc vĩnh viễn...). Thực hiện tra soát hoặc phục vụ cho các cơ quan thực thi pháp luật tra soát (sau 5 năm, 10 năm hoặc dài hơn) khi cần.

- Thực hiện huy động vốn bao gồm phát hành trái phiếu chính phủ theo chỉ đạo của Quốc hội, Chính phủ về mức vay nợ để đảm bảo phát triển kinh tế xã hội, đồng thời theo dõi để thanh toán trái phiếu chính phủ khi đến hạn (hoạt động này có cơ chế cơ bản giống với hoạt động huy động vốn của NHTM).

- Thực hiện các nhiệm vụ mới có tính chất khai thác, tổng hợp nguồn dữ liệu của các đơn vị có liên quan đến tài chính nhà nước để lập lên các báo cáo như: tổng kế toán nhà nước; tổng hợp và phân tích báo cáo tài chính nhà nước; tổng quyết toán NSNN...

Có thể nói những nhiệm vụ này của hệ thống KBNN không chỉ là hoạt động hành chính đơn thuần như các cơ quan,

đơn vị khác, mà đó là các hoạt động đặc thù cần được duy trì thường xuyên liên tục theo yêu cầu của Chính phủ và Bộ Tài chính, đảm bảo luôn có đủ thông tin, số liệu trong quản lý theo mục tiêu của Quốc hội và Chính phủ, đồng thời phải đáp ứng được các yêu cầu về an ninh, an toàn tài sản, đáp ứng được yêu cầu về tổng hợp tham mưu (định kỳ và đột xuất) với Chính phủ về quản lý và điều hành ngân sách, thực hiện các chính sách tài khóa, phục vụ cho các mục tiêu ổn định và phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.

3. Một số nét về thực trạng nguồn nhân lực và chất lượng nguồn nhân lực tại hệ thống KBNN (Các số liệu được trích dẫn từ nguồn số liệu của KBNN đến năm 2023)

Hệ thống KBNN hiện hành được tổ chức theo nguyên tắc tập trung, thống nhất, thành hệ thống dọc từ trung ương đến địa phương (03 cấp), cụ thể:

- Cấp Trung ương: Cơ quan KBNN gồm 12 Vụ, Cục là tổ chức hành chính giúp Tổng Giám đốc KBNN thực hiện chức năng quản lý nhà nước và 02 đơn vị sự nghiệp (Tạp chí Quản lý Ngân quỹ Quốc gia, Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng thuộc KBNN).

- Cấp tỉnh: Có KBNN tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (gồm 63 KBNN cấp tỉnh).

- Cấp huyện: Có KBNN huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gồm 636 KBNN cấp huyện).

3.1. Về số lượng đội ngũ công chức, viên chức

Đến thời điểm 30/6/2023, hệ thống KBNN có 12.664 người; trong đó có 11.264 công chức, viên chức và 1.400 hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP (đối tượng công chức là bảo vệ, lái xe và hợp đồng lao động theo Nghị định số 68/2000/NĐ-CP, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP chuyển sang ký hợp đồng lao động theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP). Trong tổng số cán bộ nêu trên, có 2.396 công chức, viên chức giữ chức vụ lãnh đạo; trong đó, có 105 công chức, viên chức lãnh đạo tại cơ quan KBNN, 1.022 công chức lãnh đạo tại KBNN cấp tỉnh và 1.269 công chức lãnh đạo KBNN cấp huyện

3.2. Về chất lượng đội ngũ công chức, viên chức (thời điểm 30/6/2023)

a) Về cơ cấu ngạch công chức, viên chức
Hệ thống KBNN có 9.875 người giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở lên (chiếm tỷ lệ 87,7%); 1.389 người giữ ngạch cán sự, nhân viên và tương đương (chiếm tỷ lệ 12,3%).

b) Về trình độ đào tạo chuyên môn
Hệ thống KBNN có 10.740 người có trình độ đại học và sau đại học (chiếm tỷ lệ 95%, tăng hơn 30% so với năm 2011 và 19% so với năm 2020); 524 người có trình độ cao đẳng trở xuống (chiếm tỷ lệ 5%, giảm 30% so với năm 2011 và 9% so với năm 2020).

c) Về trình độ lý luận chính trị và quản lý hành chính nhà nước

Trong tổng số 11.264 công chức, viên chức hệ thống KBNN có khoảng 38% công chức, viên chức có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên; 100% công chức, viên

chức có chứng chỉ quản lý nhà nước ngạch chuyên viên và tương đương trở lên.

3.3. Về công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hệ thống KBNN thông qua Trường Nghiệp vụ Kho bạc

KBNN đã chú trọng đến nội dung đào tạo, bồi dưỡng kiến thức kỹ năng chuyên ngành tập trung chủ yếu vào các lớp bồi dưỡng theo hình thức tập huấn nghiệp vụ nhằm nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ cho công chức, viên chức về các quy định mới của Nhà nước, của ngành tài chính, của hệ thống KBNN về các lĩnh vực nghiệp vụ chuyên ngành, đảm bảo việc thực thi nhiệm vụ được thống nhất trong hệ thống KBNN.

KBNN cũng ưu tiên tập trung vào đào tạo phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao bằng cách tạo điều kiện cho các cán bộ có thể tham các chương trình học tập sau đại học phù hợp với yêu cầu và kiến thức chuyên ngành nhằm đáp ứng các yêu cầu phục vụ quá trình hội nhập và phát triển; thực hiện nhiệm vụ hoạch định chính sách; thực hiện các chức năng nhiệm vụ mới như Tổng Kế toán nhà nước, quản lý ngân quỹ, thanh tra chuyên ngành theo Chiến lược phát triển KBNN...

Giai đoạn 2011-2023, công tác đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hệ thống KBNN luôn được chú trọng; số lượng công chức, viên chức được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước hàng năm khá lớn. Trong giai đoạn này, KBNN đã trực tiếp tổ chức và cử 185.473 lượt công chức, viên chức tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng. Bình quân mỗi năm, KBNN tổ chức và cử đi đào tạo, bồi dưỡng hơn 14.000 lượt công chức, viên

chức. Số lượng công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng tăng dần theo các năm. Riêng năm 2020, do đại dịch Covid-19 nên số lượng công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng thấp hơn so với các năm. Năm 2021, do một phần ảnh hưởng dịch Covid-19 và do chuẩn bị việc sắp xếp Trường Nghiệp vụ Kho bạc về Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính nên số lượng công chức, viên chức được cử đi đào tạo, bồi dưỡng cũng giảm hơn so với các năm.

3.4. Những thành công đã có trong quản trị và đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực

Những năm vừa qua bằng các hoạt động của cụ thể, KBNN đã từng bước khẳng định được vị thế của mình trong xã hội, đóng góp đáng kể vào những thành quả trong điều hành phát triển kinh tế, xã hội của quốc gia, đặc biệt trong các năm thực hiện Quyết định số 138/2007/QĐ-TTg ngày 21/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2020, KBNN đã cơ bản thực hiện được mục tiêu: xây dựng KBNN hiện đại, hoạt động an toàn, hiệu quả và phát triển ổn định vững chắc trên cơ sở cải cách thể chế, chính sách, hoàn thiện tổ chức bộ máy, gắn với hiện đại hóa công nghệ và phát triển nguồn nhân lực để thực hiện tốt các chức năng: quản lý quỹ NSNN và các quỹ tài chính nhà nước; quản lý ngân quỹ và quản lý nợ Chính phủ; tổng kế toán nhà nước nhằm tăng cường năng lực, hiệu quả và tính công khai, minh bạch trong quản lý các nguồn lực tài chính của Nhà nước. Đến năm 2020, các hoạt động KBNN được thực hiện các nhiệm vụ của mình trên nền tảng công nghệ thông tin

(CNTT) hiện đại và hình thành Kho bạc điện tử.

Với số lượng và chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức hiện có, KBNN đã thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ được giao, trên một số hoạt động cụ thể:

a) Về cơ chế chính sách và quy trình nghiệp vụ: KBNN đã trình cấp có thẩm quyền hoàn thiện các quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của KBNN tại Luật NSNN, Luật Kế toán và Luật Quản lý nợ công. Trên cơ sở đó, KBNN đã xây dựng, trình Chính phủ ban hành Nghị định số 24/2016/NĐ-CP quy định chế độ quản lý ngân quỹ nhà nước (NQNN), Nghị định số 25/2017/NĐ-CP quy định về báo cáo tài chính nhà nước (TCNN), Nghị định số 11/2020/NĐ-CP quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực KBNN, Nghị định số 94/2018/NĐ-CP của Chính phủ về nghiệp vụ quản lý nợ công; Nghị định số 95/2018/NĐ-CP của Chính phủ quy định về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán,...; đồng thời, ban hành các thông tư hướng dẫn thực hiện. Từ đó, tạo cơ sở pháp lý cao, đầy đủ và đồng bộ cho việc cải cách, hiện đại hóa các chức năng, nhiệm vụ của KBNN về quản lý quỹ NSNN, quản lý ngân quỹ nhà nước, huy động vốn và tổng kế toán nhà nước.

b) Về hiện đại hóa CNTT: Trên cơ sở kết quả triển khai dự án Hệ thống thông tin quản lý ngân sách và Kho bạc (TABMIS), KBNN đã phát triển các hệ thống ứng dụng CNTT của KBNN theo hướng tập trung, trực tuyến và tích hợp với hệ thống

TABMIS như dự án hiện đại hóa thu NSNN; thanh toán điện tử tập trung; triển khai cung cấp các Dịch vụ công trực tuyến; đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng CNTT và đội ngũ cán bộ làm công tác CNTT; đầu tư phát triển các ứng dụng CNTT phục vụ cho hoạt động nghiệp vụ và quản lý nội ngành. Từ đó, đưa CNTT là khâu đột phá, tác động lớn và hỗ trợ có hiệu quả cho các hoạt động cải cách, hiện đại hóa hệ thống KBNN.

c) Thông qua quá trình thực hiện tuyển dụng và thực hiện các kế hoạch về đào tạo, bồi dưỡng: đội ngũ công chức, viên chức giữ ngạch chuyên viên và tương đương trở lên chiếm tỷ lệ ngày càng cao trong hệ thống KBNN; đội ngũ công chức, viên chức có trình độ đào tạo đại học và sau đại học cũng chiếm tỷ lệ ngày càng cao; về cơ bản, đội ngũ công chức, viên chức giữ các chức danh, các chức vụ lãnh đạo trong hệ thống KBNN đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện, tiêu chuẩn bổ nhiệm theo quy định của Nhà nước, Bộ Tài chính và KBNN (gồm các tiêu chuẩn về trình độ chuyên môn đào tạo, về trình độ lý luận chính trị, về quản lý nhà nước, về bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý, về tiêu chuẩn ngạch), các hoạt động của hệ thống KBNN đã ngày càng thông suốt và có hiệu quả hơn. KBNN được Chính phủ giao cho nhiều trọng trách. Điều này cho thấy chất lượng đội ngũ công chức, viên chức của hệ thống KBNN đã ngày càng được nâng lên, đáp ứng cơ bản các yêu cầu tiêu chuẩn chức danh theo các quy định hiện hành, cơ bản đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ và phục vụ khá tốt các mục tiêu chiến lược của chính phủ và Bộ tài chính.

3.5. Những hạn chế và bất cập về nguồn nhân lực giai đoạn 2010-2023

- Công tác tuyển dụng công chức mới của hệ thống KBNN **còn hạn chế do phải** tập trung thực hiện tinh giản đầu mối, tinh giản cán bộ. Trong tổ chức tuyển dụng ở giai đoạn trước, KBNN chỉ mới tập trung đến điều kiện tiêu chuẩn về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học chưa chú trọng quy định, tiêu chuẩn về các kỹ năng mềm trong xử lý tình huống như khả năng làm việc độc lập, khả năng phối hợp nhóm, khả năng giao tiếp,... Vì vậy, kết quả đầu vào của nguồn nhân lực **đôi lúc** chưa đáp ứng được yêu cầu của hiện tại đặt ra.

- Về cơ bản, đội ngũ công chức kế toán đáp ứng được yêu cầu công việc, đa số có trình độ đại học và sau đại học. Tuy nhiên, chuyên ngành đào tạo của một số công chức kế toán đang làm việc ở các địa phương chưa hoàn toàn phù hợp với quy định; một số công chức kế toán ở một số huyện còn hạn chế về khả năng tiếp cận công nghệ thông tin và cập nhật kiến thức mới về lĩnh vực kế toán.

- Lực lượng cán bộ làm công tác tin học tại các KBNN cấp tỉnh còn khá mỏng, (tính đến 15/11/2023, 63 tỉnh, thành phố có khoảng 159 công chức được phân công làm công tác tin học, trong có 8 tỉnh chỉ có 1 công chức làm công tác tin học, 30 tỉnh chỉ có 2 công chức làm công tác tin học), do một công chức tin học phải kiêm nhiệm nhiều vị trí công việc nên công việc hỗ trợ hạ tầng CNTT tại KBNN tỉnh, huyện; hỗ trợ công chức nghiệp vụ KBNN tỉnh, huyện sử dụng các chương trình ứng dụng KBNN, hỗ trợ người sử dụng hệ thống Dịch vụ công

trực tuyến của các đơn vị sử dụng NSNN còn bị hạn chế và gặp nhiều khó khăn.

- Đội ngũ công chức làm công tác kho quỹ là những công chức có kinh nghiệm, có tay nghề chuyên môn thành thạo; có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt. Tuy nhiên, đội ngũ này có trình độ chuyên môn còn hạn chế, có tuổi đời tương đối cao nên khả năng tiếp cận công nghệ thông tin (CNTT) cũng như cập nhật kiến thức chuyên ngành có những hạn chế nhất định.

- Đội ngũ công chức kiểm soát chi về cơ bản là những công chức có năng lực, có trình độ đào tạo chuyên môn nghiệp vụ tương đối phù hợp với vị trí việc làm, đáp ứng yêu cầu công việc. Tuy nhiên, để đáp ứng mục tiêu, yêu cầu nhiệm vụ mới với mức độ ngày càng cao của hệ thống KBNN trong công tác kiểm soát chi NSNN thông qua các hình thức trực tuyến; giao dịch điện tử (và sau này là thực hiện số hóa), đảm bảo cho việc kiểm soát thanh toán các khoản chi NSNN ngày càng chặt chẽ, an toàn và hiệu quả theo mục tiêu chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030 thì vẫn cần cập nhật thêm rất nhiều về mặt kiến thức liên quan đến sự điều chỉnh trong chính sách và quy trình, môi trường, phương pháp làm việc...

- Quy mô đào tạo, bồi dưỡng đạt được khá lớn, số lượng công chức, viên chức được cử tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng hàng năm lớn. Tuy nhiên, trong thực tế, số công chức, viên chức tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng trong năm không đồng đều; có công chức tham gia 2 - 3 lần/năm nhưng có công chức chưa tham gia do bận công việc chuyên môn; do đó, chưa đảm bảo 100% công chức thực hiện chế độ bồi dưỡng bắt

buộc tối thiểu hàng năm theo quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức. Bên cạnh đó, nhiều lớp đào tạo, bồi dưỡng không mang tính chất bắt buộc trong khi khối lượng công việc chuyên môn nhiều nên bản thân công chức, viên chức và lãnh đạo KBNN các cấp cũng không dành nhiều sự quan tâm cũng như tích cực tham gia.

- CNTT đã được đưa vào áp dụng trong công tác đào tạo, bồi dưỡng của hệ thống KBNN nhưng còn ở mức đơn giản, chưa theo kịp tốc độ phát triển và chưa khai thác được tối đa tính ưu việt mà CNTT có khả năng mang lại. Điều này cũng phần nào ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo, bồi dưỡng của hệ thống.

- Do một số vướng mắc về cơ chế chính sách nên đến nay Bộ Tài chính vẫn chưa phê duyệt đề án theo vị trí việc làm. Vướng mắc này phần nào cũng ảnh hưởng đến công tác quản lý, xây dựng các chương trình đào tạo, bồi dưỡng dành riêng cho từng vị trí việc làm của công chức, viên chức của hệ thống KBNN. Do vậy, KBNN cũng chưa có các chương trình đào tạo, bồi dưỡng dành riêng cho từng vị trí việc làm mà chỉ có các lớp bồi dưỡng tập huấn do các đơn vị thuộc KBNN tổ chức nhưng chưa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ đề ra.

4. Những khuyến nghị và đề xuất

4.1. Đối với KBNN

(1) Để thực hiện được Mục tiêu của Chiến lược phát triển Kho bạc Nhà nước (KBNN) đến năm 2030, KBNN cần kiện toàn bộ máy tổ chức gắn với tăng cường ứng dụng nền tảng CNTT hiện đại, có sự kết nối,

liên thông với hệ thống cơ sở dữ liệu khác của ngành tài chính, cơ sở dữ liệu quốc gia, phục vụ tốt nhất người dân, doanh nghiệp, các cơ quan nhà nước, góp phần xây dựng nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững.

Đây là những yêu cầu nhiệm vụ rất quan trọng đòi hỏi phải có sự chuẩn bị tốt về nhiều nội dung trong đó có sử dụng nguồn nhân lực và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Do vậy các công tác tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng để việc xây dựng được đội ngũ công chức, viên chức KBNN có phẩm chất đạo đức tốt, bản lĩnh chính trị vững vàng, có trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng nghề nghiệp, có năng lực sáng tạo đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong thời gian tới là vấn đề cốt lõi, quan trọng và xuyên suốt. Do vậy cần tiếp tục nhất quán các quan điểm:

- Xây dựng đội ngũ công chức, viên chức của hệ thống KBNN là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu và cần phải xuất phát từ yêu cầu, nhiệm vụ của các đơn vị trong thời kỳ mới. Đây là việc làm thường xuyên và cần gắn với quá trình chuyển đổi số, cải cách hành chính và hiện đại hóa hệ thống KBNN.

- Phát triển nguồn nhân lực với cơ cấu, trình độ hợp lý, phù hợp với vị trí việc làm, đáp ứng nhu cầu phát triển của hệ thống KBNN và của ngành tài chính; nâng cao trình độ công chức, viên chức từng bước ngang tầm với nhân lực các nước tiên tiến trong khu vực và trên thế giới.

- Việc đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức của hệ thống KBNN cần có các kế hoạch và các bước cụ thể. Chương trình đào tạo, bồi dưỡng cần mang tính chiến

lược, dài hạn và phù hợp với vị trí việc làm, trong đó có sự kết hợp chặt chẽ giữa lý luận và thực tiễn, có sự chuyên sâu và cần được tổng kết, kiểm nghiệm và đánh giá thực tiễn.

- Phương thức đào tạo, bồi dưỡng cần linh hoạt, phù hợp với đặc điểm, yêu cầu bồi dưỡng (*thời lượng, khối lượng kiến thức, kỹ năng... phù hợp với yêu cầu thực hiện nhiệm vụ*); đa dạng hóa các hình thức đào tạo, bồi dưỡng nhằm phù hợp với tình hình mới cũng như mục tiêu Chiến lược phát triển của KBNN và của ngành tài chính.

(2) Với mục tiêu tiến tới Kho bạc điện tử, trong thời gian qua, KBNN đã nghiên cứu xây dựng và triển khai nhiều chương trình như hệ thống dịch vụ công trực tuyến, hệ thống chương trình thanh toán song phương điện tử; hệ thống tổng kế toán nhà nước, hệ thống quản lý ngân quỹ nhà nước, quản lý trái phiếu; thanh toán điện tử với hệ thống ngân hàng, phối hợp thu với ngân hàng; kho dữ liệu; hình thành hệ thống thông tin ngân sách và kế toán nhà nước số (VDBAS); Chương trình quản lý, kiểm soát chi đầu tư qua KBNN; ứng dụng tra cứu số dư và trạng thái hồ sơ chi điện tử trên thiết bị di động... qua đó giúp đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng hiệu quả quản lý vận hành của hệ thống KBNN. Tuy vậy thời gian tới việc xây dựng những chương trình ứng dụng đáp ứng với yêu cầu “Kho bạc số” sẽ là một yêu cầu bắt buộc. Để tiếp tục được triển khai thực hiện tốt mục tiêu chiến lược, yêu cầu đòi hỏi về đội ngũ có trình độ chuyên sâu về công nghệ thông tin chung và công nghệ thông tin của hệ thống cần được tiếp tục duy trì, được quan tâm và chú trọng về chất.

Trong bối cảnh công tác tuyển dụng công chức mới bị hạn chế do phải tập trung thực hiện tinh giản đầu mối, tinh giản cán bộ. KBNN cần có những giải pháp rất căn cơ và cụ thể:

KBNN nên có những kế hoạch đào tạo cụ thể, thường xuyên, toàn diện đảm bảo chất lượng đội ngũ làm công tác CNTT KBNN đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển và duy trì hệ thống thông tin hiện đại kể cả trước mắt và lâu dài.

Cần lưu ý bổ sung hợp lý về số lượng cán bộ công chức làm công tác triển khai ứng dụng và hỗ trợ quận huyện trong triển khai các ứng dụng đảm bảo cho hệ thống được hoạt động liên tục và thông suốt.

(3) Cơ quan KBNN tại trung ương (gồm các Cục, Vụ chuyên ngành) là cơ quan đầu não có nhiệm vụ chính là duy trì hoạt động của hệ thống; tham gia hoạch định các chính sách, cơ chế, quy trình, xây dựng và phân tích các báo cáo tổng hợp (bao gồm báo cáo tổng quyết toán, báo cáo tài chính nhà nước, tổng kế toán nhà nước...). Do vậy, KBNN cần phải có đội ngũ chuyên gia có trình độ chuyên môn cao, am hiểu về các lĩnh vực kinh tế, xã hội và tài chính, để đảm đương các lĩnh vực này. Chính vì thế mà các cán bộ, công chức ở khu vực này cần phải được lựa chọn cụ thể ngay từ khâu tuyển dụng (trong đó có việc tìm hiểu thu hút và tiếp nhận các chuyên gia đầu ngành, các cán bộ có kinh nghiệm có trình độ chuyên môn cao ở các đơn vị ngoài ngành), đồng thời tạo điều kiện để các cán bộ này luôn được tiếp cận với các chương trình đào tạo bồi dưỡng bài bản, cập nhật được các kiến thức chuyên sâu của chuyên

ngành, nắm vững thực tiễn hoạt động, vận dụng được lý luận với thực tiễn của hoạt động nghiệp vụ của hệ thống.

(4) Trong giai đoạn tiếp theo, công chức kế toán của hệ thống KBNN sẽ phải trực tiếp triển khai một số nhiệm vụ mới rất nặng nề và quan trọng như: thực hiện tổng kế toán nhà nước; tổng hợp và phân tích các báo cáo tài chính nhà nước; tổng quyết toán NSNN, thực hiện kế toán dồn tích và tài khoản duy nhất... Các yêu cầu vận hành thành thạo các kỹ năng số của người lao động trong hệ thống KBNN sẽ trở nên cấp thiết và quan trọng, do vậy lực lượng này (cả ở Trung ương và các KBNN tỉnh, huyện) cần được ưu tiên tuyển chọn (có chính sách thu hút, tuyển dụng, điều chuyển, bồi dưỡng...) để sẵn sàng đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ trong thời gian tới.

(5) Để đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ ngày càng cao của hệ thống KBNN trong công tác kiểm soát chi NSNN thông qua các hình thức trực tuyến và giao dịch điện tử, đảm bảo việc kiểm soát thanh toán các khoản chi NSNN ngày càng chặt chẽ, an toàn và hiệu quả, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý chi tiêu NSNN thì KBNN các địa phương phải thường xuyên tạo điều kiện cho cán bộ, công chức tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ về công tác kế toán, công tác kiểm soát chi NSNN ở nhóm các địa phương (nhất là ở các địa bàn huyện), gắn việc đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ xây dựng với triển khai các đề án cải cách, hiện đại hóa hệ thống.

(6) Quy mô số lượng biên chế của hệ thống KBNN hiện hành đang có tới gần 12.000 người nhưng độ tuổi lao động và chuyên ngành đào tạo là rất khác nhau. Để chuẩn bị tốt nguồn lao động có chất lượng cao trong tương lai với bối cảnh Trường Nghiệp vụ Kho bạc đã được sáp nhập về Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính, để thực hiện mục tiêu giảm đầu mối, giảm biên chế, do vậy, bên cạnh những nội dung, chương trình phối hợp trực tiếp với Trường Bồi dưỡng cán bộ tài chính trong đào tạo bồi dưỡng, KBNN cần nghiên cứu, có chương trình kế hoạch phối hợp và liên kết với các trường đại học có mở **các chuyên ngành về tài chính và kho bạc để** phối hợp cung cấp **các tài liệu, dữ liệu** phù hợp, nhằm đưa các kiến thức về KBNN vào trong các trường đại học; thực hiện mục tiêu có **đào tạo ngay từ đầu** những kiến thức **cơ bản** về hoạt động của KBNN cho sinh viên và học viên, mở rộng thêm **các đối tượng** có sự hiểu biết, có kiến thức cơ bản về **các nghiệp vụ** của hệ thống KBNN trước khi tuyển dụng.

4.2. Đối với Chính phủ và các bộ ngành

(1) Để hệ thống KBNN có đủ kinh phí để duy trì các hoạt động đặc thù nêu tại mục 2.2 nêu trên; ngày càng thực hiện tốt hơn nữa công tác tổng hợp tham mưu (định kỳ và đột xuất) với Chính phủ về quản lý và điều hành ngân sách, thực hiện tốt các chính sách tài khóa và thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của đất nước; đồng thời để đội ngũ cán bộ, công chức của hệ thống luôn an tâm làm việc, thu hút, duy trì được nguồn nhân lực có chất lượng cao trong hoạt động, thực hiện được hết chức năng nhiệm vụ đặc thù đã được giao,... theo

tôi, Chính phủ và các bộ ngành có liên quan cần có những nghiên cứu, đánh giá cụ thể và có cơ chế bố trí, đảm bảo kinh phí hoạt động cũng như chế độ đãi ngộ với đội ngũ cán bộ của hệ thống này một cách phù hợp, đảm bảo cho hệ thống KBNN thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ chung và nhiệm đặc thù được giao.

(2) Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước và một số Bộ, ngành có liên quan: việc không ngừng đổi mới và tăng cường sử dụng các phần mềm ứng dụng, các nền tảng số và ứng dụng công nghệ mới trong tất cả các hoạt động của các cơ quan, đơn vị để giảm thiểu các thao tác thủ công, tiết kiệm thời gian và nhân lực sẽ là xu hướng tất yếu. Do vậy, nhu cầu về chất của nguồn nhân lực hoạt động trong các cơ quan, đơn vị nói chung và nhu cầu về chất của nguồn nhân lực làm các công tác có liên quan đến các lĩnh vực tài chính, kế toán, ngân hàng, kho bạc ở các cơ quan đơn vị và địa phương nói riêng cũng cần thay đổi. Các cơ quan, đơn vị này sẽ cần những người có kiến thức chuyên sâu về nghề nghiệp nhưng cũng cần cả những người có kiến thức và có khả năng khai thác, sử dụng tốt các ứng dụng công nghệ và có khả năng tổng hợp và phân tích chuyên sâu (nhất là các cơ quan bộ ngành có chức năng tổng hợp và phân tích)...Do vậy, bên cạnh việc khẩn trương thúc đẩy việc xây dựng, phê duyệt các đề án về vị trí việc làm, các bộ ngành có liên quan tổng hợp, đánh giá cụ thể thêm về các nội dung này để có thể nghiên cứu điều chỉnh một số tiêu chí trong tuyển dụng, tuyển chọn công chức, viên chức trong các đơn vị, tài

chính, kế toán theo hướng mở (nghiên cứu về các điều kiện và tiêu chuẩn tuyển dụng, tuyển chọn), sao cho các quy định này luôn phù hợp với nhu cầu thực tế về nguồn nhân lực tại các đơn vị và tổ chức (có thể quy định tuyển chọn theo ngành đào tạo, không nên quá bắt buộc và quy định cứng nhắc chỉ tuyển chọn theo một chuyên ngành hẹp cụ thể nào đó được ghi trên văn bằng.....). Nội dung này nếu được tháo gỡ, không những sẽ mở rộng được nguồn và đáp ứng nhu cầu nhân lực cho các hoạt động của các cơ quan tài chính, các tổ chức kế toán, các ngân hàng mà còn đáp ứng được cả *yêu cầu bắt buộc về luân phiên, luân chuyển cán bộ mà nhà nước đã đặt ra* và bắt buộc các cơ quan, tổ chức có liên quan phải *thực hiện*; đáp ứng được yêu cầu về phương thức, phong cách làm việc *mới trong tương lai*, đồng thời tạo được sự chủ động cho các cơ sở đào tạo trong việc hoạch định các chiến lược phát triển, xây dựng được các chương trình, nội dung đào tạo cho phù hợp với nhu cầu xã hội, tạo ra sự kết nối rộng hơn giữa các cơ sở đào tạo, các trường đại học trong và ngoài nước với nhà nước và những cơ quan tổ chức có nhu cầu sử dụng lao động được đào tạo trong các lĩnh vực tài chính kế toán và ngân hàng.

(3) Đối với các trường đại học thuộc khối kinh tế, tài chính: nên nghiên cứu, thiết kế chương trình, nội dung đào tạo (mở thêm những ngành đào tạo hoặc chuyên ngành đào tạo về hoạt động KBNN) để đáp ứng được yêu cầu của một ngành nghề có nhu cầu về lao động mang tính lâu dài. Đáp ứng được nhu cầu xã hội nói chung và nhu cầu được đào tạo ngay từ đầu về nguồn

nhân lực cho hệ thống KBNN giúp hệ thống KBNN thực hiện được mục tiêu hiện đại hóa kho bạc, đáp ứng tốt các yêu cầu về chuyển đổi số, ứng dụng CNTT ngày càng toàn diện như chính phủ đã chỉ đạo.

5. Kết luận

Trong phạm vi bài viết này, tác giả xin chỉ tập trung vào nghiên cứu phân tích một số nét về thực trạng nguồn nhân lực hiện tại của hệ thống KBNN; những vấn đề còn khó khăn, bất cập đồng thời đưa ra một số khuyến nghị đối với KBNN và một số kiến nghị với các cấp thẩm quyền có liên quan với mong muốn góp phần tích cực vào việc chuẩn bị tốt nguồn nhân lực của hệ thống KBNN trong tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.
2. Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về

đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

3. Thông tư số 03/2023/TT-BNV ngày 30/4/2023 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số quy định của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01/9/2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

4. Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18/10/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

5. Quyết định số 163/QĐ-TTg ngày 25/1/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt đề án đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức giai đoạn 2016-2025.

6. Quyết định số 455/QĐ-TTg Ngày 13/4/2022, Thủ tướng Chính phủ ban hành phê duyệt Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030.

7. Quyết định số 2222/QĐ-BTC ngày 04/11/2022 của Bộ Tài chính phê duyệt Chương trình hành động thực hiện Chiến lược phát triển KBNN đến năm 2030.

8. Đề án đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức hệ thống KBNN của KBNN.

HỆ THỐNG THÔNG TIN KẾ TOÁN QUẢN TRỊ PHỤC VỤ TÍNH TOÁN CÁC CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG THEO TRUNG TÂM TRÁCH NHIỆM TẠI CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT XI MĂNG VIỆT NAM

TS. Hoàng Văn Tường⁽¹⁾

ThS. NCS. Hoàng Thị Kim Ứng⁽²⁾

Tóm tắt: Hệ thống thông tin kế toán quản trị là một bộ phận cấu thành không thể thiếu của hệ thống thông tin quản lý doanh nghiệp, đồng thời cung cấp thông tin phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động. Trong bối cảnh hiện nay, các doanh nghiệp sản xuất xi măng chịu áp lực cạnh tranh từ các doanh nghiệp cả trong và ngoài nước, buộc các DNSX xi măng phải quan tâm hơn trong quản trị tài chính và năng lực quản trị điều hành. Đặc biệt là khi các doanh nghiệp áp dụng các trung tâm trách nhiệm cho đơn vị mình, việc đánh giá kết quả hoạt động của từng bộ phận sẽ giúp cho các nhà quản trị có được thông tin phù hợp theo từng bộ phận. Trong nghiên cứu này, tác giả bổ sung cơ sở lý luận về hệ thống thông tin kế toán quản trị phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động theo trung tâm trách nhiệm; kết quả khảo sát và đánh giá thực trạng về hệ thống thông tin kế toán quản trị phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá kết quả hoạt động theo trung tâm trách nhiệm tại các DNSX xi măng Việt Nam, từ đó đưa ra một số giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán quản trị.

Từ khóa: kế toán quản trị, đánh giá kết quả hoạt động, trung tâm trách nhiệm, thông tin kế toán.

Abstract: The management accounting information system is an indispensable component of the enterprise management information system, and at the same time provides information for calculating performance evaluation indicators. In the current context, cement manufacturing enterprises are under competitive pressure from both domestic and foreign enterprises, forcing cement manufacturing enterprises to pay

1. Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

2. Học viện Tài chính.

more attention to financial management and management capacity. Especially when enterprises apply responsibility centers to their units, evaluating the performance of each department will help managers have appropriate information for each department. In this study, the author supplements the theoretical basis of the management accounting information system to calculate performance evaluation indicators according to responsibility centers; Survey results and assessment of the current status of the management accounting information system serving the calculation of performance evaluation indicators according to responsibility centers at Vietnamese cement factories, thereby proposing some solutions to improve the management accounting information system.

Keywords: management accounting, performance evaluation, responsibility center, accounting information.

Ngày nhận bài: 09/9/2024

Ngày phản biện: 14/9/2024

Ngày chỉnh sửa: 20/9/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/9/2024

1. Giới thiệu

Đánh giá kết quả hoạt động (KQHĐ) trong doanh nghiệp luôn là mối quan tâm hàng đầu của các nhà quản trị và các đối tượng liên quan trong việc sử dụng thông tin của doanh nghiệp. Việc cung cấp các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ của doanh nghiệp trên khía cạnh tài chính và phi tài chính sẽ giúp cho việc ra quyết định của các đối tượng sử dụng thông tin được toàn diện và đầy đủ hơn. Tuy nhiên, để xác định và tính toán các chỉ tiêu này, doanh nghiệp cần thu thập thông tin từ nhiều bộ phận, trong đó có bộ phận kế toán. Căn cứ theo phạm vi cung cấp thông tin, kế toán bao gồm kế toán tài chính và kế toán quản trị. Vì thế, trong nghiên cứu này, tác giả dựa trên nhu cầu áp dụng chỉ tiêu đánh giá KQHĐ từ các nhà quản lý, thực tế đáp ứng của các bộ phận liên quan, từ đó hoàn thiện hệ thống

thông tin kế toán quản trị (KTQT) phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm tại các DNSX xi măng Việt Nam.

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá KQHĐ là tập hợp các chỉ tiêu có quan hệ, bổ sung cho nhau, có thể phản ánh các đặc điểm, tính chất, các mối liên hệ cơ bản của KQHĐ hoặc có thể hiểu, hệ thống chỉ tiêu đánh giá KQHĐ là một bộ tiêu chí và số liệu được sử dụng để đo lường, đánh giá và theo dõi KQHĐ của một tổ chức hoặc doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định. Hệ thống chỉ tiêu này giúp doanh nghiệp đánh giá sự thay đổi KQHĐ một cách sâu sắc và toàn diện hơn [2]. Đối với các doanh nghiệp có hoạt động phức tạp thì cần phải xây dựng và áp dụng một hệ thống chỉ tiêu đảm bảo phản ánh rõ nét bản chất các hoạt động bao gồm cả chỉ tiêu đầu vào, đầu ra, kết quả hoạt động của doanh nghiệp.

Hệ thống chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm là tập hợp các tiêu chí định tính hoặc định lượng nhằm đo lường sự thay đổi của các hoạt động

trong doanh nghiệp gắn với chức năng lập dự toán, tổ chức thực hiện, kiểm soát và đánh giá theo từng đối tượng thuộc từng trung tâm trách nhiệm: theo trung tâm chi phí (TTCP); theo trung tâm doanh thu (TTDT); trung tâm lợi nhuận (TTLN); trung tâm đầu tư (TTĐT).

Để tính toán các chỉ tiêu trên, doanh nghiệp cần thiết kế hệ thống thông tin cung cấp số liệu để tính toán các chỉ tiêu đó, một trong số các thông tin cần thiết đó là hệ thống thông tin KTQT. Để cung cấp thông tin KTQT phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm, kế toán tại các doanh nghiệp thực hiện lập các báo cáo KTQT theo từng trung tâm trách nhiệm tương ứng. Báo cáo KTQT theo trung tâm trách nhiệm gồm: Báo cáo KTQT TTCP, báo cáo KTQT TTDT; báo cáo KTQT TTLN; báo cáo KTQT TTĐT.

2. Phạm vi nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

* Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi không gian nghiên cứu: Nghiên cứu hệ thống thông tin KTQT phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo các trung tâm trách nhiệm tại Việt Nam (sau đây gọi là DNSX xi măng), không nghiên cứu các DNSX xi măng có 100% vốn nước ngoài và các DNSX xi măng liên doanh với nước ngoài.

Phạm vi thời gian nghiên cứu: Tập trung nghiên cứu, khảo sát, đánh giá thực trạng hệ thống thông tin KTQT phục vụ chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm tại các DNSX xi măng trong giai đoạn 2019-2022.

* Phương pháp nghiên cứu

Về phương pháp luận: Nghiên cứu sử dụng phương pháp luận duy vật biện chứng, duy vật lịch sử kết hợp với tư duy và khoa học logic, dựa trên cơ sở nền tảng nhận thức các vấn đề nghiên cứu về hệ thống chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm trong doanh nghiệp.

Về kỹ thuật: Nghiên cứu sử dụng kết hợp các phương pháp nghiên cứu định tính như phương pháp tổng hợp, phân tích, so sánh, thống kê số học để xử lý các số liệu có liên quan; phương pháp quy nạp, diễn giải... để nghiên cứu, phân tích, đánh giá, trình bày các vấn đề liên quan đến thực trạng hệ thống thông tin KTQT phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm tại các DNSX xi măng Việt Nam.

Phương pháp khảo sát thực tế, thu thập số liệu, thông tin bằng các bài phỏng vấn hoặc thông qua các phiếu điều tra, phương pháp chọn mẫu kết hợp với phương pháp đối chiếu, hệ thống, chọn lọc để đưa ra những nhận xét, đánh giá, kiến nghị về hệ thống thông tin KTQT phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm tại các DNSX xi măng.

Tác giả tiến hành phát phiếu khảo sát đối với kế toán trưởng tại 36 DNSX xi măng. Mỗi DNSX xi măng tác giả gửi 01 phiếu trực tiếp hoặc qua địa chỉ email đến phòng tài chính kế toán của doanh nghiệp. Số phiếu được gửi đi là 36, số phiếu nhận về là 36 phiếu, đạt tỷ lệ 100%. Câu hỏi dành cho kế toán trưởng tại các DNSX xi măng với mục đích tìm hiểu tổng quan về tổ chức bộ máy kế toán và ứng dụng công nghệ

thông tin,... tại doanh nghiệp và các thông tin trình bày trên báo cáo KTQT cung cấp để tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm, quá trình thu nhận, xử lý thông tin KTQT tại các DNSX xi măng.

3. Thực trạng hệ thống thông tin KTQT phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm tại các DNSX xi măng.

3.1. Báo cáo kế toán quản trị

** Báo cáo kế toán quản trị trung tâm chi phí (KTQT TTCP)*

Tại các DNSX xi măng được khảo sát, 100% các doanh nghiệp đều thực hiện lập báo cáo KTQT TTCP nhằm cung cấp thông tin đáp ứng nhu cầu của các nhà quản lý thuộc TTCP. Kết quả khảo sát về mức độ thực hiện cung cấp thông tin KTQT phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo TTCP tại các DNSX xi măng có thể chia thành 2 nhóm:

(i) Nhóm các thông tin mức độ cung cấp cao ($\geq 50\%$) gồm: các thông tin tài chính về chi phí nguyên vật liệu trực tiếp (NVLT); chi phí nhân công trực tiếp (NCTT); chi phí bán hàng (CPBH); chi phí quản lý doanh nghiệp (CPQLDN); tiêu hao nhiệt sản xuất clinker;...

(ii) Nhóm các thông tin mức độ cung cấp thấp ($< 50\%$): chủ yếu là các thông tin liên quan đến định phí, biến phí và các thông tin phi tài chính: Định phí chi phí bán hàng, biến phí chi phí bán hàng, định phí chi phí môi trường, biến phí chi phí môi trường, tiêu hao thuốc nổ, số lượng sản phẩm hỏng;...

** Báo cáo kế toán quản trị trung tâm doanh thu (KTQT TTDT)*

Theo kết quả khảo sát, tác giả nhận thấy với các DNSX xi măng quy mô lớn thì mức độ cung cấp thông tin KTQT phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo TTDT có thể chia thành 2 nhóm:

(i) Nhóm các thông tin mức độ cung cấp cao ($\geq 50\%$): các thông tin tài chính: doanh thu bán hàng, doanh thu thuần, doanh thu tài chính, thu nhập khác;...

(ii) Nhóm các thông tin mức độ cung cấp thấp ($< 50\%$): thông tin số khách hàng kỳ này, số khách hàng kỳ trước, số lượng sản phẩm bán bị trả lại, số lượng sản phẩm bị giảm giá, tổng số điểm của khách hàng hài lòng, tổng số điểm tối đa khách hàng hài lòng;...

** Báo cáo kế toán quản trị trung tâm lợi nhuận (KTQT TTLN)*

Theo kết quả khảo sát kế toán trưởng tại 36 DNSX xi măng, tác giả thấy tất cả doanh nghiệp đã thực hiện cung cấp thông tin để tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo TTLN, tuy nhiên việc cung cấp thông tin nhằm xác định chỉ tiêu lãi trên biến phí và lợi nhuận ròng chưa cao, mới chỉ có 16,67% - 40% DNSX xi măng cung cấp thông tin này.

** Báo cáo kế toán quản trị trung tâm đầu tư (KTQT TTĐT)*

Theo kết quả khảo sát, tác giả nhận thấy thông tin KTQT cung cấp để tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo TTĐT được chia thành 2 nhóm:

(i) Nhóm các thông tin có mức độ cung cấp cao ($\geq 50\%$): các thông tin về lợi nhuận, dòng tiền thuần, số lượng dự án

đầu tư xin phê duyệt, số lượng dự án đầu tư được phê duyệt, tổng số dự án đầu tư,...

(ii) Nhóm các thông tin có mức độ cung cấp thấp (<50%): tỷ lệ chi phí sử dụng vốn bình quân, tỷ lệ chiết khấu, số lượng dự án đem lại tỷ suất sinh lời cao,...

3.2. Thực trạng thu nhận, xử lý thông tin KTQT

** Trung tâm chi phí*

Để thu thập thông tin về các hoạt động kinh tế tài chính phục vụ lập báo cáo tài chính nói chung và lập báo cáo KTQT TTCP nói riêng. Kế toán các DNSX xi măng tiến hành thu thập các chứng từ kế toán như: phiếu nhập kho, phiếu xuất kho, bảng chấm công, bảng tính lương và các khoản trích theo lương, biên bản bàn giao tài sản cố định,... ngoài ra còn các thông tin phi tài chính các doanh nghiệp thu thập thông qua phát phiếu khảo sát, hoặc tổng hợp số liệu từ các bộ phận liên quan. Các chứng từ này, được bộ phận kế toán kiểm tra tính hợp pháp, hợp lý và hợp lệ, sau đó làm căn cứ ghi vào tài khoản kế toán và ghi sổ kế toán.

Nhằm đáp ứng nhu cầu quản lý và đặc điểm hoạt động của từng DNSX xi măng, các doanh nghiệp tiến hành mở tài khoản chi tiết để phản ánh các đối tượng kế toán chi tiết đảm bảo các nguyên tắc chung là:

+ Các tài khoản được chi tiết theo cấp độ tùy theo yêu cầu cụ thể sẽ chi tiết đến cấp 3,4,5,... để phản ánh các đối tượng cụ thể thuộc tài khoản 632, 621, 641, 642,... ví dụ: TK 6411, TK 6412,... hoặc mở thêm các khoản mục chi phí để theo dõi như máy nghiền 01, máy nghiền 02, phân xường 01, phân xường 02,...

+ Việc lựa chọn số hiệu các tài khoản, căn cứ vào các chỉ tiêu quản lý như theo lô hàng hóa, theo địa điểm bán hàng để mã hóa theo quy định của doanh nghiệp.

Các chi phí phát sinh tại các TTCP được phân quyền trách nhiệm cho các trưởng bộ phận. Phòng tài chính - kế toán là bộ phận chịu trách nhiệm tổng hợp mọi chi phí phát sinh trên cơ sở các chứng từ chứng minh các khoản chi phí phát sinh trong quá trình mua, khai thác, sản xuất sản phẩm và tồn kho thành phẩm.

** Trung tâm doanh thu (TTDT)*

Tại các DNSX xi măng, để thu nhận, xử lý thông tin phục vụ xác định hệ thống chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo TTDT, doanh nghiệp đã thực hiện thông qua: chứng từ kế toán, tài khoản kế toán, sổ kế toán.

Căn cứ vào các nghiệp vụ kinh tế liên quan đến bán hàng, kế toán lập chứng từ để làm cơ sở ghi sổ kế toán chi tiết và lập báo cáo tình hình doanh thu. Tài khoản sử dụng để ghi nhận doanh thu là các tài khoản chi tiết của tài khoản 511 - doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, chi tiết theo cấp 1,2,3,4... TK 515 - doanh thu tài chính và 711 - thu nhập khác.

Doanh thu phát sinh tại TTDT được phân quyền trách nhiệm cho trưởng bộ phận kinh doanh và phòng tài chính - kế toán là bộ phận chịu trách nhiệm tổng hợp doanh thu phát sinh trên cơ sở các chứng từ chứng minh các khoản doanh thu xuất khẩu và doanh thu bán hàng nội địa, Sau khi kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp, hợp lệ của các chứng từ phát sinh doanh thu, kế toán lập báo cáo trách nhiệm doanh thu.

** Trung tâm lợi nhuận (TTLN)*

Để thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin của TTLN phục vụ cho nhà quản trị nhằm thu lợi nhuận tối đa, TTLN của DNSX xi măng đã thực hiện quá trình thu nhận, xử lý thông qua: chứng từ như bảng tính doanh thu, bảng tính toán lợi nhuận, bảng tính chi phí,... Tài khoản kế toán sử dụng là các tài khoản 511. Tài khoản này được mở chi tiết theo dõi doanh thu theo từng đơn vị trực thuộc, từng lô hàng và từng nhóm thành phẩm bán ra trong kỳ. Việc tính toán lợi nhuận dựa trên cơ sở dự toán và tình hình thực hiện dự toán về lợi nhuận tại trung tâm được phân trách nhiệm cho phòng tài chính - kế toán là bộ phận chịu trách nhiệm tổng hợp trên cơ sở các chứng từ chứng minh các khoản doanh thu bán hàng, giá vốn hàng bán, các khoản chi phí bán hàng, chi phí QLDN và các khoản doanh thu và chi phí tài chính. Sau khi kiểm soát tính hợp lý, hợp pháp của các chứng từ kế toán và các số liệu đã tính toán, kế toán lập báo cáo trách nhiệm.

** Trung tâm đầu tư (TTĐT)*

TTĐT thường thu nhận các thông tin về tình hình đầu tư và lợi nhuận thu được của các dự án để cung cấp cho nhà quản trị trong việc xác định thời gian hoàn thành của việc thu hồi vốn và số lợi nhuận thu được của từng dự án.

3.3. Một số hạn chế về hệ thống thông tin đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm

** Về hệ thống báo cáo KTQT theo trung tâm trách nhiệm*

Mặc dù các báo cáo kế toán của các DNSX xi măng đã đáp ứng được đánh giá

KQHĐ về khía cạnh tài chính, tuy nhiên còn 90% các doanh nghiệp chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin để thực hiện đánh giá KQHĐ dưới góc độ phi tài chính. Đối với các DNSX xi măng quy mô lớn, 100% các doanh nghiệp lập báo cáo KTQT TTCP, TTLN, TTĐT, có 76,67% doanh nghiệp lập báo cáo KTQT TTĐT. Tuy nhiên, các thông số phản ánh trên các báo cáo này mới chỉ đáp ứng được đánh giá KQHĐ về khía cạnh tài chính, còn hầu hết chưa đáp ứng được nhu cầu thông tin để tính toán các chỉ tiêu phi tài chính. Tức là chưa liên quan đến các chỉ tiêu như: thông tin lãnh đạo cao cấp và sự biến động của công ty, thông tin thị trường đầu vào đầu ra, thông tin về các cổ đông lớn, thông tin về thay đổi chính sách kinh tế, tài chính của nhà nước, tình hình kinh tế chính trị thế giới v.v...

Đối với các DNSX xi măng quy mô nhỏ và vừa, 100% các doanh nghiệp lập báo cáo KTQT TTCP, TTLN, TTĐT và 33,33% doanh nghiệp lập báo cáo KTQT TTĐT. Các thông tin phản ánh trên báo cáo KTQT cũng mới chỉ cung cấp được các thông tin tài chính, còn các thông tin phi tài chính phục vụ xác định chỉ tiêu đánh giá KQHĐ trung tâm trách nhiệm chưa được coi trọng, có những thông tin mức độ thực hiện là 0%.

** Về thu nhận, xử lý thông tin KTQT theo trung tâm trách nhiệm*

Hệ thống thu nhận dữ liệu kế toán hiện tại của các DNSX xi măng chỉ đáp ứng được mục tiêu xác định doanh thu, chi phí và giá thành sản phẩm, lập báo cáo tài chính mà chưa tiến hành thu nhận theo các trung tâm trách nhiệm. Đây là một hạn chế

rất lớn trong việc thu nhận thông tin thực hiện nhằm đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm tại các DNSX xi măng.

Các DNSX xi măng mới chỉ tiến hành thu thập các thông tin tài chính còn các thông tin phi tài chính mức độ thu thập còn hạn chế. Tùy thuộc vào quy mô doanh nghiệp, nhu cầu của các nhà quản lý mà mức độ cung cấp các thông tin này khác nhau.

Với các DNSX xi măng quy mô lớn, có những thông tin bộ phận kế toán đã thu nhận nhưng thực tế tại thời điểm khảo sát nhà quản lý lại không có nhu cầu áp dụng như: thời gian làm việc thực tế của dây chuyền, máy nghiền; tổng số lao động trực tiếp, thời gian lao động thực tế, tiêu hao điện sản xuất clinker,... Còn các DNSX xi măng Việt Nam quy mô nhỏ và vừa không thực hiện thu thập các thông tin này.

Xử lý thông tin: Các DNSX xi măng chưa tiến hành phân loại chi phí theo mức độ hoạt động, mới chỉ xử lý các thông tin tài chính thông qua hệ thống tài khoản kế toán, còn các thông tin phi tài chính chưa thực hiện đánh giá, phân tích, tổng hợp, mới xử lý ở mức độ đơn giản, chưa mang tính tổng quát. Đặc biệt là với các DNSX xi măng quy mô nhỏ, hầu như các doanh nghiệp không tiến hành xử lý các thông tin phi tài chính trong khi các nhà quản lý lại có nhu cầu sử dụng các thông tin này.

3.4. Nguyên nhân của những hạn chế

Thứ nhất, nhận thức của nhà quản lý: Các nhà quản lý cho rằng hệ thống chỉ tiêu đánh giá KQHĐ không hỗ trợ nhiều cho việc ra quyết định, đặc biệt là các chỉ tiêu phi tài chính, dẫn đến một số DNSX xi măng thực hiện thu thập chưa đầy đủ các

thông tin KTQT phục vụ cho quá trình đánh giá KQHĐ theo các trung tâm.

Thứ hai, bộ máy kế toán tại các DNSX xi măng phần lớn làm công tác KTTC, chưa bố trí bộ phận KTQT riêng biệt. Công tác KTQT chủ yếu là do kế toán trưởng hoặc kế toán tổng hợp đảm nhiệm công việc.

Thứ ba, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác kế toán và công tác quản lý: Trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ 4, sự hỗ trợ của công nghệ thông tin, đặc biệt là hệ thống quản lý doanh nghiệp đã góp phần giúp doanh nghiệp quản lý dễ dàng, tiết kiệm thời gian và nguồn lực. Tuy nhiên hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin (CNTT) của toàn bộ các DNSX xi măng chưa thực sự đáp ứng các nhu cầu quản trị tại doanh nghiệp, hệ thống này chỉ dừng lại ở mức độ cung cấp thông tin tài chính. Doanh nghiệp sử dụng nhiều phần mềm, ứng dụng như phần mềm kế toán, phần mềm quản lý và phần mềm in hóa đơn,... tại các bộ phận kế toán, bộ phận bán hàng, bộ phận mua hàng nhưng các phần mềm, ứng dụng lại chưa kết hợp dữ liệu với nhau. Còn các bộ phận khác mới chỉ sử dụng máy vi tính để soạn thảo văn bản và tính toán đơn giản hoặc có những bộ phận chưa sử dụng đến máy vi tính nên rất khó khăn trong việc thu thập, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm.

Thứ tư, các yếu tố như phần cứng (thiết bị, cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin), dữ liệu, quy trình và hướng dẫn và kiểm soát nội bộ: Sự không đồng bộ hoặc lạc hậu của thiết bị và cơ sở hạ tầng CNTT làm giảm đáng kể hiệu quả trong việc thu thập và phân tích

dữ liệu, đồng thời gây trở ngại trong việc theo dõi và báo cáo KQHĐ theo các trung tâm trách nhiệm. Bên cạnh đó, dữ liệu thiếu tính đầy đủ, chính xác hoặc không kịp thời có thể dẫn đến những sai lệch trong quá trình đánh giá KQHĐ. Hơn nữa, quy trình và hướng dẫn không rõ ràng hoặc không được tuân thủ nghiêm túc dẫn đến sự thiếu nhất quán trong việc đánh giá và báo cáo KQHĐ. Cùng với đó, sự yếu kém của hệ thống kiểm soát nội bộ cũng góp phần làm giảm độ chính xác và tính trung thực trong quá trình thu nhận, xử lý và cung cấp thông tin phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm.

4. Một số giải pháp hoàn thiện hệ thống thông tin KTQT phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm tại các DNSX xi măng.

** Giải pháp hoàn thiện hệ thống báo cáo KTQT:*

Thông qua nghiên cứu thực trạng báo cáo KTQT như đã trình bày ở trên, tác giả đưa giải pháp cần bổ sung thêm các chỉ tiêu kinh tế trên báo cáo KTQT nhằm phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ.

- Về nguyên tắc hệ thống thông tin KTQT phải phản ánh và phân tích đánh giá đồng thời các thông tin tài chính và thông tin phi tài chính mới phục vụ tốt, có hiệu quả cho các nhà quản trị doanh nghiệp.

- Báo cáo KTQT TTCP: Bổ sung thêm các chỉ tiêu trên báo cáo KTQT: biến phí sản xuất chung (SXC), định phí SXC, biến phí chi phí bán hàng (CPBH), định phí CPBH; định phí chi phí quản lý doanh nghiệp

(CPQLDN); biến phí CPQLDN; chi phí môi trường; biến phí chi phí môi trường;...

- Báo cáo KTQT TTDT: Bổ sung thêm các chỉ tiêu trên báo cáo KTQT về tốc độ phát triển số lượng khách hàng; tỷ lệ khách hàng quay lại mua sản phẩm; mức độ hài lòng của khách hàng; tỷ lệ sản phẩm bán bị trả lại;...

- Báo cáo KTQT TTLN: Bổ sung thêm chỉ tiêu lãi trên biến phí.

- Báo cáo KTQT TTĐT: Bổ sung thêm các chỉ tiêu trên báo cáo KTQT về thời gian hoàn vốn đầu tư, tỷ lệ các dự án đầu tư được phê duyệt; mức độ hài lòng của nhà đầu tư về khả năng hoàn vốn dự án; tỷ lệ các dự án có tỷ suất sinh lời cao.

** Giải pháp hoàn thiện thu nhận thông tin KTQT*

Xuất phát từ nhu cầu cung cấp thông tin cho các nhà quản lý nhằm thực hiện tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm, tác giả đề xuất các giải pháp nhằm hoàn thiện quy trình thu nhận, xử lý thông tin để lập các báo cáo KTQT phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm.

Để thu nhận thông tin theo từng trung tâm trách nhiệm cần căn cứ vào nhu cầu về thông tin và thực trạng hệ thống thu nhận thông tin kế toán tại các DNSX xi măng. Đồng thời cần thiết kế hệ thống chứng từ hợp lý, hợp pháp nhằm đảm bảo các nguyên tắc sau:

+ Khi xây dựng các chứng từ ngoài những nội dung cơ bản như tên gọi, tên và địa chỉ của bên lập và nhận chứng từ, nội dung nghiệp vụ phát sinh, số tiền,... phải đảm bảo tính so sánh, đối chiếu được.

+ Các mẫu chứng từ cần quy định rõ bộ phận và từng cá nhân lập chứng từ.

+ Xây dựng trình tự luân chuyển chứng từ theo đúng quy trình, đúng đối tượng để tiện cho việc kiểm tra, kiểm soát...

Thiết kế hệ thống chứng từ: để việc ghi chép của các trung tâm trách nhiệm chi tiết đến từng đối tượng thì chứng từ cần phải được thiết kế cho phù hợp và có khả năng vừa cung cấp thông tin cho KTTC, vừa cung cấp thông tin cho KTQT. Chứng từ phải có các nội dung như: nội dung nghiệp vụ, loại chi phí, bộ phận, trung tâm trách nhiệm để đáp ứng yêu cầu kiểm soát của nhà quản trị.

Để công tác thu nhận thông tin được tổ chức khoa học, đảm bảo thu thập thông tin theo các trung tâm trách nhiệm một cách có hệ thống, trước tiên cần gắn mã các trung tâm trách nhiệm trong doanh nghiệp để tiến hành mã hóa các chứng từ nhằm thu thập thông tin thực hiện theo các trung tâm trách nhiệm.

** Giải pháp hoàn thiện xử lý thông tin KTQT theo trung tâm trách nhiệm:*

- Hoàn thiện phân loại chi phí

Thực trạng cho thấy các phương pháp phân loại chi phí hiện nay tại các DNSX xi măng còn chưa đa dạng, chủ yếu là phân loại chi phí theo chức năng. Điều này khiến cho việc đánh giá, phân tích chi phí ở các mức độ hoạt động khác nhau cũng như theo khả năng kiểm soát chi phí của nhà quản lý các cấp bị hạn chế. Do đó, các phương pháp phân loại chi phí cần đa dạng hơn, đáp ứng được yêu cầu về thông tin cung cấp. Cách phân loại chi phí theo mức độ hoạt động là một trong số cách phân loại chi phí quan trọng trong KTQT. Để thực hiện theo

cách phân loại này, các DNSX xi măng cần phân tích và xác định các hoạt động chính, sau đó xác định nguồn lực tiêu thụ và mối quan hệ giữa hoạt động với nguồn lực được sử dụng để thực hiện các hoạt động, hoạt động chính là: hoạt động sản xuất; quản lý và bảo dưỡng thiết bị; quản lý kho và vận chuyển; quản lý chất lượng;... Mức độ hoạt động tùy thuộc vào các hoạt động: giờ công cung ứng; giờ máy hoạt động; số lần bảo trì;... Các chi phí gián tiếp cần phân bổ theo mức độ hoạt động như: chi phí lương phân xưởng, chi phí lương nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu và phụ tùng sửa chữa,...

- Hoàn thiện xác định và phân loại doanh thu: thực trạng đã chỉ ra là tại các doanh nghiệp đã tiến hành phân loại doanh thu thành 2 nhóm: doanh thu từ hoạt động kinh doanh và doanh thu hoạt động tài chính. Bên cạnh đó, để đánh giá KQHĐ TTDT, cần phân loại doanh thu theo khu vực, theo các kênh bán hàng, theo cơ cấu sản phẩm,...

- Hoàn thiện xác định và phân loại lợi nhuận

Hiện nay tại các DNSX xi măng chưa tiến hành phân loại chi phí theo mối quan hệ với mức độ hoạt động. Do đó, tại các doanh nghiệp này chưa tiến hành xác định lợi nhuận theo phương pháp lãi trên biến phí. Đây là tiền đề quan trọng cho việc cung cấp thông tin cho các nhà quản trị trong việc ra quyết định. Theo đó, lợi nhuận theo phương pháp lãi trên biến phí được xác định bằng cách lấy doanh thu trừ đi chi phí biến đổi và chi phí cố định.

Bên cạnh đó các DNSX xi măng chưa tách biệt rõ lợi nhuận kiểm soát được và lợi

nhuận không kiểm soát được, do đó không thể đánh giá trách nhiệm quản lý nhà quản trị những gì mà họ không thể kiểm soát.

** Giải pháp hoàn thiện tổ chức vận dụng phương pháp tài khoản, phương pháp ghi sổ kế toán để hệ thống hóa thông tin.*

Phương pháp tài khoản kế toán: tùy theo yêu cầu quản lý, DNSX xi măng có thể mở thêm các tài khoản chi tiết phục vụ cho việc ghi chép phù hợp. Ví dụ: DN có thể mở tài khoản chi tiết cấp 3 để thể hiện cách phân loại chi phí theo mức độ hoạt động; Tài khoản cấp 4 để phân loại theo trung tâm trách nhiệm.

Phương pháp sổ kế toán: DNSX xi măng dựa trên các mã trung tâm đã được xây dựng tiến hành mở các sổ chi tiết theo dõi thu nhập, chi phí liên quan đến từng trung tâm trách nhiệm. Cụ thể:

- Để ghi nhận thông tin liên quan đến các TTCP, cần thiết kế mẫu sổ kế toán chi tiết và tổng hợp chi tiết trên đó thể hiện một số các chỉ tiêu liên quan đến thông tin về trung tâm trách nhiệm như: Tên của trung tâm trách nhiệm, mã trung tâm trách nhiệm và các chỉ tiêu đảm bảo thu nhận được các thông tin của các khoản chi phí phát sinh như: tên, ngày tháng của chứng từ; Số lượng, đơn giá, thành tiền của khoản chi phí; đồng thời thể hiện nội dung phân loại của các khoản chi phí theo mức độ hoạt động và theo khả năng kiểm soát của nhà quản trị trung tâm trách nhiệm với từng khoản mục chi phí đó.

- Để ghi nhận thông tin liên quan đến các TTĐT, cần thiết kế mẫu sổ kế toán chi tiết và tổng hợp chi tiết trên đó thể hiện một số các chỉ tiêu liên quan đến thông tin về

trung tâm trách nhiệm như: tên của trung tâm trách nhiệm, mã trung tâm trách nhiệm và các chỉ tiêu đảm bảo thu nhận được các thông tin của các khoản doanh thu phát sinh như: tên, ngày tháng của chứng từ; nơi phát sinh doanh thu; nội dung phát sinh; số lượng, đơn giá, thành tiền,...

- Để ghi nhận thông tin liên quan đến các TTLN, cần thiết kế mẫu sổ kế toán chi tiết và tổng hợp chi tiết trên đó thể hiện một số các chỉ tiêu liên quan đến thông tin về TTLN như: tên của trung tâm trách nhiệm, mã trung tâm trách nhiệm và các chỉ tiêu đảm bảo thu nhận được các thông tin của các khoản doanh thu, chi phí phát sinh như: tên, ngày tháng của chứng từ; nội dung phát sinh; số tiền,...

- Để ghi nhận thông tin liên quan đến các TTĐT, cần thiết kế mẫu sổ theo dõi chi tiết và tổng hợp chi tiết vốn kinh doanh để ghi chép số hiện có và tình hình tăng, giảm vốn kinh doanh của doanh nghiệp theo từng nội dung: vốn góp ban đầu, thặng dư vốn trong quá trình hoạt động và vốn được bổ sung từ nguồn khác (tài trợ, viện trợ (nếu có)...). Sổ này theo dõi toàn bộ vốn góp của chủ sở hữu của doanh nghiệp từ khi bắt đầu thành lập cho đến khi giải thể, phá sản. Căn cứ ghi sổ là các chứng từ liên quan đến nghiệp vụ góp vốn, mua bán cổ phiếu và tăng, giảm vốn góp của chủ sở hữu khác.

** Giải pháp chung nhằm nâng cao hệ thống thông tin KTQT phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm.*

Bên cạnh các giải pháp đã đề cập ở trên, để các DNSX xi măng sẵn sàng vận dụng hệ thống chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung

tâm trách nhiệm thì các doanh nghiệp cần thực hiện một số giải pháp chung như sau:

Một, tổ chức bộ máy kế toán phù hợp:

Các doanh nghiệp cần phải quy định chức năng, nhiệm vụ cụ thể cho các nhân viên kế toán ở các phân xưởng về việc theo dõi chi tiết các nhiệm vụ của từng cấp bậc trách nhiệm trong các xí nghiệp đó nhằm cung cấp đầy đủ, kịp thời dữ liệu về kế toán ở văn phòng công ty. Từ các dữ liệu đó, kế toán văn phòng công ty xác định các chỉ tiêu thực hiện, đánh giá từng trung tâm trách nhiệm và cung cấp thông tin cho các nhà quản trị kịp thời, hiệu quả.

Hai, đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ đáp ứng nhu cầu công tác KTQT: Các DNSX xi măng cần tổ chức các chương trình đào tạo nhằm bồi dưỡng kiến thức về kế toán, đặc biệt là KTQT cho đội ngũ nhân viên kế toán, nhân viên kinh tế và các nhà quản trị. Cần phải xây dựng lộ trình thực hiện từng bước một, các DNSX xi măng có thể thuê tư vấn, mời hoặc hợp tác với các tổ chức hoặc các chuyên gia chuyên nghiệp, có trình độ chuyên môn cao để giảng dạy và chia sẻ kinh nghiệm thực tiễn. Để quá trình cập nhật kiến thức được hiệu quả thì cần có sự quyết tâm cao của tất cả đội ngũ cán bộ, vừa học, vừa làm và vừa rút kinh nghiệm cho đến khi thành công.

Ba, trang bị hạ tầng thông tin và ứng dụng CNTT tiên tiến cho bộ phận kế toán: Hiện nay có nhiều phần mềm hỗ trợ xử lý và kết xuất dữ liệu rất thuận tiện. Các phần mềm thông thường thì chỉ đáp ứng được nhu cầu thông tin về KTTC chưa đáp ứng nhu cầu xử lý thông tin về KTQT và cung cấp thông tin để phục vụ tính toán các

chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm.

4. Kết luận

Xuất phát từ nghiên cứu thực trạng hệ thống thông tin KTQT phục vụ tính toán các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ theo trung tâm trách nhiệm tại các DNSX xi măng, tác giả đưa ra 2 nhóm giải pháp nhằm hoàn thiện hệ thống thông tin KTQT: (i) nhóm giải pháp hoàn thiện hệ thống báo cáo KTQT theo trung tâm trách nhiệm; (ii) nhóm giải pháp hoàn thiện thu nhận và xử lý thông tin KTQT theo trung tâm trách nhiệm. Đây là cơ sở giúp các nhà quản lý DNSX xi măng có thể xác định các chỉ tiêu đánh giá KQHĐ của doanh nghiệp theo trung tâm trách nhiệm, từ đó đưa ra quyết định quản lý một cách hiệu quả.

Tài liệu tham khảo

1. Bạch Thị Huyền (2022), Hoàn thiện phân tích hiệu quả kinh doanh trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng niêm yết tại Việt Nam, Luận án tiến sĩ kinh tế, Học viện Tài chính.
2. Boyle, T, J, B, và Cao Minh Kiểm (2008), Các chỉ tiêu khoa học công nghệ phục vụ hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia (NSIS) và khung giám sát - đánh giá kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (SEDP), Tổng cục Thống Kê - Chương trình phát triển liên hợp quốc - Dự án 00040722, tr.9.
3. Trần Văn Tùng (2010), Xây dựng hệ thống báo cáo đánh giá trách nhiệm quản trị trong công ty niêm yết ở Việt Nam, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Ngô Thị Trà (2021), *Các nhân tố ảnh hưởng đến việc sử dụng các thước đo hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp sản xuất Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.

5. Trần Trung Tuấn (2015), *Nghiên cứu kế toán trách nhiệm trong các doanh nghiệp sản xuất xi măng Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ Kinh tế, Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh.

6. PGS, TS, Nguyễn Vũ Việt, PGS, TS, Mai Ngọc Anh (2020), *Giáo trình kế toán quản trị doanh nghiệp*, NXB Tài chính.

7. Lương Thị Thanh Việt (2018), *Xây dựng hệ thống chỉ tiêu đánh giá trung tâm trách nhiệm quản lý trong các doanh nghiệp thuộc ngành sản xuất cao su Việt Nam*, Luận án tiến sĩ kinh tế, Đại học Kinh tế Quốc dân.

8. Meiryani, & Susanto, A. (2018). *The influence of information technology on the quanlity of accounting information system. Paper presented at the Proceeding of the 2018 2nd High performance computing and cluster technologies conference.*

PHÁP LUẬT VỀ TRÁCH NHIỆM SẢN PHẨM - KINH NGHIỆM CỦA LIÊN MINH CHÂU ÂU EU VÀ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT VIỆT NAM

ThS. Nguyễn Thị Diễm⁽¹⁾

Tóm tắt: Trách nhiệm đối với sản phẩm là một khía cạnh pháp lý quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người tiêu dùng cũng như sự phát triển của các doanh nghiệp. Liên minh châu Âu (EU) đã thiết lập một khung pháp lý toàn diện, quy định rõ ràng nhằm bảo vệ người tiêu dùng và duy trì sự công bằng trong hoạt động thương mại. Ở Việt Nam, mặc dù pháp luật liên quan đến trách nhiệm sản phẩm đã có những bước tiến đáng kể, nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế. Bài viết này sẽ phân tích các quy định pháp luật về trách nhiệm sản phẩm của EU, đánh giá thực trạng tại Việt Nam và đề xuất những giải pháp để hoàn thiện pháp luật Việt Nam về vấn đề này.

Từ khóa: Trách nhiệm sản phẩm, trách nhiệm nghiêm ngặt, bồi thường thiệt hại, sản phẩm khuyết tật.

Abstract: Product liability is an important legal aspect that directly affects the rights of consumers as well as the development of businesses. The European Union (EU) has established a comprehensive legal framework with clear regulations to protect consumers and maintain fairness in commercial activities. In Vietnam, although the law related to product liability has made significant progress, there are still some limitations. This article will analyze the legal provisions on product liability of the EU, assess the current situation in Vietnam and propose solutions to improve Vietnamese law on this issue.

Keywords: Products Liability, strict liability, liability for compensation, defective products.

Ngày nhận bài: 03/9/2024

Ngày phản biện: 15/9/2024

Ngày chỉnh sửa: 20/9/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/9/2024

1. Giảng viên Viện Pháp luật kinh tế, Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

1. Mở đầu

Dưới tác động của toàn cầu hóa và sự phát triển mạnh mẽ của nền kinh tế thị trường, trách nhiệm sản phẩm ngày càng trở thành một vấn đề pháp lý quan trọng, đặc biệt trong bối cảnh giao thương quốc tế. Liên minh châu Âu (EU) đã xây dựng một khung pháp lý vững chắc về trách nhiệm sản phẩm, tạo ra tiêu chuẩn bảo vệ người tiêu dùng cao và đảm bảo sự công bằng trong quan hệ thương mại. Các quy định này không chỉ đảm bảo quyền lợi của người tiêu dùng mà còn thúc đẩy sự cạnh tranh lành mạnh giữa các doanh nghiệp.

Thực tiễn tại Việt Nam cho thấy, nhiều vụ việc liên quan đến tranh chấp về trách nhiệm sản phẩm vẫn chưa được giải quyết một cách thỏa đáng, do còn tồn tại những khoảng trống pháp lý và sự thiếu rõ ràng trong quy định pháp luật, chẳng hạn như vụ nước tương chứa chất 3-MCPD có khả năng gây ung thư, vụ xăng chứa chất acetôn làm hỏng các loại xe máy, thực phẩm chứa các loại hóa chất bảo quản độc hại hoặc một số chất độc hại: phở, bún chứa phooc-môn, các loại giò chả có sử dụng hàn the, các loại hải sản được bảo quản bằng đậm, các loại tôm còn dư lượng chất kháng sinh,.. người tiêu dùng vô cùng khó khăn để chứng minh được lỗi của nhà sản xuất để làm cơ sở yêu cầu bồi thường thiệt hại. Từ thời điểm Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 được ban hành (có hiệu lực từ 01/07/2024), pháp luật về trách nhiệm sản phẩm Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng, đặc biệt là bước đầu áp dụng lý thuyết về trách nhiệm nghiêm ngặt. Tuy

nhiên, qua nghiên cứu, những quy định của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng hiện hành vẫn còn bộc lộ những hạn chế. Do đó, việc nghiên cứu, học hỏi từ kinh nghiệm của EU sẽ cung cấp những gợi ý quý báu để cải thiện và phát triển khung pháp lý hiện hành. Bài nghiên cứu này phân tích các quy định pháp luật về trách nhiệm sản phẩm của EU, thực trạng pháp luật về trách nhiệm sản phẩm tại Việt Nam, từ đó rút ra những bài học và kiến nghị hoàn thiện pháp luật Việt Nam.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Khái niệm “trách nhiệm sản phẩm”

Trách nhiệm sản phẩm (product liability) được giải thích là trách nhiệm của người sản xuất hoặc người bán hàng trong việc bồi thường cho các thiệt hại gây ra bởi khuyết tật của hàng hóa mà họ đã cung cấp cho người tiêu dùng trong quá trình kinh doanh.⁽¹⁾

Với cách hiểu này, trách nhiệm sản phẩm có các đặc điểm như sau:

Thứ nhất, trách nhiệm sản phẩm là một loại trách nhiệm bồi thường thiệt hại, trong đó cá nhân hoặc tổ chức có nghĩa vụ bồi thường cho các tổn thất mà người khác phải gánh chịu, dựa trên những cơ sở pháp lý cụ thể được quy định bởi pháp luật.

Thứ hai, những cá nhân hoặc tổ chức tham gia vào quá trình đưa sản phẩm đến người tiêu dùng, chẳng hạn như nhà sản xuất hoặc người bán hàng, là các chủ thể có thể chịu trách nhiệm về sản phẩm. Những chủ thể này có thể không cần phải có liên hệ trực tiếp với người sử dụng sản phẩm. Để xác định một chủ thể có phải chịu trách

1. <http://legal-dictionary.thefreedictionary.com/Product+Liability>.

nhiệm hay không, cần phải xem xét mối liên hệ của họ với sản phẩm mà người tiêu dùng sử dụng. Mối liên hệ này có thể bao gồm: (i) nhà sản xuất của toàn bộ hoặc một phần sản phẩm; (ii) người trung gian trong chuỗi phân phối; hoặc (iii) người cung cấp sản phẩm trực tiếp đến người tiêu dùng. Nguyên tắc xác định là, mỗi sản phẩm bán ra trên thị trường đều phải có một chủ thể chịu trách nhiệm.

Thứ ba, các điều kiện để phát sinh trách nhiệm sản phẩm bao gồm: (i) sản phẩm có khuyết tật, (ii) có thiệt hại thực tế xảy ra đối với người tiêu dùng, và (iii) có mối liên hệ nhân quả giữa thiệt hại và khuyết tật của sản phẩm. Sản phẩm có khuyết tật là những sản phẩm không đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, có khả năng gây hại đến sức khỏe, tính mạng, hoặc tài sản của họ, dù khuyết tật có thể chưa được phát hiện khi sản phẩm được đưa ra thị trường. Điều này có thể xảy ra ngay cả khi sản phẩm đã được sản xuất theo các tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành. Tuy nhiên, nếu vào thời điểm gây thiệt hại, khoa học và công nghệ chưa đủ phát triển để phát hiện ra khuyết tật, thì sản phẩm sẽ không được coi là có khuyết tật.

Trách nhiệm bồi thường chỉ phát sinh khi có thiệt hại thực tế do khuyết tật sản phẩm gây ra. Nếu không có thiệt hại cụ thể, sự tồn tại của khuyết tật không đủ để yêu cầu bồi thường. Trách nhiệm chỉ được xác định khi có thiệt hại thực sự và mối quan hệ nhân quả giữa thiệt hại đó và khuyết tật sản phẩm. Phạm vi trách nhiệm sẽ được giới hạn trong mức thiệt hại do khuyết tật gây ra.

Thứ tư, trách nhiệm sản phẩm là một dạng trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong hoặc ngoài hợp đồng. Điều này có nghĩa là việc xác định trách nhiệm sản phẩm không yêu cầu sự tồn tại của một hợp đồng giữa người bị thiệt hại và nhà sản xuất hoặc người cung cấp. Mối quan hệ trách nhiệm được xác định thông qua việc sử dụng sản phẩm khuyết tật, có thể có hoặc không có quan hệ hợp đồng trực tiếp giữa các bên.

Về bản chất, trách nhiệm sản phẩm là nghĩa vụ pháp lý của nhà sản xuất, nhà phân phối và người bán lẻ khi họ cung cấp sản phẩm ra thị trường. Trách nhiệm này yêu cầu sản phẩm phải đảm bảo an toàn cho người tiêu dùng, bất kể nhà sản xuất có đưa ra tuyên bố về sự an toàn của sản phẩm hay không. Để tránh hậu quả pháp lý khi sản phẩm có khuyết tật gây thiệt hại cho người tiêu dùng, nhà sản xuất và nhà cung cấp cần nỗ lực loại bỏ các khuyết tật tiềm ẩn. Nếu sản phẩm không đảm bảo an toàn và gây thiệt hại, người tiêu dùng sẽ được đền bù một cách hợp lý, bảo vệ quyền lợi của họ tối đa. Pháp luật về trách nhiệm sản phẩm bảo vệ người tiêu dùng mà không cần họ phải thuyết phục hay đàm phán, và không có nhà sản xuất hoặc nhà cung cấp nào có thể loại trừ trách nhiệm này.

Để xác định nhà sản xuất hoặc người bán có phải chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do khuyết tật sản phẩm hay không, pháp luật về trách nhiệm sản phẩm dựa trên ba lý thuyết pháp lý chính: lý thuyết về sự bất cẩn (negligence), lý thuyết về vi phạm cam kết bảo đảm (warranty), và lý thuyết về trách nhiệm nghiêm ngặt (strict liability)

**2.2. Quan điểm của Liên minh châu Âu
Eu về trách nhiệm sản phẩm**

Vào ngày 25/7/1985, Cộng đồng Kinh tế châu Âu đã ban hành Chỉ thị số 85/374/EEC về Trách nhiệm sản phẩm. Chỉ thị này nhấn mạnh rằng việc áp dụng trách nhiệm nghiêm ngặt đối với nhà sản xuất là giải pháp duy nhất để giải quyết triệt để vấn đề, do trong thời đại mà kiến thức kỹ thuật ngày càng phức tạp, người tiêu dùng khó có thể đánh giá được các rủi ro tiềm ẩn liên quan đến sản phẩm.

Những người soạn thảo Chỉ thị này cho rằng, nếu trách nhiệm sản phẩm được xây dựng trên cơ sở “lỗi” của nhà sản xuất thì người tiêu dùng sẽ gặp nhiều bất lợi trong việc kiện đòi bồi thường thiệt hại.⁽¹⁾

Một số nội dung cơ bản trong Chỉ thị số 85/374/EEC

- *Quy định về trách nhiệm bồi thường của nhà sản xuất*: nhà sản xuất có trách nhiệm bồi thường về thiệt hại do khuyết tật trong sản phẩm của mình gây ra (dù mình có bị ràng buộc hay không với người bị thiệt hại bởi một quan hệ hợp đồng). Nhà sản xuất có thể phải chịu trách nhiệm về khuyết tật ngay cả khi sản phẩm được sản xuất theo đúng quy cách, tiêu chuẩn hiện hành hoặc tiêu chuẩn đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép.

- *Giải thích một số khái niệm cơ bản*:

+ Sản phẩm có khuyết tật (defective product): Sản phẩm được coi là có khuyết tật nếu không đáp ứng được mức độ an toàn mà người tiêu dùng có thể kỳ vọng một cách hợp lý. Đánh giá mức độ an toàn này phải

xem xét nhiều yếu tố, đặc biệt là thiết kế, tính năng sử dụng hợp lý, và thời điểm sản phẩm được lưu hành trên thị trường. Một sản phẩm sẽ không bị coi là có khuyết tật chỉ vì có một sản phẩm tiên tiến hơn ra đời sau đó.

+ Thời điểm sản phẩm được lưu hành trên thị trường được xác định khi nhà sản xuất từ bỏ quyền sở hữu đối với sản phẩm đó.

+ Nhà sản xuất bao gồm nhà sản xuất thành phẩm, nguyên vật liệu, hoặc các bộ phận cấu thành. Bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào có hoạt động chuyên nghiệp liên quan đến sản xuất, phân phối sản phẩm với tên thương hiệu, nhãn hiệu, hoặc dấu hiệu nhận diện khác đều được coi là nhà sản xuất. Điều này cũng áp dụng cho các nhà nhập khẩu sản phẩm trong Khu vực Cộng đồng châu Âu. Người bán hàng, cho thuê, hoặc các nhà cung cấp chuyên nghiệp khác cũng phải chịu trách nhiệm về sự an toàn của sản phẩm như nhà sản xuất.

+ Trong trường hợp sản phẩm bị lỗi gây ra thiệt hại liên quan đến một sản phẩm khác, cả nhà sản xuất bộ phận và nhà sản xuất tích hợp sản phẩm đều phải liên đới chịu trách nhiệm bồi thường.

- *Về trách nhiệm chứng minh*: người yêu cầu bồi thường thiệt hại phải cung cấp bằng chứng về thiệt hại đã xảy ra, sự khuyết tật của sản phẩm, và mối liên hệ nhân quả giữa khuyết tật đó và thiệt hại.

- *Các trường hợp được miễn trừ trách nhiệm*: nhà sản xuất phải chịu trách nhiệm trừ khi họ chứng minh được rằng: (1) Sản phẩm chưa được lưu thông; (2) Khuyết tật

1. G. Howells, “Is European Product Liability Harmonised?” in Helmut Koziol & Reiner Schulze (eds.), *Tort Law of the European Community* (Germany: Springer-Verlag/Wier, 2008) p. 134.

gây thiệt hại không tồn tại khi sản phẩm được lưu thông, hoặc nó xuất hiện sau đó; (3) Sản phẩm không được sản xuất để bán hoặc phân phối; (4) Khuyết tật không thể được phát hiện dựa trên kiến thức khoa học và kỹ thuật tại thời điểm sản phẩm được lưu thông; (5) Khuyết tật do tuân thủ các quy định pháp luật bắt buộc. Nhà sản xuất của các bộ phận cấu thành không phải chịu trách nhiệm nếu chứng minh được rằng lỗi phát sinh từ thiết kế của sản phẩm chính hoặc từ hướng dẫn của nhà sản xuất sản phẩm đó.

- Về việc miễn giảm trách nhiệm: nhà sản xuất có thể được giảm hoặc miễn trách nhiệm nếu thiệt hại xuất phát từ cả khuyết tật của sản phẩm và lỗi của người bị thiệt hại hoặc người có liên quan đến họ. Tuy nhiên, nhà sản xuất không được giảm trách nhiệm nếu có bên thứ ba cùng gây ra thiệt hại.

- Thỏa thuận miễn giảm trách nhiệm: các điều khoản hợp đồng nhằm loại bỏ hoặc giảm trách nhiệm của nhà sản xuất đối với sản phẩm có khuyết tật bị cấm và không có hiệu lực. Tuy nhiên, trong trường hợp có thỏa thuận giữa các bên, miễn giảm trách nhiệm vẫn có giá trị nếu thiệt hại xảy ra đối với tài sản không được sử dụng hoặc tiêu thụ chủ yếu cho mục đích cá nhân.

Quy định trong Chỉ thị này không ảnh hưởng đến quyền của người bị thiệt hại theo luật bồi thường thiệt hại, dù là trong hay ngoài hợp đồng. Nhà sản xuất vẫn phải chịu trách nhiệm về các hậu quả do lỗi của họ hoặc những người họ phải chịu trách nhiệm.

Chỉ thị về trách nhiệm sản phẩm của Cộng đồng châu Âu từ năm 1985 (đã được sửa đổi và bổ sung bởi Chỉ thị 1999/34/

EC) là một bước tiến quan trọng, tạo ra một nhận thức mới về trách nhiệm sản phẩm. Quy định này không chỉ giúp bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng mà còn tạo ra một môi trường kinh doanh có trách nhiệm, hiệu quả. Hơn nữa, việc đặt ra các quy định về trách nhiệm sản phẩm từ sớm giúp cải thiện quá trình cập nhật và điều chỉnh theo nhu cầu thực tiễn.

2.3. Cách tiếp cận của Việt Nam về trách nhiệm sản phẩm theo Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023

Việc xác định mô hình chế định trách nhiệm sản phẩm của Việt Nam chính là xác định các nguyên lý cơ bản của chế định này, trong đó việc đầu tiên là quan tâm cơ sở của trách nhiệm: dựa trên yếu tố lỗi (bất cẩn) hay không dựa trên yếu tố lỗi (trách nhiệm nghiêm ngặt). Rõ ràng, trách nhiệm nghiêm ngặt để cao yêu cầu và đưa ra cơ chế bảo vệ người tiêu dùng một cách hiệu quả nhất, bởi tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sẽ phải chịu trách nhiệm cao nhất đối với các khuyết tật trong sản phẩm của mình và mở rộng các trường hợp được bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng. Tuy nhiên, cơ chế này cũng đặt doanh nghiệp trước các rủi ro cao do khả năng xảy ra sơ xuất, hay tỷ lệ có khuyết tật nhất định trong sản phẩm được cung cấp ra thị trường, ngay cả khi nhà sản xuất không có lỗi.

Hiện nay, pháp luật Việt Nam chưa có một quy định độc lập về trách nhiệm sản phẩm. Tuy nhiên, vấn đề này đã được đề cập trong nhiều văn bản pháp luật khác nhau, trong đó nổi bật là ba văn bản chính: Bộ luật Dân sự, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Luật Bảo vệ quyền lợi người

tiêu dùng. Đặc biệt, Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng là văn bản trực tiếp đưa ra cơ chế bảo vệ cho người bị thiệt hại do sản phẩm có khuyết tật gây ra.

Quy định về trách nhiệm bồi thường:
Điều 34 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 quy định “Tổ chức, cá nhân kinh doanh có trách nhiệm bồi thường thiệt hại trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật do mình cung cấp gây thiệt hại đến tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng, kể cả khi tổ chức, cá nhân đó không biết hoặc không có lỗi trong việc phát sinh khuyết tật, trừ trường hợp quy định tại Điều 35 của Luật này”. Với quy định này đã xác định rõ ràng nguyên lý của chế định bồi thường là không dựa trên yếu tố lỗi của nhà sản xuất (trách nhiệm nghiêm ngặt), theo đó, tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sẽ phải chịu trách nhiệm cao nhất đối với các khuyết tật trong sản phẩm của mình.

Quy định về sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật: theo quy định tại Khoản 4 Điều 3 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023, sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật được hiểu là “sản phẩm, hàng hóa không bảo đảm an toàn cho người tiêu dùng, có khả năng gây thiệt hại cho tính mạng, sức khỏe, tài sản của người tiêu dùng nhưng chưa phát hiện được khuyết tật tại thời điểm sản phẩm, hàng hóa được cung cấp cho người tiêu dùng mặc dù sản phẩm, hàng hóa đó được sản xuất theo đúng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành”. Theo đó, sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật gồm:

(i) Sản phẩm, hàng hóa sản xuất hàng loạt có khuyết tật phát sinh từ thiết kế kỹ thuật;

(ii) Sản phẩm, hàng hóa đơn lẻ có khuyết tật phát sinh từ quá trình sản xuất, chế biến, vận chuyển, lưu giữ và sử dụng;

(iii) Sản phẩm, hàng hóa tiềm ẩn nguy cơ gây mất an toàn trong quá trình sử dụng nhưng không có hướng dẫn, cảnh báo đầy đủ cho người tiêu dùng.

Một điểm lưu ý đó là “sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật” không tương đồng nghĩa với “sản phẩm không đảm bảo chất lượng”. Khi nhắc đến một sản phẩm không đạt chất lượng, điều đó không nhất thiết có nghĩa rằng sản phẩm đó có khuyết tật hoặc gây ra thiệt hại. Cốt lõi của khái niệm “sản phẩm có khuyết tật” nằm ở tính không an toàn, thay vì chỉ dựa vào tiêu chí chất lượng, dù sản phẩm đó có thể đã được sản xuất theo đúng các tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật hiện hành. Điều này cho thấy rằng khuyết tật sản phẩm không chỉ liên quan đến việc sản phẩm có đáp ứng tiêu chuẩn hay không, mà còn tập trung vào mức độ an toàn mà sản phẩm mang lại cho người tiêu dùng.

Hơn nữa, Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007, tại Điều 3, đã cung cấp định nghĩa cụ thể về “tính an toàn” của sản phẩm và hàng hóa. Theo quy định này, sản phẩm hoặc hàng hóa được coi là không gây mất an toàn (nhóm 1) khi trong điều kiện vận chuyển, bảo quản, và sử dụng hợp lý, đúng mục đích, chúng không gây hại cho con người, động vật, thực vật, tài sản, hoặc môi trường. Ngược lại, những sản phẩm hoặc hàng hóa có khả năng gây mất an toàn (nhóm 2) dù được vận chuyển, bảo quản và

sử dụng hợp lý và đúng mục đích, vẫn tiềm ẩn rủi ro gây hại cho con người, động vật, thực vật, tài sản, hoặc môi trường. Điều này thể hiện sự phân biệt rõ ràng giữa hai nhóm sản phẩm, giúp định hình trách nhiệm của nhà sản xuất và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng trước những rủi ro tiềm ẩn của sản phẩm trên thị trường.

Quy định về chủ thể phải chịu trách nhiệm bồi thường: theo quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007, những chủ thể phải chịu trách nhiệm đối với sản phẩm có khuyết tật và sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn bao gồm 03 nhóm chủ thể: người sản xuất, người nhập khẩu và người bán hàng. Trong khi đó, nhóm chủ thể phải chịu trách nhiệm đối với sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật trong Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 lại được mở rộng hơn, gồm tổ chức, cá nhân thực hiện liên tục một, một số hoặc tất cả các công đoạn của quá trình từ đầu tư, sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ trên thị trường nhằm mục đích sinh lợi, được chia thành 06 nhóm đối tượng sau:⁽¹⁾

(1) Tổ chức, cá nhân sản xuất sản phẩm, hàng hóa;

(2) Tổ chức, cá nhân nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa;

(3) Tổ chức, cá nhân gắn tên thương mại lên sản phẩm, hàng hóa hoặc sử dụng nhãn hiệu, chỉ dẫn thương mại khác cho phép nhận biết đó là tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, hàng hóa;

(4) Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động trung gian thương mại đối với sản phẩm, hàng hóa;

(5) Tổ chức, cá nhân trực tiếp cung cấp sản phẩm, hàng hóa cho người tiêu dùng;

(6) Tổ chức, cá nhân khác chịu trách nhiệm về sản phẩm, hàng hóa theo quy định khác của pháp luật có liên quan

Bên cạnh đó, Điều 34 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cũng quy định rằng, trường hợp không xác định được các tổ chức cá nhân, kinh doanh, thì tổ chức, cá nhân trực tiếp cung cấp sản phẩm, hàng hóa cho người tiêu dùng phải có trách nhiệm bồi thường cho người tiêu dùng. Trường hợp nhiều tổ chức, cá nhân kinh doanh trong 06 nhóm nêu trên cùng gây thiệt hại, thì có trách nhiệm liên đới bồi thường. Quy định này chúng tôi cho rằng rất hợp lý để tránh các trường hợp người tiêu dùng kiện một nhà cung cấp, nhà cung cấp này lại kiện nhà phân phối, nhà phân phối lại kiện lại nhà sản xuất...và đảm bảo quyền lợi tối đa cho người tiêu dùng khi xác định chủ thể có trách nhiệm bồi thường trong chuỗi cung ứng từ khâu sản xuất đến cung ứng sản phẩm tới người tiêu dùng, đặc biệt là trong bối cảnh giao dịch thương mại điện tử phát triển nhanh chóng, người tiêu dùng thậm chí không có khả năng xác định được người bán và người sản xuất.

Quy định về phân chia nghĩa vụ chứng minh

Điều 69 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng quy định người tiêu dùng có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ và chứng minh để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình

1. Khoản 2 Điều 3 và Khoản 2 Điều 34 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.

theo quy định của pháp luật, trừ việc chứng minh lỗi của tổ chức, cá nhân kinh doanh. Tổ chức, cá nhân kinh doanh có nghĩa vụ chứng minh mình không có lỗi gây ra thiệt hại theo quy định của pháp luật.

Quy định về các trường hợp được miễn trừ

Điều 35 Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 quy định các trường hợp tổ chức, cá nhân kinh doanh sản phẩm, hàng hóa được miễn trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật gây ra gồm:

(i) Khi chứng minh được khuyết tật của sản phẩm, hàng hóa không thể phát hiện được với trình độ khoa học, công nghệ của thế giới tính đến thời điểm sản phẩm, hàng hóa gây thiệt hại;

(ii) Tổ chức, cá nhân kinh doanh đã áp dụng đầy đủ các biện pháp quy định tại Điều 32 và Điều 33, người tiêu dùng đã tiếp nhận đầy đủ thông tin nhưng vẫn cố ý sử dụng sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật gây thiệt hại

(iii) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

Dựa trên các quy định trên, có thể nhận thấy một số vấn đề như sau:

Thứ nhất, về các thiệt hại được bồi thường

Thiệt hại là yếu tố quyết định mức độ trách nhiệm bồi thường của doanh nghiệp với người tiêu dùng. Người tiêu dùng khi sử dụng một sản phẩm được cung cấp trên thị trường đương nhiên sẽ có quyền được đảm bảo rằng họ được sử dụng sản phẩm một cách bình thường trong những điều kiện thông thường thì họ sẽ không bị thiệt hại gì về tính mạng, sức khỏe hay các tài sản của

họ, và nếu có xảy ra thiệt hại với các yếu tố này thì đương nhiên người cung cấp phải có trách nhiệm bồi thường.

Trên thực tế, sản phẩm khuyết tật có thể không gây hại cho chính người tiêu dùng mà là cho một bên thứ ba. Đây là các trường hợp xuất phát từ tính chất của bản thân sản phẩm có nguy cơ gây mất an toàn, chẳng hạn như thuốc lá. Người hút thuốc lá thường nhận thức rõ ràng về những nguy hiểm mà khói thuốc gây ra cho sức khỏe của họ, và họ chấp nhận những rủi ro đó. Khi các nhà sản xuất đã đưa ra những cảnh báo đầy đủ và rõ ràng về tác hại của thuốc lá, trách nhiệm về sức khỏe của người hút thuốc thuộc về cá nhân họ. Tuy nhiên, một vấn đề khác nảy sinh là ảnh hưởng của khói thuốc đối với những người không hút thuốc, nhưng vẫn phải hít phải khói một cách thụ động, hay còn gọi là “hút thuốc thụ động”. Những người này không lựa chọn tiếp xúc với khói thuốc và không được cảnh báo đầy đủ, vì vậy cần đặt câu hỏi liệu nhà sản xuất thuốc lá có nên chịu trách nhiệm cho những tổn hại sức khỏe của họ hay không. Mặc dù hiện tại, vì những lý do kinh tế, việc yêu cầu các nhà sản xuất thuốc lá phải chịu trách nhiệm về sức khỏe của những người hút thuốc thụ động có thể không khả thi, nhưng trong tương lai, để bảo vệ sức khỏe cộng đồng và đảm bảo an toàn xã hội, việc quy định trách nhiệm của các nhà sản xuất đối với vấn đề này là điều cần được cân nhắc.

Thứ hai, về chủ thể phải chịu trách nhiệm đối với sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật

Như đã phân tích ở phần trên, hiện nay đang có sự không thống nhất giữa quy định của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng

hóa năm 2007 và Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 trong việc xác định các chủ thể phải chịu trách nhiệm sản phẩm. Nhóm chủ thể tham gia vào chuỗi từ sản xuất đến cung ứng không chỉ giới hạn trong nhóm người sản xuất, người nhập khẩu và người bán hàng. Với sự phát triển của thương mại điện tử hiện nay và tính chất xuyên biên giới của nó, vai trò của các tổ chức cá nhân trung gian thương mại và trực tiếp cung cấp sản phẩm, hàng hóa cho người tiêu dùng lại là nhóm chủ thể gần gũi nhất với người tiêu dùng. Việc loại trừ trách nhiệm của họ là không hợp lý, do vậy, đặt ra yêu cầu cần sửa đổi Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 để thống nhất về các chủ thể phải chịu trách nhiệm đối với sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật.

Thứ ba, về phân chia nghĩa vụ chứng minh

Khi so sánh với pháp luật châu Âu, Chỉ thị số 85/374/EEC quy định dựa trên nguyên tắc trách nhiệm nghiêm ngặt, không quan tâm đến việc nhà sản xuất có lỗi hay không. Trong khi đó, pháp luật Việt Nam có sự pha trộn giữa trách nhiệm nghiêm ngặt và trách nhiệm dựa vào lỗi. Cụ thể, theo Điều 34 Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023, việc nhà sản xuất hay kinh doanh có lỗi hay không không quan trọng. Tuy nhiên, Điều 69 lại yêu cầu nhà sản xuất hoặc kinh doanh phải chứng minh rằng họ không có lỗi. Sự kết hợp này gây khó khăn trong việc xác định và đánh giá các bằng chứng liên quan đến các vụ việc liên quan đến sản phẩm có khuyết tật.

Thứ tư, về các trường hợp được miễn trừ trách nhiệm sản phẩm

Một trong những trường hợp miễn trừ là khi tổ chức hoặc cá nhân kinh doanh chứng minh rằng khuyết tật của sản phẩm không thể phát hiện được với trình độ khoa học và công nghệ tại thời điểm sản phẩm hoặc hàng hóa gây thiệt hại. Quy định này không chỉ có trong Chỉ thị 85/374/EEC của châu Âu mà còn được nhiều quốc gia khác áp dụng. Tuy nhiên, việc yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh “chứng minh rằng khuyết tật sản phẩm không thể phát hiện được với trình độ khoa học và kỹ thuật tại thời điểm cung cấp” là quá khó và thiếu tiêu chí rõ ràng để xác định thể nào là trình độ khoa học, kỹ thuật tại một thời điểm nhất định. Điều này khiến cho quy định dễ dẫn đến việc đánh giá theo quan điểm cá nhân, gây khó khăn cho thẩm phán trong việc đưa ra phán quyết.

Ví dụ điển hình là vụ kiện tại Anh vào năm 1985, khi nguyên đơn bị nhiễm vi-rút Hepatitis C sau khi truyền máu tại một cơ sở y tế. Tòa án châu Âu phán quyết rằng bị đơn không thể viện dẫn Điều 7 Mục E của Chỉ thị 85/374/EEC để miễn trách nhiệm về sản phẩm khuyết tật, vì thông tin về vi-rút này đã có thể được kiểm soát. Cụ thể, vi-rút Hepatitis A và B đã được phát hiện vào những năm 1960 tại Đức, và các rủi ro liên quan đến vi-rút mới qua đường truyền máu là điều đã biết đến. Vì vậy, tòa án cho rằng bị đơn không được miễn trừ trách nhiệm dựa trên điều khoản về rủi ro phát triển.

Bản Chỉ thị số 85/374/EEC cũng đưa ra một số trường hợp được miễn trừ mà theo chúng tôi Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng cần phải bổ sung, đó là: sản phẩm

không dùng để bán hoặc để phân phối dưới các hình thức khác và nhà sản xuất đã không đưa sản phẩm vào lưu thông.

Đối với trường hợp được miễn trừ do cung cấp sản phẩm không vì mục đích kinh doanh: chẳng hạn như viện trợ. Tuy nhiên, việc miễn trừ trong trường hợp này không nên áp dụng đối với trường hợp người cung cấp có lỗi, cụ thể là họ biết rõ đó là sản phẩm gây nguy hiểm cho người được viện trợ và lợi ích mà người được viện trợ nhận được so với thiệt hại mà sản phẩm có thể gây ra là nhỏ hơn. Chẳng hạn trong trường hợp dịch bệnh nguy hiểm, nhà sản xuất có thể cung ứng vaccine phòng dịch chưa được kiểm nghiệm đầy đủ với điều kiện là ngay cả khi có người bị ảnh hưởng bởi loại vaccine chưa được kiểm nghiệm này thì việc bị ảnh hưởng đó cũng không đáng kể so với việc để dịch bệnh lây lan hàng loạt nguy hiểm cho sức khỏe, tính mạng của chính người đó và cộng đồng (không có lỗi). Còn trong trường hợp dịch bệnh không có ảnh hưởng nhiều tới sức khỏe con người và việc sử dụng loại vaccine đó có thể nhiều tác dụng phụ mà hậu quả còn lớn hơn cả bệnh dịch đó thì việc viện trợ là không được phép (có lỗi) và người viện trợ phải chịu trách nhiệm đối với sản phẩm viện trợ. Minh chứng cho trường hợp này chính là vụ kiện tập thể đối với vaccine phòng COVID-19. Vaccine AstraZeneca sản xuất đã được cấp phép sử dụng khẩn cấp tại 181 quốc gia, vùng lãnh thổ, được Tổ chức Y tế thế giới đưa vào danh sách sử dụng khẩn cấp và đã cứu sống hơn 6 triệu người trên toàn cầu trong năm

đầu tiên triển khai. Tuy nhiên, AstraZeneca đã phải đối mặt với 51 vụ kiện liên quan ở Anh, với khoản bồi thường được yêu cầu ước tính lên đến 100 triệu bảng Anh khi loại vaccine này gây ra những tác dụng phụ mà AstraZeneca đã lần đầu tiên thừa nhận trong tài liệu pháp lý đệ trình lên Tòa án tối cao rằng, vaccine Covid-19 của họ: “Trong những trường hợp rất hiếm có thể gây ra huyết khối kèm hội chứng giảm tiểu cầu (TTS)”⁽¹⁾. Mặc dù đến nay chưa có phán quyết cuối cùng, nhưng vụ việc này đã đặt ra nhiều câu hỏi quan trọng về trách nhiệm pháp lý của các nhà sản xuất đối với sản phẩm của mình, đặc biệt trong bối cảnh các sản phẩm này được cung cấp trong tình trạng khẩn cấp và vì lợi ích cộng đồng. Trường hợp của AstraZeneca cho thấy, ngay cả khi một sản phẩm được phát triển và phân phối với mục đích bảo vệ sức khỏe cộng đồng, nhà sản xuất vẫn có thể phải đối mặt với trách nhiệm pháp lý nếu sản phẩm gây ra tác hại, dù là trong những trường hợp rất hiếm hoi. Vấn đề này nêu bật sự phức tạp trong việc cân nhắc giữa lợi ích chung và trách nhiệm của doanh nghiệp, đặc biệt khi liên quan đến các sản phẩm được phát triển và phân phối dưới áp lực thời gian và nhu cầu cấp bách. Điều này cũng minh chứng cho quan điểm rằng việc miễn trừ trách nhiệm không thể áp dụng một cách tự động trong mọi tình huống, mà cần phải xem xét cẩn thận từng trường hợp cụ thể, dựa trên sự cân bằng giữa lợi ích cộng đồng và quyền lợi cá nhân của người tiêu dùng.

1. <https://xaydungchinhhsach.chinhphu.vn/tiem-vaccine-astrazeneca-co-the-dan-den-nguy-co-dong-mau-bo-y-te-noi-gi-119240503174000914.htm>

Đối với trường hợp nhà sản xuất chứng minh được việc sản phẩm bị đưa vào lưu thông là nằm ngoài ý định của mình (chẳng hạn như bị đánh cắp trong giai đoạn thử nghiệm) thì ngay cả khi thiệt hại đã xảy ra do sản phẩm khuyết tật thì nhà sản xuất vẫn không phải chịu trách nhiệm. Chẳng hạn, trong thực tiễn, Tòa án Trung Quốc đã phải giải quyết một vụ việc về trách nhiệm sản phẩm vào năm 2000 trong đó công ty xe hơi BMW đã bị khởi kiện với cáo buộc rằng, chiếc xe hơi do công ty này bán ra không đảm bảo độ an toàn cần thiết, khi bị đâm va, túi khí an toàn trong xe đã không bật ra theo đúng thiết kế. Tuy nhiên, BMW đã thắng trong vụ kiện này khi chứng minh được rằng, chiếc xe hơi được coi là của BMW đó thực chất là hàng giả (sau khi đối chiếu số hiệu nhận dạng của chiếc xe - Vehicle Identification Number - với hệ thống số hiệu nhận dạng của BMW thì không có sự trùng khớp) và do đó, BMW không phải chịu trách nhiệm về sự cố này. Trường hợp này là minh chứng rõ ràng cho thấy việc xác định trách nhiệm sản phẩm phải dựa trên bằng chứng cụ thể về nguồn gốc và tình trạng của sản phẩm tại thời điểm gây ra thiệt hại. Nếu nhà sản xuất có thể chứng minh rằng sản phẩm sản phẩm đó đã bị giả mạo, đánh cắp, hoặc bị thay đổi trước khi được đưa ra thị trường, thì việc miễn trừ trách nhiệm là hợp lý.

3. Một số kiến nghị hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm sản phẩm tại Việt Nam

Thông qua việc nghiên cứu pháp luật của Liên minh châu Âu, cũng như đánh giá thực

trạng pháp luật Việt Nam về trách nhiệm sản phẩm, tác giả đề xuất một số giải pháp hoàn thiện pháp luật Việt Nam như sau:

Thứ nhất, có thể cân nhắc nghiên cứu trách nhiệm bồi thường của nhà sản xuất với các sản phẩm, hàng hóa thuộc danh mục sản phẩm đặc biệt có nguy cơ gây mất an toàn (chẳng hạn như thuốc lá) không chỉ cho người tiêu dùng mà cả nhóm người tiêu dùng (thụ động) - nhóm chủ thể không lựa chọn sử dụng sản phẩm, hàng hóa, không được cảnh báo đầy đủ nhưng phải gánh chịu hậu quả từ sản phẩm, hàng hóa. Mặc dù hiện tại, vì những lý do kinh tế, việc yêu cầu các tổ chức, cá nhân kinh doanh phải chịu trách nhiệm về thiệt hại của nhóm người tiêu dùng thụ động có thể không khả thi, nhưng trong tương lai, để bảo vệ sức khỏe cộng đồng và đảm bảo an toàn xã hội, việc quy định trách nhiệm của các nhà sản xuất đối với vấn đề này là điều cần được cân nhắc.

Thứ hai, cần sửa đổi Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007 để đảm bảo sự thống nhất với Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng về chủ thể phải chịu trách nhiệm bồi thường đối với sản phẩm, hàng hóa có khuyết tật. Bên cạnh đó, cần thiết phải xem xét lại khái niệm “sản phẩm” trong Luật theo hướng phù hợp hơn với các thông lệ quốc tế và thực tiễn chung. Thay vì tiếp tục phân biệt rõ ràng giữa “sản phẩm” và “hàng hóa” như hiện nay, chúng ta nên mở rộng khái niệm “sản phẩm” để bao gồm cả hàng hóa lẫn dịch vụ. Cách tiếp cận này không chỉ tạo sự nhất quán trong ngôn ngữ pháp lý mà còn phản ánh thực tế rằng cả hàng hóa hữu hình và dịch vụ vô hình đều là những đối tượng có thể tác động đến quyền lợi

của người tiêu dùng. Việc định nghĩa lại này sẽ giúp giảm bớt những mâu thuẫn, nhằm lẫn trong cách hiểu và áp dụng luật pháp, đồng thời tạo ra khung pháp lý toàn diện hơn, bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người tiêu dùng trong bối cảnh nền kinh tế ngày càng đa dạng và phức tạp. Hơn nữa, việc xem sản phẩm bao gồm cả dịch vụ sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc xử lý các tranh chấp liên quan đến dịch vụ, vốn là một lĩnh vực quan trọng nhưng thường chưa được quy định chặt chẽ như hàng hóa.

Thứ ba, về nghĩa vụ chứng minh, nếu Việt Nam muốn áp dụng nguyên tắc trách nhiệm nghiêm ngặt, Điều 69 của Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023 cần sửa đổi theo hướng yêu cầu nhà sản xuất chứng minh rằng sản phẩm của họ khi lưu thông trên thị trường là an toàn cho người tiêu dùng. Quy định này sẽ giúp pháp luật Việt Nam tránh được sự mâu thuẫn giữa nguyên tắc trách nhiệm nghiêm ngặt và trách nhiệm dựa trên yếu tố lỗi, đồng thời củng cố tính minh bạch và hiệu quả trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

Thứ tư, cần bổ sung các trường hợp được miễn trừ trách nhiệm sản phẩm. Tương tự như các hình thức trách nhiệm khác, trách nhiệm sản phẩm cũng phải có những trường hợp ngoại lệ mà thương nhân có thể được miễn trừ. Nguyên tắc cơ bản của việc miễn trừ là khi thương nhân không biết và không thể biết về khuyết tật của sản phẩm mình. Dựa trên hai yếu tố “không biết” và “không thể biết”, pháp luật về trách nhiệm sản phẩm ở nhiều quốc gia trên thế giới đã quy định rõ các trường hợp miễn trừ cụ thể. Những quy định này có thể là nguồn tham khảo hữu ích

để áp dụng tại Việt Nam, giúp tạo ra sự công bằng trong phân bổ trách nhiệm giữa nhà sản xuất và người tiêu dùng, đồng thời phù hợp với thông lệ quốc tế, bằng cách bổ sung các trường hợp sau:

Một là, trường hợp cung cấp sản phẩm không vì mục đích kinh doanh. Trong bối cảnh pháp luật Việt Nam, cần thận trọng khi xây dựng các quy định về miễn trừ trách nhiệm đối với các sản phẩm cung cấp không vì mục đích kinh doanh, bằng cách xây dựng các tiêu chí cụ thể để xác định khi nào một sản phẩm được coi là đáp ứng điều kiện miễn trừ, và khi nào nhà cung cấp phải chịu trách nhiệm về các thiệt hại gây ra, kể cả trong trường hợp sản phẩm được cung cấp trong tình huống khẩn cấp như viện trợ nhân đạo. Học hỏi từ các vụ kiện như của AstraZeneca, pháp luật Việt Nam cần thiết lập một cơ chế bảo vệ không chỉ cho người tiêu dùng mà còn cho cả những nhà sản xuất và phân phối, đặc biệt trong các tình huống khẩn cấp. Điều này sẽ giúp tạo ra một khung pháp lý linh hoạt, phù hợp với các tình huống đặc thù mà vẫn đảm bảo quyền lợi cho tất cả các bên liên quan. Hơn nữa, nó còn giúp nâng cao trách nhiệm của các doanh nghiệp trong việc đảm bảo chất lượng và an toàn của sản phẩm, ngay cả khi sản phẩm đó được cung cấp trong những điều kiện đặc biệt hoặc khẩn cấp.

Hai là, cần bổ sung trường hợp miễn trừ trách nhiệm cho thương nhân khi họ không trực tiếp cung cấp sản phẩm ra thị trường. Cụ thể, những sản phẩm đang trong giai đoạn thử nghiệm, chưa được đưa vào khai thác thương mại, nhưng bị các

cá nhân không có thẩm quyền đưa ra thị trường, hoặc các trường hợp sản phẩm bị giả mạo, đánh cắp, hoặc bị thay đổi trước khi được chính thức phân phối. Trong những tình huống này, việc miễn trừ trách nhiệm cho thương nhân là hoàn toàn hợp lý, vì họ không có quyền kiểm soát hoặc giám sát đối với quá trình đưa sản phẩm ra thị trường, do đó không thể chịu trách nhiệm cho những rủi ro phát sinh ngoài tầm kiểm soát của họ.

4. Kết luận

Trách nhiệm sản phẩm là một trong những lĩnh vực pháp lý quan trọng, có ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của người tiêu dùng cũng như sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Từ những phân tích và nghiên cứu trong bài viết này, có thể thấy rằng việc xây dựng một khung pháp lý toàn diện và rõ ràng về trách nhiệm sản phẩm là vô cùng cần thiết. Học hỏi từ kinh nghiệm của Liên minh Châu Âu, nơi đã thiết lập một hệ thống pháp luật tiên tiến và hiệu quả trong việc bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, Việt Nam có thể tiếp thu và tiếp tục hoàn thiện và nâng cao chất lượng pháp luật của mình. Việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật về trách nhiệm sản phẩm không chỉ là nhiệm vụ của các cơ quan lập pháp, mà còn cần sự tham gia tích cực của cộng đồng doanh nghiệp và người tiêu dùng. Chỉ khi có sự hợp tác chặt chẽ giữa các bên, Việt Nam mới có thể xây dựng một hệ thống pháp luật về trách nhiệm sản phẩm hiệu quả, góp phần bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng và thúc đẩy sự phát triển bền vững của nền kinh tế.

Tài liệu tham khảo

1. Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng năm 2023.
2. Luật chất lượng sản phẩm hàng hóa năm 2007.
3. Chỉ thị về Trách nhiệm sản phẩm số 85/374/EEC của Liên minh châu Âu EU.
4. G. Howells, "Is European Product Liability Harmonised?" in Helmut Koziol & Reiner Schulze (eds.), *Tort Law of the European Community* (Germany: Springer-Verlag/Wier, 2008) p. 134.
5. Ducan Fairgrieve, *Trách nhiệm sản phẩm dưới góc độ so sánh*, Nxb. Cambridge University Press, 2005, tr. 32.
6. Nguyễn Hữu Phúc, *Yêu cầu pháp lý của trách nhiệm sản phẩm theo pháp luật liên minh châu Âu - Bài học cho Việt Nam*, Tạp chí Dân chủ và pháp luật, Xem tại: <https://danchuphapluat.vn/yeu-cau-phap-ly-cua-trach-nhiem-san-pham-theo-phap-luat-lien-minh-chau-au-bai-hoc-cho-viet-nam>
7. <https://xaydungchinh sach.chinhphu.vn/tiem-vaccine-astrazeneca-co-the-dan-den-nguy-co-dong-mau-bo-y-te-noi-gi-119240503174000914.htm>
8. Jens Ole Rauh, "Product Liability in China and lessons learnt from Sanlu", *Business Forum China*, dated 10/7/2009: (<http://china.ahk.de/en/news/single-view/article/1212/82/>)

DỊCH VỤ KHÁCH HÀNG ĐƯỢC HỖ TRỢ BỞI AI: ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA AI ĐỐI VỚI TRẢI NGHIỆM KHÁCH HÀNG TRONG NGÂN HÀNG

ThS. Nguyễn Văn Nam, ThS. Nhữ Văn Hanh,
ThS. Nguyễn Hoàng Huy⁽¹⁾

Tóm tắt: Trí tuệ nhân tạo đã cho phép các nhà cung cấp dịch vụ thông qua nhiều kênh tiếp cận và tương tác với thị trường mục tiêu. Công nghệ tương tác khách hàng tiên tiến này mang lại lợi ích cho các ngân hàng trong việc giảm thiểu chi phí và tối đa hóa năng suất lao động. Khách hàng cũng được hưởng lợi từ các phương thức giao dịch thuận tiện hơn theo hướng tiếp cận thông tin. Nghiên cứu định tính này nhằm đánh giá tác động của các ứng dụng AI trong việc cung cấp dịch vụ khách hàng và xác định những thách thức liên quan đến dịch vụ khách hàng được hỗ trợ bởi AI và tác động của nó đối với trải nghiệm khách hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, dịch vụ khách hàng do AI cung cấp vẫn đang gặp những khó khăn nhất định trong việc tái tạo sự tương tác của con người, những khó khăn là cơ hội để các nhà phát triển AI hoàn thiện sản phẩm.

Từ khóa: Trí tuệ nhân tạo, quản lý quan hệ khách hàng (CRM), dịch vụ khách hàng, quản lý trải nghiệm khách hàng (CXM), quản lý giao tiếp khách hàng (CCM).

Abstract: Artificial intelligence has enabled service providers to reach and interact with their target markets through multiple channels. This advanced customer engagement technology benefits banks in reducing costs and maximizing labor productivity. Customers also benefit from more convenient transaction methods in terms of information access. This qualitative study aims to assess the impact of AI applications in providing customer service and identify the challenges associated with AI-powered customer service and its impact on customer experience. The results of the study show that AI-powered customer service is still facing certain difficulties in replicating human interaction, which are opportunities for AI developers to improve their products.

Keywords: Artificial Intelligence, Customer Relationship Management (CRM), Customer Service, Customer Experience Management (CXM), Customer Communication Management (CCM).

1. Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Ngày nhận bài: 01/9/2024

Ngày phản biện: 15/9/2024

Ngày chỉnh sửa: 20/9/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/9/2024

1. Giới thiệu

Trong thế giới cạnh tranh ngày nay, việc giữ chân khách hàng thông qua việc cung cấp các trải nghiệm khách hàng tốt là mục tiêu chiến lược và là ưu tiên hàng đầu của các ngân hàng. Dựa trên tiền đề cơ bản này, các ngân hàng đã nỗ lực ứng dụng trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence - AI) vào việc gia tăng trải nghiệm của khách hàng dẫn đến việc thu hút khách hàng mới và giữ chân khách hàng hiện hữu. Tối ưu hóa và đáp ứng trải nghiệm khách hàng là mục tiêu chính của mọi ngành nghề trong bối cảnh thị trường hiện tại. Với sự cạnh tranh ngày càng tăng và sự bão hòa của thị trường, các ngân hàng đã nhận thấy sự cần thiết phải ứng dụng AI trong việc cung cấp dịch vụ và giải quyết nhu cầu phát sinh của khách hàng. Quản lý quan hệ khách hàng (Customer relationship management- CRM), Quản lý giao tiếp khách hàng (Manage customer communication - CCM) và Quản lý trải nghiệm khách hàng (Customer Experience Management - CXM) đã dần trở thành mục tiêu cốt lõi của dịch vụ khách hàng.

Với dân số ngày càng tăng của người tiêu dùng hiểu biết về kỹ thuật số, các doanh nghiệp luôn chịu áp lực bởi sự cần thiết phải lập chiến lược các phương pháp tương tác với khách hàng theo những cách thức phù hợp và thuận tiện cho cả hai. Sự gia tăng của điện thoại thông minh đã làm tăng việc sử dụng các ứng dụng di động [2]. Cuộc cách

mạng công nghiệp 4.0 đã đưa trí tuệ nhân tạo (AI) làm tối ưu hóa quá trình giao tiếp và tiếp cận khách hàng. Việc giới thiệu các giải pháp kỹ thuật số thông qua AI để truy cập thông tin và tương tác với khách hàng nhằm nâng cao trải nghiệm của khách hàng và qua đó giữ chân khách hàng. Cùng cố tầm quan trọng của AI, Mark Cuban (một nhà đầu tư và doanh nhân người Mỹ) cho rằng những tỉ phú nghìn tỉ đầu tiên trên thế giới sẽ là những nhà phát triển AI cấp cao và các ứng dụng hiệu quả của nó [3]. Tương tác và giao tiếp của khách hàng đã thay đổi mạnh mẽ với những tiến bộ công nghệ. Những phương pháp giao tiếp của xã hội đã thay đổi và phát triển từ việc giao tiếp trực tiếp, giao tiếp qua thư tín, điện thoại, internet và bây giờ là kỷ nguyên mới, kỷ nguyên của AI.

Thích ứng với sự phát triển của công nghệ không chỉ là lựa chọn của các ngân hàng, mà là yếu tố bắt buộc nhằm bắt kịp xu hướng, nâng cấp hệ thống và bắt kịp dân số tiêu dùng trong kỷ nguyên số. Các phương pháp và kênh giao tiếp và tương tác với khách hàng đã được ứng dụng rộng rãi, nhưng cốt lõi của nó hướng đến là sự hài lòng của khách hàng. Mặc dù AI đã cho phép các ngân hàng tiếp cận rộng rãi hơn, thâm nhập sâu hơn và có nhiều hiểu biết hơn về người tiêu dùng và khách hàng của mình, nhưng ngược lại, nó cũng cho phép khách hàng tiếp cận và nhận được nhiều hơn các thông tin, dịch vụ từ các nhà cung cấp khác, đồng nghĩa với gia tăng sự cạnh tranh giữa các ngân hàng trong kỷ nguyên số.

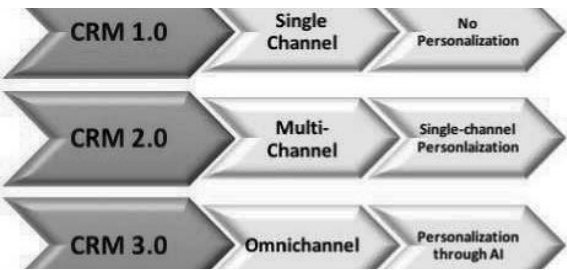
Tuy nhiên, cốt lõi của tất cả vẫn là nhu cầu tương tác của con người. Một trải

nghiệm giao tiếp cần có sự đồng cảm và cảm xúc với mỗi cá nhân. Trong khi nhận định của các chuyên gia cho rằng công nghệ hiện tại vẫn chưa thể cho phép các nhà cung cấp dịch vụ AI mô phỏng các tương tác cá nhân giữa con người với khách hàng khi ứng dụng công nghệ kỹ thuật số, và các nhà cung cấp dịch vụ AI đang nỗ lực ứng dụng các công nghệ mới để tạo ra những trải nghiệm tương tự như giao tiếp giữa con người với con người cho khách hàng [4].

2. Khái niệm và tổng quan

Tác động to lớn của công nghệ đối với các hoạt động của ngân hàng đã thu hút sự chú ý của nhiều nhà nghiên cứu. Cuộc cách mạng số, cụ thể là hành trình phát triển từ Digital 1.0 đến Digital 3.0 đã thay đổi đáng kể cách thức các ngân hàng đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Một trong những tiến bộ kỹ thuật số như vậy là AI, một thuật ngữ được sử dụng để phát triển máy móc để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp thường đòi hỏi trí thông minh của con người. AI dựa vào các mẫu và thuật toán để đưa ra quyết định thay vì lập trình. Một thuật toán hiệu quả kết hợp tất cả các tính năng này được đề xuất và thực hiện trong nghiên cứu này Một trong những mục tiêu chính của AI là trang bị cho máy móc khả năng hoàn thành nhiệm vụ với trí thông minh tương đương với con người [5]. Rất nhiều nghiên cứu đã được thực hiện trước đây về vai trò của số hóa và Trí tuệ nhân tạo (AI) trong việc chuyển đổi các chiến lược tiếp thị, chăm sóc khách hàng. Các nhà nghiên cứu đã khám phá vai trò của AI trong việc tùy biến quy trình bán hàng và bán hàng của các công ty [6]. Việc ứng dụng

AI trong phân khúc thị trường trên cơ sở dự đoán hành vi của người tiêu dùng cũng đã được nghiên cứu [7]. Theo báo cáo phân tích thị trường Smart BI năm 2017, đến năm 2024, 8 trong số 10 công ty dự kiến sẽ triển khai một số dạng AI [8]. Sự gia tăng của AI dự kiến sẽ thu hút khách hàng thông qua các phương pháp tiếp cận dựa trên công nghệ để phát triển và duy trì mối quan hệ khách hàng tốt hơn [9].

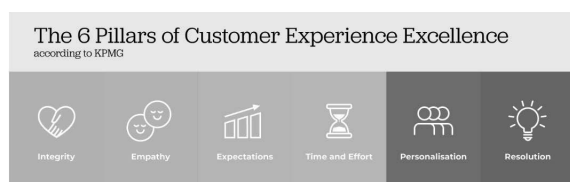


Hình 1. AI và sự phát triển của CRM

Sự phát triển của công nghệ kết hợp với kỳ vọng ngày càng tăng của khách hàng đã dẫn đến Quản lý quan hệ khách hàng (CRM) trở thành chìa khóa để tăng cường mối quan hệ với khách hàng. Trong thời đại công nghệ phát triển từng ngày, CRM đã chứng kiến sự thay đổi rất lớn từ việc chỉ chú trọng thu thập thông tin của khách hàng và không cho phép tùy biến các nhu cầu của khách hàng (CRM1.0) sang sử dụng dữ liệu đa kênh, cho phép tùy biến một phần nhu cầu của khách hàng (CRM 2.0) và hiện tại là mô hình CRM 3.0 đã tích hợp dữ liệu đa kênh để tạo ra các tương tác với khách hàng theo thời gian thực và cho phép xác định nhu cầu của khách hàng [10] (Hình 1). Hơn thế nữa, sự phát triển của AI đã cho phép tương tác như vậy thông qua sự tương tác với khách hàng và được cá nhân hóa [11].

Một thách thức khác mà các ngân hàng phải đối mặt là đáp ứng kỳ vọng ngày càng tăng của khách hàng trong môi trường thị trường năng động và nhiều tính cạnh tranh. Các nhà khoa học đã rất nỗ lực để xác định các yếu tố ảnh hưởng tới nhận thức và sự hài lòng của khách hàng [12]. Mặc dù đã rất nỗ lực trong việc ứng dụng công nghệ AI vào việc đáp ứng nhu cầu của khách hàng, hầu hết các ngân hàng vẫn gặp nhiều vấn đề trong quá trình xây dựng và áp dụng các hệ thống công nghệ và nhận được rất nhiều khiếu nại từ khách hàng xuất phát từ sự không hài lòng từ trải nghiệm của khách hàng [13].

Trải nghiệm của khách hàng có tác động rất lớn đến sự trung thành của khách hàng và gắn bó với thương hiệu. Để đánh giá sự xuất sắc của trải nghiệm khách hàng, Công ty kiểm toán KPMG đã triển khai nhiều cuộc khảo sát sử dụng khung Sáu trụ cột của Nunwood bao gồm các yếu tố chính thúc đẩy trải nghiệm của khách hàng là cá nhân hóa, sự đồng cảm, chính trực, thời gian và nỗ lực, giải quyết và kỳ vọng [14].



Hình 2: Mô hình sáu trụ cột của Nunwood (KPMG,2023)

Những yếu tố này được đánh giá là rất quan trọng để cung cấp trải nghiệm khách hàng. Do đó, bên cạnh việc tối ưu hóa AI để tùy biến các quy trình CRM, các công ty cũng tận dụng công nghệ AI để nâng

cao trải nghiệm khách hàng (CXM), từ đó thúc đẩy sự gắn bó của khách hàng và doanh nghiệp.

Khách hàng đang ngày càng kỳ vọng nhiều hơn từ các nhà cung cấp dịch vụ bao gồm các dịch vụ tự động hóa, mức độ tiện lợi, tính cá nhân hóa cao và tính ổn định của sản phẩm [15]. Các dịch vụ khách hàng dựa trên web hay internet banking mang lại sự tiện lợi hơn đang trở thành xu thế tất yếu. Đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của người tiêu dùng có hiểu biết về nền tảng kỹ thuật số và tồn tại trong môi trường cạnh tranh khốc liệt, các ngân hàng đang ngày càng chú trọng đầu tư nhiều hơn các nguồn lực để tích hợp công nghệ và phân tích nhu cầu của khách hàng để mang lại trải nghiệm khách hàng tốt hơn. Do đó, trải nghiệm khách hàng số hóa đã trở thành chìa khóa để thành công cho các doanh nghiệp, đặc biệt là ngân hàng.

Các ngân hàng đã và đang triển khai ứng dụng những thành tựu công nghệ hiện đại để gia tăng sự tương tác với khách hàng. Các chương trình marketing được hỗ trợ bởi AI đã thay đổi bối cảnh tương tác với khách hàng. Một số kênh tương tác khách hàng hiện đại đặc biệt là ứng dụng di động (Mobile banking), ki-ốt tự phục vụ (Auto bank), trợ lý ảo (Virtual Assistant - VA) và chatbot trò chuyện thông minh ngày càng được ứng dụng rộng rãi [16]. Theo Bộ chỉ số đánh giá trải nghiệm người tiêu dùng trên nhiều khía cạnh (2016), khoảng 70% số người được hỏi thích sử dụng giao diện Chatbots với các công ty để giao dịch và tương tác logic [17]. Kết quả của một cuộc khảo sát được thực hiện trên 6000 người

trường thành cho thấy 28% số người được hỏi không đánh giá cao các tương tác sử dụng AI [19].

Công nghệ AI ngày nay đã cho phép các tương tác máy tính không cần sự hỗ trợ và giám sát của con người, (Brynjolfsson & McAfee, 2017), qua đó giúp các ngân hàng giảm thiểu chi phí hoạt động trong khi năng suất lao động và hiệu quả của công việc được nâng cao. Theo cuộc khảo sát AI toàn cầu được triển khai năm 2017 cho thấy trong khi tương tác với Chatbot, cứ 3 khách hàng thì có 2 người không phát hiện ra rằng họ đang tương tác với Chatbot [19]. Tuy nhiên, việc làm chủ các ứng dụng và công nghệ AI đòi hỏi các doanh nghiệp phải đầu tư nhiều hơn trong việc đào tạo và trang bị kiến thức cho đội ngũ nhân viên để làm chủ công nghệ AI [20].

3. Mục đích nghiên cứu

Hiện nay, ứng dụng AI trong khối ngân hàng đang trở thành xu thế không thể thay đổi. Mục đích của nghiên cứu này nhằm thảo luận và đánh giá về hai mục tiêu:

Tác động của cuộc cách mạng kỹ thuật số, đặc biệt là AI, đối với dịch vụ khách hàng của các ngân hàng.

Đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ được hỗ trợ bởi AI đối với trải nghiệm của khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ ngân hàng.

Nghiên cứu này sử dụng và phân tích các tài liệu sẵn có, do đó tác giả chủ yếu sử dụng các dữ liệu thứ cấp bao gồm các tài liệu nghiên cứu học thuật và báo cáo

của các công ty nghiên cứu thị trường kết hợp với việc phỏng vấn trực tiếp một số cán bộ hiện đang công tác trong các ngân hàng với nhiều vị trí công việc khác nhau (Service Provider - SP) (Bảng 1) và ý kiến của khách hàng (Service Recipients- SR) đang sử dụng các dịch vụ ngân hàng và đã có trải nghiệm với các công cụ dựa trên AI như như Trợ lý ảo (VA), Chatbots. Những người sử dụng dịch vụ được phỏng vấn chủ yếu là sinh viên, giảng viên và nhân viên của Trường đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội (Bảng 2). Thông tin thu thập được từ cuộc phỏng vấn và thảo luận được phân loại thành hai phần chính: i) tác động và thách thức liên quan đến dịch vụ khách hàng dựa trên AI, ii) Tác động của nó đối với trải nghiệm của khách hàng. Những phát hiện của nghiên cứu được trình bày thông qua thảo luận chi tiết.

Bảng 1. Người được phỏng vấn - Nhà cung cấp dịch vụ (SP)

STT	Chức danh	Ngân hàng
1	Chuyên viên Marketing	Cake Bank
2	Chuyên viên chăm sóc khách hàng	Cake Bank
3	Giao dịch viên	MB bank
4	Chuyên viên chăm sóc khách	MB bank
5	Chuyên viên tín dụng	Vietcombank
6	Chuyên viên tín dụng	Techcombank

Bảng 2. Người được phỏng vấn - Người nhận dịch vụ (SR)

STT	Tình trạng	Tuổi	Tần suất sử dụng dịch vụ ngân hàng có tương tác với AI
1	Sinh viên	21	Thường xuyên
2	Nhân viên	53	Đôi khi
3	Giảng viên	34	Đôi khi
4	Giảng viên	42	Thường xuyên
5	Sinh viên	19	Hiếm khi
6	Sinh viên	21	Thường xuyên
7	Giảng viên	42	Thường xuyên
8	Sinh viên	22	Thường xuyên
9	Giảng viên	48	Đôi khi
10	Nhân viên	33	Thường xuyên

4. Phát hiện, thảo luận và hạn chế

Nội dung trao đổi với hai nhóm đối tượng là người sử dụng dịch vụ và người cung cấp dịch vụ đã làm sáng tỏ những lợi ích và vấn đề chính của việc triển khai AI trong thực tế. Tất cả các cá nhân (6 người) đại diện cho 6 nhà cung cấp dịch vụ với các vị trí công việc khác nhau đều đánh giá rất cao hiệu quả của AI mang lại cho cả người cung cấp dịch vụ (SP) và người sử dụng dịch vụ (SR) thông qua việc tiết kiệm thời gian và xử lý nhanh các vấn đề mà khách hàng gặp phải trong quá trình sử dụng dịch vụ. Qua đó cho thấy, các ngân hàng đã và đang tối ưu hóa rất tốt ứng dụng AI trong việc cung cấp dịch vụ cho khách hàng.

4.1. Tác động của dịch vụ khách hàng hỗ trợ AI

Tất cả những người cung cấp dịch vụ (SP) đã đánh giá AI như một công cụ để tối đa hóa khả năng phục vụ khách hàng của tổ chức. Để nâng cao hiệu quả công việc trong nội bộ (6 SP) và hiệu quả công việc cá nhân (6 SP), các nhà cung cấp dịch vụ đã gia tăng việc ứng dụng AI để cung cấp dịch vụ tới khách hàng.

Nội dung thảo luận với các nhà cung cấp dịch vụ đã chứng minh việc ứng dụng AI trong công việc giúp người cung cấp dịch vụ nâng cao được hiệu suất công việc qua đó giúp các ngân hàng giảm thiểu chi phí và gia tăng hiệu quả công việc. Điều này được chứng minh bởi việc ứng dụng rộng rãi các tính năng AI trong các dịch vụ của

ngân hàng như nhận diện sinh trắc học, chatbot, trợ lý ảo (VA), Internet of Things (IoT) và các ứng dụng kỹ thuật số khác để tương tác với khách hàng và cung cấp dịch vụ khách hàng. Ứng dụng của những công cụ này trong thực tế đã giúp ngân hàng xác định khách hàng nhanh hơn, chủ động hơn và cho phép ngân hàng cá nhân hóa các dịch vụ cho từng khách hàng qua đó giúp nâng cao bảo mật và chất lượng phục vụ khách hàng. Đặc biệt với trường hợp của Cake Bank là ngân hàng đầu tiên ở Việt Nam cung cấp 100% dịch vụ phi vật lý thông qua nền tảng số với tôn chỉ hoạt động là “ngân hàng lấy nền tảng công nghệ và trí tuệ nhân tạo làm cốt lõi” việc ứng dụng AI trong hoạt động giúp Cake bank đáp ứng được các yêu cầu về bảo mật thông tin, tính tiện lợi trong khi vẫn giúp ngân hàng đảm bảo trải nghiệm của khách hàng, việc tiết kiệm chi phí hoạt động giúp Cake bank mang lại nhiều hơn giá trị cho khách hàng trong khi vẫn đảm bảo được lợi nhuận so với các ngân hàng truyền thống.

Đối với vị trí công việc chăm sóc khách hàng, cả hai chuyên viên được phỏng vấn đang công tác tại Cake bank, và MB Bank đều có chung nhận định “Ứng dụng AI trong chăm sóc khách hàng giúp ngân hàng định danh khách hàng một cách nhanh chóng và phân luồng nhu cầu của khách hàng một cách cụ thể, qua đó giảm thiểu các phiền toái trong việc khách hàng phải cung cấp các thông tin cơ bản nhiều lần, lặp đi lặp lại và làm giảm thời gian chờ đợi của khách hàng”, điều này không chỉ giúp cho ngân hàng tiết kiệm được chi phí thông qua tăng năng suất và hiệu suất của công

việc mà còn giúp tối ưu trải nghiệm của khách hàng.

Ở chiều ngược lại, 100% những khách hàng sử dụng dịch vụ (SR) khẳng định việc ứng dụng AI giúp gia tăng trải nghiệm khách hàng thông qua việc ngân hàng xác định và đáp ứng rất nhanh các yêu cầu phát sinh của khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ.

4.2. Những thách thức của việc triển khai AI

Hầu hết những nhà cung cấp dịch vụ (5/6 SP) đều cho biết bên cạnh những ưu điểm của AI mang lại cho cả khách hàng và người cung cấp dịch vụ. Tuy nhiên, AI cũng mang lại thách thức rất lớn trong triển khai công việc, đặc biệt là đáp ứng kỳ vọng của khách hàng.

Mặc dù AI cung cấp nhiều tùy biến nhằm nâng cao khả năng đáp ứng của ngân hàng, các ứng dụng AI đôi khi cũng gây bối rối cho cả người cung cấp dịch vụ lẫn người sử dụng dịch vụ. Vì vậy, tuy AI là công cụ không thể thiếu trong công việc, nhưng hầu hết các ngân hàng mới chỉ đang ứng dụng AI theo từng bước và bước cuối cùng vẫn cần sự can thiệp của con người. Việc sử dụng 100% AI vẫn được coi là một trong những lý do chính cho những sự cố hoặc khách hàng chưa hài lòng với dịch vụ của ngân hàng.

Tất cả các khách hàng được phỏng vấn (10 SR) yêu cầu sự tham gia AI được cá nhân hóa nhiều hơn trên tất cả các khâu dịch vụ của ngân hàng. Tuy nhiên, ở chiều ngược lại, tất cả các nhà cung cấp dịch vụ (6 SP) đều nhấn mạnh rằng khách hàng đã và đang kỳ vọng quá cao và đôi khi thiếu

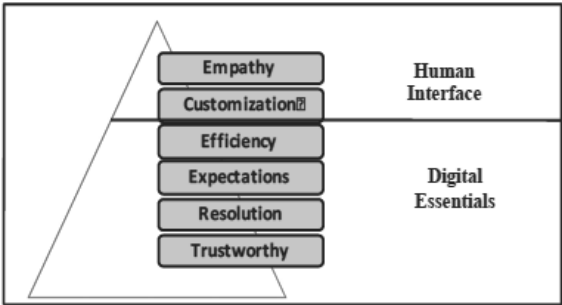
thực tế về khả năng đáp ứng của AI. Trên thực tế, các tương tác thông minh và được cá nhân hóa hơn thông qua các tương tác dựa trên AI này đã phần nào đáp ứng được sự kỳ vọng của khách hàng. Khi được đặt câu hỏi về một số ví dụ khiến khách hàng khó chịu khi AI không đáp ứng được kỳ vọng của khách hàng, một giảng viên được phỏng vấn cho biết “Sau hàng chục lần tự xác thực sinh trắc học thông qua ứng dụng của Cake bank nhưng không thành công vì lý do khuôn mặt không giống trong ảnh chụp Căn cước công dân, anh đã phải dành thời gian rất lâu để liên hệ và được gặp trực tiếp tổng đài viên của Cake Bank, sau đó anh đã quyết định không tiếp tục sử dụng Cake bank nữa”. Đây là một ví dụ điển hình của việc AI không đáp ứng được kỳ vọng của khách hàng, qua đó ảnh hưởng đến mối quan hệ giữa khách hàng và ngân hàng.

Nhu cầu của mỗi khách hàng đều khác nhau, chịu sự chi phối bởi hoàn cảnh, tình huống phát sinh nhu cầu. Việc AI gặp khó khăn trong việc cung cấp giải pháp mang tính cá nhân hóa để đáp ứng kỳ vọng của cá nhân mỗi khách hàng có khả năng gây ảnh hưởng lớn tới mối quan hệ giữa khách hàng và ngân hàng.

4.3. Tối ưu hóa trải nghiệm khách hàng thông qua AI

Thông qua nội dung thảo luận, có thể thấy rằng ứng dụng AI đã có những hiệu quả rõ nét trong việc cung cấp các dịch vụ tự động hóa cao và hiệu quả thông qua việc cung cấp giải pháp tin cậy, bảo mật, và có khả năng phân hóa nhu cầu của khách hàng qua đó gia tăng trải nghiệm của khách hàng trong quá trình sử dụng dịch vụ. Tuy

nhien, để tối ưu hóa hơn nữa trải nghiệm của khách hàng, các ngân hàng vẫn cần phải tìm kiếm thêm những giải pháp đáp ứng nhu cầu của cá nhân mỗi người tiêu dùng và đặc biệt là duy trì sự hiện diện của đội ngũ hỗ trợ dịch vụ song song với việc ứng dụng rộng rãi AI trong hoạt động của ngân hàng nhằm duy trì sự tương tác giữa con người với con người nhằm phục vụ các yêu cầu khác nhau từ khách hàng và giúp AI đưa ra quyết định một cách nhanh chóng nhất, qua đó gia tăng trải nghiệm của khách hàng với ngân hàng.



Hình 3: Mô hình kim tự tháp trải nghiệm khách hàng

4.4. Hạn chế của nghiên cứu

Nghiên cứu này được tác giả xây dựng dựa trên cơ sở thu thập dữ liệu thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp, với số lượng người tham gia phỏng vấn còn hạn chế, dẫn đến việc chưa thể đánh giá tác động của AI tới trải nghiệm của khách hàng sử dụng dịch vụ từ ngân hàng trên diện rộng.

5. Kết luận

Trải nghiệm khách hàng (CX) là yếu tố quan trọng trong việc gắn kết khách hàng và ngân hàng và là yếu tố quyết định để giúp ngân hàng duy trì mối quan hệ với khách

hàng và phát triển bền vững. Hệ thống quản lý quan hệ khách hàng (CRM) và quản lý giao tiếp khách hàng (CCM) hiệu quả giúp các ngân hàng có thể đạt được mục tiêu này. Ứng dụng các tiến bộ công nghệ vào việc phân tích và đánh giá hành vi của người tiêu dùng trong kỷ nguyên kỹ thuật số. Tối ưu hóa dịch vụ thông qua AI đã trở thành một thực tế phổ biến trong các ngành công nghiệp nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Các nhà cung cấp dịch vụ, với mục tiêu cung cấp cho khách hàng những dịch vụ chất lượng cao, đã và đang cố gắng tối đa hóa việc sử dụng các kỹ thuật hỗ trợ AI sử dụng các ứng dụng kỹ thuật số khác nhau để tương tác với khách hàng. Ở chiều ngược lại, các rào cản kỹ thuật đối với khách hàng của ngân hàng khi sử dụng các dịch vụ được ứng dụng AI ngày càng thu hẹp, kèm theo đó là sự gia tăng của kỳ vọng về chất lượng các dịch vụ được hỗ trợ bởi AI cung cấp bởi ngân hàng.

Thông qua nội dung phỏng vấn, 100% người cung cấp dịch vụ (SP) khẳng định (i) Việc ứng dụng AI vào các dịch vụ ngân hàng giúp tiết kiệm thời gian thông qua đó nâng cao được hiệu suất công việc của nhân viên. (ii) Tăng cường bảo mật cho ngân hàng thông qua việc định danh khách hàng. (iii) Xác định nhu cầu của khách hàng qua đó gợi ý các dịch vụ liên quan hoặc chuyển hướng đến bộ phận phụ trách. Đối với người sử dụng dịch vụ (SR), 100% khách hàng được phỏng vấn cho biết việc ứng dụng AI vào các dịch vụ của ngân hàng giúp họ gia tăng trải nghiệm đối với ngân hàng thông qua (i) Rút ngắn thời gian thực hiện giao dịch bằng việc không phải cung cấp các thông tin cá

nhân lặp đi lặp lại. (ii) Nhu cầu của khách hàng được xác định và chuyển tiếp đến bộ phận phụ trách giải quyết. (iii) Tăng cường tính bảo mật cho khách hàng.

Minh chứng thực tế đã cho thấy việc các ngân hàng tích hợp AI vào phần lớn trong các công việc liên có liên quan tới khách hàng đã mang lại những hiệu quả rõ rệt trong việc tăng năng suất lao động và hiệu quả công việc, đặc biệt trong việc nâng cao trải nghiệm khách hàng. Trong bối cảnh việc ứng dụng và sử dụng AI trong các dịch vụ hỗ trợ là xu thế không thể đảo ngược đối với cả người cung cấp dịch vụ (SP) và người sử dụng dịch vụ, đặc biệt trong bối cảnh Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Quyết định 2345/QĐ-NHNN[21] trong đó có nội dung bắt buộc người dùng phải xác thực sinh trắc học với các giao dịch chuyển tiền trực tuyến. Trong khi công nghệ hiện tại vẫn chưa cho phép AI hoàn toàn thay thế được sự tương tác của con người. Do đó, dịch vụ khách hàng được hỗ trợ bởi AI chỉ có thể thành công trong việc tối ưu hóa trải nghiệm của khách hàng khi nó cung cấp dịch vụ tùy chỉnh như đối tác con người.

Tài Liệu Tham khảo

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (2023), Quyết định số 2345/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 12 năm 2023 về việc “Triển khai các giải pháp an toàn, bảo mật trong thanh toán trực tuyến và thanh toán thẻ ngân hàng”.

2. Kaur, M. J. and Maheshwari, P. (2016). *Smart Tourism for the City of Dubai, Proceedings of the 2nd International*

Conference on Next-Generation Computing Technology 2016, NGCT 2016, Dehradun, India, October 14-16.

3. Hyland, J. (2018). Scale human interaction in customer experience. *Analytical services of Harvard Business Review*.

4. Lui, Kevin (2017). Mr. Mark Cuban said that this is the place where the first trillions of billionaires in the world appeared. Retrieved from <https://fortune.com/2017/03/14/mark-cuban-sxsw-first-trillionaire-ai/>

5. Boden, M.A. (1977). *Artificial intelligence and natural humans*. Basic Books, New York.

6. Syam, N., and Sharma, A. (2018). Waiting for the sales renaissance in the fourth industrial revolution: Machine learning and artificial intelligence in sales research and practice. *Industrial Marketing Manager*.

7. Culotta, A., Ravi, N. K., and Cutler, J. (2015,). Predict the demographics of twitter users from website traffic data. In the 29th AAAI Conference on Artificial Intelligence, AAAI 2015 and the 27th Artificial Intelligence Innovation Application Conference.

8. Smart BI. (2017). The Business Inside UK, 25 April 2018, <http://uk.businessinsider.com/80-of-business-want-chatbots-by-2020-2016-12/?r=AU&IR=T>

9. Kumar, V., Dixit, A., Javalgi, R., and Dass, M. (2016). Research Framework, Strategy, and Application of Intelligent Agent Technology (IAT) in Marketing, *Journal of the Academy of Marketing Sciences*, 44(1), 24-45.

10. Shrish, H. L, & Feaster, M. (2017). CRM 3.0 uses technology to bring human interaction back to marketing. Harte Hanks Inc.

11. Van, D., Mende, M. J., Noble, S., Hulland, J., Ostrom, A., Grewal, D., & Petersen, A. (2017). Domo Arigato Mr. Roboto: The Emergence of Automated Social Presence on the Front Line of Organizational and Customer Service Experience, *Journal of Service Studies*, 20(1)43-58

12. Chase, R., & Dasu, S. (2013). *Customer Service Solutions: Managing Emotions, Trust, and Control to Win Customer Business*, Columbus, OH: McGraw-Hill Education.

13. Gregory, J. (2015). Internet of Things: Revolutionizing the Retail Industry. *Accenture Strategy*. Retrieved from https://www.accenture.com/_acnmedia/accenture/conversion-assets/dotcom/documents/global/pdf/dualpub_14/accenture-the-internet-of-things.pdf

14. KPMG. (2019). The First Client. Customers are obsessed. *Global Customer Experience Excellence Report*. Retrieved from kpmg.com/customerfirst

15. Brynjolfsson, E., and McAfee, A. (2017). Artificial intelligence business. *Harvard Business Journal*.

16. Prophet. (2019). Research Report: The Impact of Emerging Technologies on CX Excellence. Retrieved from <https://www.oracle.com/a/ocom/docs/dc/em/lpd100807811-impact-of-emerging-technology-on-cx-excellence.pdf?elqTrackId=d368a11a304041c8a7bf8e7a2f2a71e2&elqaid=82669&elqat=2>

17. Aspect. (2016). 44% of American consumers say they like The chatbot serves customers according to New Aspect Software Research. Accessed from <https://www.aspect.com/company/news/press-releases/44-of-U.S.-Consumers-say-they-like-chatbots-for-customer-service-align-with-the-new-software-research-aspect>

18. Jeffs, V. (2018), Artificial Intelligence and Customer Experience Improvement [White Paper]. Pegasystems: Retrieved from: <https://www1.pega.com/system/files/resources/2018-08/AI-Improving-Customer-Experience.pdf>.

19. Brown, E. (2017). Two out of three consumers don't realize they're using AI. ZDNet. Retrieved from <https://www.zdnet.com/article/63-percent-of-people-do-not-realize-theyre-using-ai-according-to-new-research/>.

20. Frei, F., and Morriss, A. (2017). Unpopular Service: How to Win by Putting Customers at the Core of Your Business, Harvard Business Review Press, USA.

NÂNG CAO NĂNG LỰC GIAO TIẾP CHO SINH VIÊN VIỆN NGÔN NGỮ NƯỚC NGOÀI THUỘC TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG HÀ NỘI

ThS. Lương Thị Vân⁽¹⁾

Tóm tắt: Nghiên cứu này nhằm tìm hiểu các chiến lược nâng cao năng lực giao tiếp của sinh viên Viện Ngôn ngữ nước ngoài, trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội. Bằng cách tập trung vào các chủ đề nói thực tế và đa dạng, cùng với việc hỗ trợ tạo động lực, các nhà giáo dục có thể đóng vai trò quan trọng trong việc bồi dưỡng tiếng Anh toàn diện và hiệu quả năng lực giao tiếp ngôn ngữ của cho sinh viên. Nghiên cứu này sẽ nêu bật tầm quan trọng của việc tích hợp các ứng dụng ngôn ngữ trong đời sống thực tế và các kỹ thuật tạo động lực để nâng cao năng lực giao tiếp cho sinh viên.

Từ khóa: năng lực giao tiếp, ngôn ngữ Anh, trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Abstract: This study aims to explore strategies to improve communication skills of students at the Institute of Foreign Languages, Hanoi University of Finance and Banking. By focusing on realistic and diverse speaking topics, along with motivational support, educators can play an important role in fostering comprehensive and effective English communication competence. language for students. This study will highlight the importance of integrating real-life language applications and motivational techniques to enhance students' communication abilities.

Keywords: communication ability, English language, Hanoi University of Finance and Banking.

Ngày nhận bài: 27/8/2024

Ngày phản biện: 14/9/2024

Ngày chỉnh sửa: 20/9/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/9/2024

1. Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

I. Đặt vấn đề

Trong thời đại của toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, vai trò của tiếng Anh không chỉ là một ngôn ngữ thông thường mà còn là một công cụ cực kỳ quan trọng trong công việc và giao tiếp hàng ngày của nhiều người dân. Sự phổ biến của tiếng Anh có nguồn gốc từ nền kinh tế tri thức, sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ thông tin và truyền thông. Điều này không chỉ giúp tiếp cận kiến thức và cơ hội nghề nghiệp mà còn thúc đẩy sự tương tác và hợp tác toàn cầu.

Sự ảnh hưởng của tiếng Anh trải rộng từ các tài liệu nghiên cứu, công nghệ mới, đến truyền thông quốc tế và thị trường lao động toàn cầu. Ngôn ngữ này không chỉ đơn thuần là một phương tiện giao tiếp mà còn trở thành ngôn ngữ chính thức trong nhiều lĩnh vực chuyên môn, từ khoa học, công nghệ, y học đến kinh doanh và giáo dục. Công cụ này không chỉ mở ra cánh cửa của kiến thức, mà còn là cầu nối cho sự giao thoa văn hóa và truyền tải thông tin toàn cầu. Việc sử dụng tiếng Anh trong các lĩnh vực chuyên môn mang lại sự nhất quán và hiệu quả trong giao tiếp quốc tế, cũng như giúp các chuyên gia và nhà nghiên cứu truy cập vào nguồn thông tin và tiếp cận cơ hội hợp tác toàn cầu. Đồng thời, việc sử dụng tiếng Anh trong các bối cảnh chuyên môn giúp tạo điều kiện thuận lợi cho việc công bố và chia sẻ kiến thức, nghiên cứu, và các phát minh mới trên quy mô quốc tế.

Ở Việt Nam, việc nâng cao năng lực ngoại ngữ đặc biệt quan trọng đối với bậc học đại học, nơi mà sinh viên cần phải nắm bắt kiến thức và cơ hội việc làm toàn cầu. Đồng thời, việc thuần thục ngoại ngữ giúp

sinh viên tăng cường khả năng giao tiếp và hỗ trợ trong việc hoàn thiện năng lực ngoại ngữ của mình. Điều này đồng nghĩa với việc cung cấp cho sinh viên những cơ hội học tập và phát triển chuyên môn trong môi trường quốc tế, từ đó nâng cao khả năng cạnh tranh và thích nghi trong môi trường đa văn hóa và đa quốc gia. Việc thành thạo tiếng Anh không chỉ là chìa khóa mở ra những cơ hội học thuật và nghề nghiệp mà còn là yếu tố then chốt trong việc xây dựng và duy trì các mối quan hệ hợp tác quốc tế bền vững.

Tại Quyết định số 1400/QĐ-TTg ngày 30/9/2008, Chính phủ đã phê duyệt Đề án “*Dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân giai đoạn 2008-2020*”, trong đó xác định: “*Đổi mới toàn diện việc dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân, triển khai chương trình dạy và học ngoại ngữ mới ở các cấp học, trình độ đào tạo*” và “*Đến năm 2020, đa số thanh niên Việt Nam tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng và đại học có đủ năng lực ngoại ngữ sử dụng độc lập, tự tin trong giao tiếp, học tập, làm việc trong môi trường hội nhập, đa ngôn ngữ, đa văn hoá; biến ngoại ngữ trở thành thể mạnh của người dân Việt Nam, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*”.

Bài viết được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu và tổng hợp các mô hình hiệu quả đã được nghiên cứu và công nhận trên thế giới. Tác giả đã đề xuất một mô hình năng lực giao tiếp ngôn ngữ được thiết kế để áp dụng trong điều kiện thực tế ở Việt Nam. Điều này đồng thời đóng vai trò hỗ trợ về cơ sở lý luận cho hoạt động dạy và học các chương trình Ngôn ngữ Anh cho

sinh viên được đào tạo tại Viện Ngôn ngữ trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học.

Tác giả cũng đưa ra một số khuyến nghị cho đội ngũ giảng viên và sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng trong hoạt động dạy và học. Điều này có thể bao gồm việc thực hiện các phương pháp dạy học mới, cung cấp tài nguyên học liệu phong phú, huấn luyện giảng viên ngôn ngữ Anh, và tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các hoạt động thực tế để phát triển năng lực giao tiếp ngôn ngữ của họ. Đồng thời, việc đưa ra khuyến nghị cho các cấp quản lý giáo dục cũng nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đầu tư và hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu và đổi mới trong lĩnh vực ngôn ngữ học.

Chính vì vậy, năng lực giao tiếp tiếng Anh đã trở thành một yếu tố quyết định quan trọng đối với sinh viên ngành Ngôn ngữ. Tại Viện Ngôn ngữ nước ngoài, Trường Đại học Tài Chính - Ngân Hàng Hà Nội, việc nâng cao kỹ năng giao tiếp tiếng Anh đang đặt ra nhiều thách thức. Cần có sự chú trọng đặc biệt vào việc phát triển các phương pháp giảng dạy, hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên phát triển năng lực giao tiếp của mình.

II. Nội dung nghiên cứu

2.1. Các khái niệm

2.1.1. Khái niệm năng lực

Từ điển Bách khoa Việt Nam (2003): “*Năng lực (NL)* được coi là đặc điểm của cá nhân thể hiện mức độ thông thạo, tức là có thể thực hiện một cách thành thực và chắc

chắn một số dạng hoạt động nào đó”.

Quan điểm của Bộ Giáo dục và Đào tạo: “*Năng lực là khả năng thực hiện thành công hoạt động trong một bối cảnh nhất định nhờ sự huy động tổng hợp các kiến thức, kỹ năng và các thuộc tính cá nhân khác như hứng thú, niềm tin, ý chí*”.

2.1.2. Khái niệm năng lực giao tiếp

Theo Chomsky (1965), mục đích cuối cùng và quan trọng nhất của việc học một ngôn ngữ là để sử dụng cho mục đích giao tiếp. Chomsky đã có những quan điểm mới mẻ so với các nhà ngôn ngữ học khác về mô hình năng lực giao tiếp. Ông là người đầu tiên tách biệt kiến thức ngữ pháp ra khỏi kiến thức cần có để giao tiếp. Theo Chomsky, năng lực giao tiếp trong ngôn ngữ Anh là khả năng vận dụng các kiến thức ngữ pháp và kiến thức xã hội nhằm thực hiện câu nói bằng tiếng Anh phù hợp theo bối cảnh (Chomsky, 1965).

Năng lực giao tiếp (NLGT) là một khái niệm được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm và phát triển theo nhiều hướng khác nhau. Hall, Hellermann, và Doehler (2011) định nghĩa NLGT là khả năng thực hiện các hành động xã hội có ý nghĩa, đáp ứng linh hoạt với hành động trước đó của người tham gia và hiểu rõ cách mà hành động của chúng ta liên quan đến hành động của họ. Việc kiểm soát lượt nói trong bối cảnh văn hóa xã hội cụ thể rất quan trọng để đạt được sự hiểu biết và tương tác hiệu quả (Hall, Hellermann, & Doehler, 2011). Bên cạnh đó, Canale và Swain (1980) đã mở rộng khái niệm năng lực giao tiếp bằng cách giới thiệu bốn thành phần chính: năng lực ngữ pháp, năng lực xã hội - ngữ dụng,

năng lực chiến lược và năng lực diễn ngôn. Năng lực ngữ pháp bao gồm kiến thức về từ vựng, cú pháp và ngữ âm. Năng lực xã hội - ngữ dụng liên quan đến khả năng sử dụng ngôn ngữ phù hợp theo bối cảnh xã hội. Năng lực chiến lược bao gồm các chiến lược giao tiếp giúp bù đắp cho sự thiếu hụt về ngôn ngữ. Cuối cùng, năng lực diễn ngôn là khả năng kết nối các câu nói lại với nhau để tạo ra một thông điệp mạch lạc (Canale & Swain, 1980).

Brown (2007) cũng nhấn mạnh rằng năng lực giao tiếp không chỉ đơn thuần là việc hiểu và sản xuất các câu nói đúng ngữ pháp, mà còn bao gồm khả năng hiểu và thực hiện các hành động giao tiếp phù hợp trong bối cảnh văn hóa xã hội cụ thể. Việc này đòi hỏi người học phải có khả năng nhận diện và áp dụng các quy tắc văn hóa, xã hội trong giao tiếp để đạt được sự hiểu biết và tương tác hiệu quả (Brown, 2007).

Theo Celce-Murcia, Brinton, và Snow (2014), mục tiêu là người học giao tiếp bằng ngôn ngữ mục tiêu, làm việc theo nhóm khi thực hành các tình huống; giáo viên hoạt động như một người điều hành và sinh viên thực hành nhập vai. Phương thức này không chỉ giúp sinh viên tiếp thu ngôn ngữ một cách hiệu quả hơn mà còn giúp họ phát triển kỹ năng làm việc nhóm và tư duy phản biện, tạo nền tảng vững chắc cho sự phát triển nghề nghiệp sau này.

Ngoài ra, dựa trên kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu trong lĩnh vực giảng dạy tiếng Anh như một ngoại ngữ và việc đọc một số nghiên cứu gần đây trong lĩnh vực dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ nước ngoài, Ahmed và Pawar (2018) đề xuất việc

tổ chức các hoạt động theo cặp hoặc nhóm nhằm khuyến khích sinh viên thực hành giao tiếp tiếng Anh. Cách tiếp cận này tạo ra cơ hội cho sinh viên tương tác với nhau và sử dụng tiếng Anh trong một môi trường tích cực và cởi mở. Điều này có thể tạo ra môi trường học tập thân thiện và khuyến khích sinh viên tham gia vào các hoạt động giao tiếp một cách tự tin và hiệu quả.

Những nghiên cứu này đều cho thấy tầm quan trọng của việc phát triển năng lực giao tiếp toàn diện, không chỉ tập trung vào ngữ pháp mà còn bao gồm các khía cạnh văn hóa, xã hội và chiến lược giao tiếp. Điều này đặc biệt quan trọng trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, nơi mà sự hiểu biết và khả năng giao tiếp hiệu quả trong nhiều ngữ cảnh khác nhau là cần thiết.

2.2. Bối cảnh về năng lực giao tiếp trong đào tạo ngôn ngữ Anh

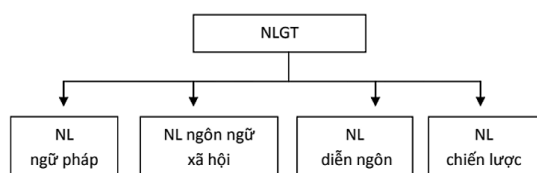
Cuộc Cách mạng công nghệ 4.0, sự kết hợp công nghệ và trí tuệ nhân tạo (AI) đã tạo nên những thách thức và những cơ hội phát triển cho nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực giáo dục và đào tạo. Để tồn tại và thích ứng với sự thay đổi lớn đó, con người ngoài kiến thức thường xuyên được cập nhật, bổ sung còn cần phải có sự hiểu biết đa văn hóa và các kỹ năng mềm...

Tác giả đã quan tâm lưu ý đến ba thành tố chủ đạo đó là: năng lực ngữ pháp; năng lực ngôn ngữ xã hội và năng lực chiến lược (Canale & Swain, 1980) với những nội dung cơ bản như:

- Năng lực ngữ pháp: bao gồm kiến thức về các đơn vị từ vựng, quy tắc hình vị, cú pháp, ngữ nghĩa ngữ pháp câu và âm vị học.

- Năng lực ngôn ngữ xã hội: bao gồm hai bộ quy tắc: Quy tắc sử dụng ngôn ngữ trong các khung cảnh văn hóa xã hội khác nhau và quy tắc của diễn ngôn.
- Năng lực chiến lược: bao gồm các chiến lược giao tiếp bằng lời và phi lời mà nhân vật giao tiếp dùng để làm chủ cuộc giao tiếp. Có hai loại chiến lược: Chiến lược liên quan chủ yếu đến năng lực ngữ pháp và Chiến lược liên quan chủ yếu đến năng lực ngôn ngữ xã hội.

Sau đó, vào năm 1983, Canale đã thay đổi để phát triển năng lực giao tiếp thông qua việc tách năng lực ngôn ngữ xã hội thành hai năng lực: năng lực ngôn ngữ xã hội; năng lực diễn ngôn. Do đó, mô hình đề xuất về năng lực giao tiếp ngôn ngữ Anh có thể tóm tắt qua sơ đồ sau:



Sơ đồ: Mô hình NLGT của Canale và Swain

2.3. Phương pháp nghiên cứu và phạm vi nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại Viện Ngôn ngữ nước ngoài thuộc trường Đại học Tài Chính - Ngân Hàng Hà Nội, với 50 sinh viên (14 nam và 36 nữ) là lớp tín chỉ gồm sinh viên của nhiều khoa, ngành học khác nhau (Kế toán, Kiểm toán, Ngân hàng). Sinh viên đến từ nhiều địa phương khác nhau (Nam Định, Hà Nội, Hưng Yên, Hải Phòng,...). Các sinh viên đều là sinh

viên năm thứ 2, đang theo học tiếng Anh học phần 2.

Đề tài được thực hiện bằng phương pháp nghiên cứu cắt ngang (cross-sectional research). Phương pháp là nghiên cứu được thực hiện tại một thời điểm hay trong khoảng một thời gian ngắn, mỗi đối tượng chỉ thu thập thông tin một lần và không theo dõi xuôi theo thời gian như trong nghiên cứu đoàn hệ tương lai. Theo đó, tác giả tiến hành đánh giá trên 5 tiêu chí (độ trôi chảy, độ tự tin, phát âm, ngữ pháp và nội dung).

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng năng lực giao tiếp của sinh viên

Kết quả đánh giá về năng lực giao tiếp của sinh viên trên năm tiêu chí khác nhau đã được tác giả tổng hợp. Độ trôi chảy trong giao tiếp đạt 35%, cho thấy mức độ trôi chảy ở mức trung bình. Điểm tự tin trong giao tiếp cao hơn một chút, đạt 38%, cho thấy sinh viên thường thể hiện mức độ tự tin khá trong giao tiếp. Phần phát âm đạt 31%, cho thấy cần cải thiện trong việc phát âm. Điểm ngữ pháp là 36%, cho thấy sinh viên có khả năng sử dụng ngữ pháp ở mức độ trung bình. Cuối cùng, phần nội dung đạt 41%, cho thấy sinh viên có khả năng diễn đạt nội dung một cách tốt. Các kết quả này cung cấp thông tin quý báu về năng lực giao tiếp của sinh viên, đồng thời chỉ ra các điểm mạnh cũng như các điểm cần cải thiện trong quá trình giao tiếp.

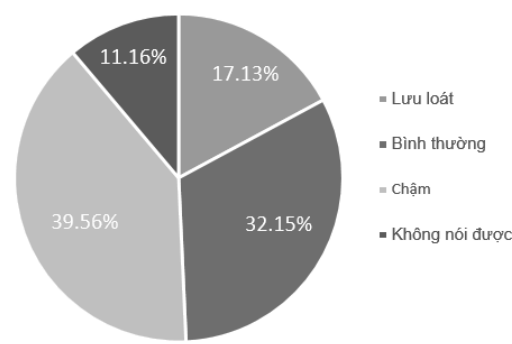
Theo khảo sát có tới 38% số sinh viên cho rằng kỹ năng nói là khó nhất đối với mình, trong khi các sinh viên lại thấy dễ

nhất là kỹ năng đọc (15%). Bên cạnh đó 40% số sinh viên trả lời, kỹ năng nghe cũng gây rất nhiều khó khăn cho sinh viên và 28% các phản hồi kỹ năng viết là khó. Nguyên nhân khiến sinh viên đánh giá kỹ năng nói là khó nhất trong 4 kỹ năng được khảo sát bao gồm:

- Vốn từ vựng chưa phong phú có thể dẫn đến việc sinh viên không thể diễn đạt được suy nghĩ và nội dung của mình một cách súc tích và chính xác. Việc mở rộng vốn từ vựng sẽ giúp sinh viên biểu đạt ý cũng như tăng cường khả năng giao tiếp của bản thân.
- Vận dụng ngữ pháp chưa chính xác do chưa phân biệt được rõ sự khác nhau giữa các thì gần nhau, điển hình như sự phân biệt giữa thì hiện tại tiếp diễn, quá khứ đơn hay tương lai gần của các mẫu ngữ pháp như *To be Ving, Will, Ved,....* Việc hiểu rõ và sử dụng ngữ pháp một cách chính xác sẽ cải thiện khả năng giao tiếp.
- Ôn luyện chưa thường xuyên và chủ động cũng có thể ảnh hưởng đến sự tự tin và khả năng giao tiếp của sinh viên. Việc rèn luyện kỹ năng giao tiếp thường xuyên và chủ động sẽ giúp họ cải thiện và phát triển khả năng này một cách toàn diện.
- Tạo thói quen nói và phát âm ở nhà còn hạn chế. Việc thực hành nói và cải thiện phát âm là một phần quan trọng trong việc phát triển kỹ năng

giao tiếp. Điều này có thể yêu cầu sự hỗ trợ từ các nguồn tài nguyên phù hợp hoặc sự giám sát và hướng dẫn từ giáo viên để cải thiện phát âm và các kỹ năng giao tiếp khác.

3.1.1. Đánh giá tình hình học tiếng Anh giao tiếp của sinh viên

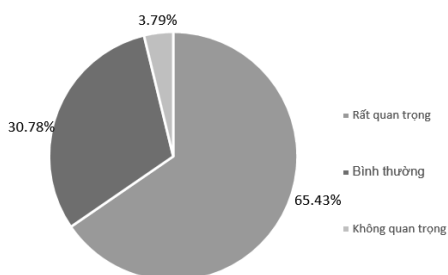


Biểu đồ 1: Khả năng nói tiếng Anh

Sau khi khảo sát trên 50 sinh viên hiện đang học tại trường thì khả năng nói tiếng Anh của sinh viên Viện Ngôn ngữ nước ngoài, trường Đại học Tài chính và Ngân hàng Hà Nội cần được cải thiện. Biểu đồ phân tích khả năng nói tiếng Anh của sinh viên cho thấy một thực trạng đáng lưu ý: chỉ có 17.13% sinh viên đạt mức lưu loát, trong khi 39.56% gặp khó khăn khi giao tiếp. Điều này cho thấy, khả năng nói tiếng Anh của đại đa số sinh viên còn hạn chế, đặc biệt là ở mức độ cơ bản.

3.1.2. Thực trạng nhận thức của sinh viên về tính thiết yếu của tiếng Anh trong giao tiếp

Sinh viên có mức nhận thức về tầm quan trọng của tiếng Anh trong giao tiếp khá cao.



Biểu đồ 2: Mức độ hiểu biết của sinh viên về lợi ích của việc sử dụng tiếng Anh

Biểu đồ cho thấy sự đồng thuận cao của sinh viên về tầm quan trọng của tiếng Anh. Với 65.43% đánh giá tiếng Anh rất quan trọng, kết quả này khẳng định nhận thức chung về vai trò thiết yếu của ngôn ngữ này trong cuộc sống hiện đại. Mặc dù vẫn có một tỷ lệ nhỏ cho rằng tiếng Anh chỉ ở mức độ quan trọng bình thường, nhưng nhìn chung, sinh viên đã có cái nhìn đúng đắn về lợi ích của việc học tiếng Anh.

3.2. Nguyên nhân dẫn đến khó khăn trong giao tiếp tiếng Anh của sinh viên

3.2.1. Do phương pháp dạy và học

Hệ thống giáo dục Việt Nam hiện nay có xu hướng tập trung vào phát triển kỹ năng Đọc - Viết cho sinh viên, trong khi hai kỹ năng Nghe và Nói thường bị bỏ qua. Điều này dẫn đến việc sinh viên học tiếng Anh chủ yếu để phục vụ cho mục đích thi cử, với việc ghi nhớ từ vựng, ngữ pháp và cấu trúc câu. Tuy nhiên, cách học này lại không giúp sinh viên phát triển khả năng giao tiếp tiếng Anh hiệu quả trong thực tế.

Theo các nghiên cứu khoa học, quy trình học bất kỳ một ngôn ngữ nào cũng cần tuân theo quy luật tự nhiên: Nghe - Nói - Đọc - Viết. Trẻ em học nói bằng cách nghe người lớn nói, sau đó bắt chước và dần dần hoàn thiện khả năng giao tiếp. Việc tập trung vào Đọc - Viết mà bỏ qua Nghe - Nói

đi ngược lại quy luật tự nhiên này, khiến sinh viên gặp khó khăn trong việc phát triển khả năng giao tiếp tiếng Anh.

Hệ quả của việc tập trung vào Đọc - Viết là sinh viên có thể đọc hiểu và viết tiếng Anh tốt, nhưng lại gặp khó khăn khi nghe và nói. Để giải quyết vấn đề này, cần thay đổi phương pháp dạy học, chú trọng phát triển cả bốn kỹ năng Nghe - Nói - Đọc - Viết một cách đồng đều. Giáo viên cần tạo điều kiện cho sinh viên luyện tập nghe và nói tiếng Anh nhiều hơn, thông qua các hoạt động như trò chơi, thảo luận nhóm, thuyết trình,...

Học theo quy luật tự nhiên giúp sinh viên phát triển kỹ năng ngôn ngữ một cách hiệu quả và bền vững. Kỹ năng Nghe - Nói đóng vai trò quan trọng trong giao tiếp thực tế, giúp sinh viên tự tin giao tiếp với người bản ngữ và sử dụng tiếng Anh trong các tình huống khác nhau.

Hệ thống giáo dục Việt Nam đang dần thay đổi để chú trọng hơn vào phát triển kỹ năng Nghe - Nói cho sinh viên. Tuy nhiên, để nâng cao kỹ năng này, sinh viên cần chủ động luyện tập và trau dồi kiến thức tiếng Anh thường xuyên.

3.2.2. Do sinh viên bị sao nhãng, tập trung vào các hoạt động khác

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng sao nhãng và thiếu tập trung của sinh viên trong việc học và luyện tập tiếng Anh. Môi trường học tập không thuận lợi cũng đóng vai trò quan trọng. Điều này có thể bao gồm môi trường ồn ào, nhiều tiếng ồn xung quanh, sự xao lãng từ điện thoại, máy tính và mạng xã hội, cũng như không gian học không thoải mái cùng ánh sáng không phù

hợp. Phương pháp học tập không phù hợp và thiếu tính thú vị cũng có thể là nguyên nhân, cùng với thiếu động lực và mục tiêu học tập rõ ràng, áp lực học tập quá cao dẫn đến stress và mất tập trung.

Yếu tố cá nhân như thiếu kỹ năng quản lý thời gian, chưa ý thức được tầm quan trọng của việc học tiếng Anh, cùng với sở thích và hoạt động khác ngoài học tập, cũng góp phần vào vấn đề này. Cuối cùng, ảnh hưởng tiêu cực từ mạng xã hội, khi sinh viên dành quá nhiều thời gian và tập trung vào mạng xã hội, bị cuốn hút bởi thông tin giải trí và hấp dẫn có thể gây xao lãng và ảnh hưởng đến khả năng tập trung trong việc học tập và luyện tập tiếng Anh.

3.3. Đề xuất một số hoạt động cải thiện kỹ năng nói tiếng Anh cho sinh viên Viện Ngôn ngữ nước ngoài, trường Đại học Tài chính và Ngân hàng Hà Nội.

3.3.1. Phát triển kỹ năng giao tiếp cho sinh viên

Trong quá trình giảng dạy tiếng Anh, giảng viên cần quan tâm đến phát triển kỹ năng nói cho sinh viên, đồng thời tạo động lực để họ say mê và không ngại khi phát triển kỹ năng này. Kỹ năng nói là một trong 4 kỹ năng quan trọng khi học một ngôn ngữ mà người học không thể bỏ qua hoặc xem nhẹ. Vì vậy, việc cung cấp cho sinh viên những kinh nghiệm học hiệu quả và cung cấp cho họ nhiều chủ đề đa dạng để luyện tập như quê hương, bạn bè, du lịch, môi trường, ẩm thực, y tế, giáo dục, truyền thông, luật pháp, giao thông... sẽ giúp họ phát triển kỹ năng nói một cách toàn diện và linh hoạt.

Thông qua việc tiếp cận các chủ đề phổ biến và hữu ích trong cuộc sống hàng ngày, sinh viên sẽ có cơ hội áp dụng kiến thức ngôn ngữ vào các tình huống thực tế, từ đó nâng cao khả năng giao tiếp và xử lý các tình huống trò chuyện đa dạng. Đồng thời, việc tạo động lực cho sinh viên thông qua việc chia sẻ những câu chuyện thành công, cũng như hỗ trợ và khích lệ khi họ gặp khó khăn trong việc phát triển kỹ năng nói cũng có vai trò quan trọng trong quá trình giáo dục.

Với việc áp dụng những phương pháp và cung cấp tài nguyên phong phú, giảng viên có thể giúp sinh viên phát triển khả năng giao tiếp tiếng Anh một cách toàn diện và hiệu quả.

3.3.2. Cách thức thực hiện

Để cải thiện năng lực giao tiếp cho sinh viên, có một số hoạt động mà có thể đề xuất. Đầu tiên, sinh viên có thể thực hành nói tiếng Anh hàng ngày và có thể ghi âm để tự đánh giá và cải thiện phát âm cũng như cách diễn đạt của mình. Việc này giúp họ tích lũy sự tự tin và khả năng xử lý ngôn ngữ một cách tự nhiên.

Ngoài ra, kích thích sinh viên tham gia vào các hoạt động thảo luận (*discussion*), thuyết trình (*presentation*) và diễn đạt ý kiến của mình theo cặp/ nhóm (*pairwork/ group work*) một cách rõ ràng và tự tin. Qua việc thực hành này, sinh viên sẽ phát triển khả năng diễn đạt ý tưởng, lắng nghe và phản hồi, từ đó nâng cao kỹ năng giao tiếp và thuyết phục.

Tổ chức buổi thảo luận nhóm cũng là một phương pháp tốt để tạo cơ hội cho sinh viên tương tác (*interaction*) và thảo luận khi tham gia một trò chơi (*gamification*)

với nhau trong môi trường nhóm (*team building*). Điều này giúp họ cải thiện khả năng diễn đạt ý kiến và lắng nghe người khác, đồng thời xây dựng kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề hiệu quả.

Việc kích thích việc đọc sách và truyện tiếng Anh cũng rất quan trọng, không chỉ để mở rộng vốn từ vựng mà còn giúp sinh viên tự tin hơn trong việc sử dụng ngôn ngữ. Việc sử dụng các ứng dụng học tiếng Anh có tính tương tác cũng có thể giúp sinh viên luyện nói và cải thiện phát âm một cách hệ thống và thú vị. Cuối cùng, để xuất việc cung cấp phản hồi cụ thể và xây dựng sau mỗi hoạt động nói để giúp sinh viên hiểu và cải thiện kỹ năng giao tiếp của mình. Việc này tạo điều kiện cho sinh viên hiểu rõ hơn về điểm mạnh và điểm yếu của mình trong việc giao tiếp tiếng Anh và phát triển từ đó.

4. Kết luận

Có thể thấy tầm quan trọng của năng lực giao tiếp nói chung và giao tiếp bằng tiếng Anh nói riêng đối với sinh viên - nguồn nhân lực tương lai, các giảng viên, sinh viên, và các nhà nghiên cứu. Dựa vào các mô hình lý thuyết, đặc biệt là phương thức giao tiếp, cũng như các trải nghiệm thực tế, đã đề xuất đa dạng các giải pháp giúp nâng cao năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên. Năng lực giao tiếp được xem trọng cùng với sự phát triển của phương thức giao tiếp trong dạy và học ngoại ngữ, vì vậy một trong những giải pháp trung tâm là áp dụng triệt để phương thức này trong dạy và học.

Điều này có thể tạo ra môi trường học tập thân thiện và khuyến khích sinh viên tham gia vào các hoạt động giao tiếp một cách tự tin và hiệu quả. Hơn nữa, việc tổ chức các hoạt động theo cặp hoặc nhóm cần được thiết kế sao cho hỗ trợ sự phát triển năng lực giao tiếp một cách toàn diện, không chỉ là về khả năng sử dụng ngôn ngữ mà còn về khả năng hiểu và phản ứng trong các tình huống giao tiếp thực tế. Việc này đồng thời giúp sinh viên phát triển các kỹ năng mềm quan trọng như tư duy sáng tạo, khả năng giải quyết vấn đề và kỹ năng lãnh đạo.

Việc đánh giá và cung cấp phản hồi có tính xây dựng sau mỗi hoạt động cũng quan trọng để giúp sinh viên Viện Ngôn ngữ nước ngoài của trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội có sự tiến bộ trong việc phát triển năng lực giao tiếp của mình. Đánh giá không chỉ tập trung vào kỹ năng ngôn ngữ mà còn bao gồm các khía cạnh khác như khả năng làm việc nhóm, khả năng tự quản lý và thái độ học tập tích cực. Phản hồi xây dựng từ giáo viên và bạn học sẽ giúp sinh viên nhận ra điểm mạnh và điểm yếu của mình, từ đó có kế hoạch học tập và phát triển hiệu quả hơn.

Tóm lại, việc nâng cao năng lực giao tiếp tiếng Anh của sinh viên là một quá trình đòi hỏi sự phối hợp chặt chẽ giữa giáo viên, sinh viên và các phương pháp giảng dạy hiện đại. Áp dụng phương thức giao tiếp một cách triệt để, kết hợp với các hoạt động nhóm sáng tạo và phản hồi xây dựng, sẽ giúp sinh viên phát triển toàn diện các kỹ năng cần thiết cho tương lai.

Tài liệu tham khảo

1. Ahmed, S. T. S. & Pawar S. V. (2018). *Communicative competence in English as a foreign language: Its meaning and the pedagogical considerations for its development. The Creative Launcher*, 2(6). 301-312.
2. Brown, H. D. (2007). *Principles of language learning and teaching* (5th ed.). Pearson Longman.
3. Canale, M., & Swain, M, (1980), *Theoretical bases of communicative approaches to second language teaching and testing, Applied Linguistics*, 1, pp.1- 47.
4. Celce-Murcia, M., Brinton, D., Snow, M. (2014). *Teaching English as a Second or Foreign Language*. Cengage Learning.
5. Chomsky, N. (1965), *Aspects of the theory of syntax*, Cambridge, MA: MIT Press.
6. Hall, J. K., Hellermann, J. & Doehler, S. P. (2011). *L2 interactional competence and development. Multilingual Matters*.
7. Hội đồng biên soạn, (2003), *Từ điển Bách khoa Việt Nam - Tập 3*, NXB Từ điển Bách khoa Hà Nội.

HOÀN THIỆN LUẬT THUẾ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG Ở VIỆT NAM

PGS. TS. Lê Văn Ái⁽¹⁾

Tóm tắt: Những năm qua, quá trình phát triển kinh tế, xã hội Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, tuy nhiên cũng bộc lộ nhiều bất cập và tạo ra nhiều áp lực lớn lên môi trường. Nhằm khắc phục sự suy giảm, phục hồi, tái tạo môi trường sinh thái, Quốc hội khóa 12 đã ban hành Luật thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH 12. Đây là một công cụ pháp luật mạnh mẽ điều chỉnh hành vi của con người đối với môi trường diễn ra trong quá trình sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng hàng hóa. Quá trình tổ chức thực hiện Luật Thuế bảo vệ môi trường, đã thu được nhiều kết quả quan trọng: ngoài việc góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước đã có tác dụng tích cực, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội và người dân trong quá trình sản xuất, tiêu dùng hàng hóa gây ô nhiễm môi trường. Tuy vậy, qua thực tế thực hiện cho thấy Luật 57/2010/QH 12 vẫn còn một số hạn chế, bất cập cần được tiếp tục nghiên cứu hoàn thiện. Bài viết phân tích, nhận diện những hạn chế, bất cập đó và kiến nghị những giải pháp khắc phục.

Từ khóa: môi trường sinh thái; thuế bảo vệ môi trường; hệ thống các văn bản quy phạm pháp luật...

Abstract: In recent years, the process of economic and social development in Vietnam has achieved many great achievements, but also revealed many shortcomings and created great pressure on the environment. In order to overcome the decline, restore and regenerate the ecological environment, the 12th National Assembly issued the Law on Environmental Protection Tax No. 57/2010/QH 12. This is a strong legal tool to regulate human behavior towards the environment during the production, business and consumption of goods. The process of organizing the implementation of the Law on Environmental Protection Tax has achieved many important results: in addition to contributing to increasing revenue for the state budget, it has had a positive effect, raising the awareness of environmental protection of enterprises, economic and social organizations and people in the process of production and consumption of goods that pollute the environment. However, through the implementation, it is shown that Law 57/2010/QH 12 still has some limitations and shortcomings that need to be further studied and improved. The article analyzes and identifies those limitations and shortcomings and recommends solutions to overcome them.

Keywords: Ecological environment; environmental protection tax; system of legal documents...

1. Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

Ngày nhận bài: 15/8/2024

Ngày phản biện: 10/9/2024

Ngày chỉnh sửa: 20/9/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/9/2024

1. Khái quát nội dung thuế bảo vệ môi trường quy định trong Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12

Ngày 15/11/2010 Quốc hội khóa 12 ban hành Luật Thuế bảo vệ môi trường quy định các nội dung cơ bản sau đây:

1) Thuế môi trường là thuế gián thu, thu vào sản phẩm, hàng hóa khi sử dụng gây tác hại xấu đến môi trường; mức thuế được quy định bằng số tiền trên một đơn vị hàng hóa chịu thuế.

2) Đối tượng chịu thuế có 8 loại hàng hóa bao gồm: (i) Xăng, dầu, mỡ nhờn, xăng (trừ etanol), nhiên liệu bay, dầu diesel, dầu hỏa, dầu mazut, dầu nhờn, mỡ nhờn; (ii) Than đá (than nâu, than antraxit, than mỡ, than khác; (iii) Dung dịch hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC); (iv) Túi ni lông thuộc diện chịu thuế; (v) Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng; (vi) Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng; (vii) Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng; (viii) Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế. Tùy theo từng giai đoạn mà Ủy ban Thường vụ Quốc hội bổ sung sửa đổi đối tượng chịu thuế cho phù hợp với thực tế và Chính phủ quy định chi tiết từng đối tượng chịu thuế.

3) Đối tượng không chịu thuế: (i) Những đối tượng chịu thuế kể trên nếu vận chuyển quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam theo quy định của pháp luật bao gồm hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không làm thủ tục nhập khẩu

vào Việt Nam và không làm thủ tục xuất khẩu ra khỏi Việt Nam; hàng hóa quá cảnh qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam trên cơ sở ký kết giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài hoặc thỏa thuận giữa cơ quan, người đại diện được Chính phủ Việt Nam và Chính phủ nước ngoài ủy quyền theo quy định của pháp luật; (ii) Hàng hóa tạm nhập khẩu, tái xuất trong thời hạn theo quy định của pháp luật; (iii) Hàng hóa do cơ sở sản xuất trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu, trừ trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân mua hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường để xuất khẩu.

4) Người nộp thuế: (i) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế trên; (ii) Trong một số trường hợp cụ thể người nộp thuế môi trường quy định như sau:

- Trường hợp nhận ủy thác nhập khẩu hàng hóa thì người nhận ủy thác nhập khẩu là người nộp thuế;

- Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm đầu mối thu mua than khai thác nhỏ, lẻ mà không xuất trình được chứng từ chứng minh hàng hóa đã nộp thuế bảo vệ môi trường thì tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm đầu mối thu mua là người nộp thuế môi trường.

5) Căn cứ tính thuế bảo vệ môi trường bao gồm: (i) Số lượng hàng hóa ; (ii) Mức thuế tuyệt đối.

* Theo quy định số lượng hàng hóa gồm:

- Đối với hàng hóa sản xuất trong nước, số lượng hàng hóa tính thuế là số lượng hàng hóa sản xuất bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho;

- Đối với hàng hóa nhập khẩu, số lượng hàng hóa tính thuế là số lượng hàng hóa nhập khẩu.

* Mức thuế tuyệt đối được quy định cho từng đối tượng chịu thuế theo Biểu khung thuế (biểu 1) dưới đây:

Biểu 1: Khung biểu thuế

Số TT	Hàng hóa	Đơn vị tính	Mức thuế
			Đồng /1đơn vị hàng hóa
I	Xăng, Dầu, Mỡ nhờn	Lít	
1	Xăng (trừ etanol)	Lít	1.000-4.000
2	Nhiên liệu bay	Lít	1.000-3.000
3	Dầu diesel	Lít	500-2.000
4	Dầu hỏa	Lít	300-2.000
5	Dầu mazut	Lít	300-2.000
6	Dầu nhờn	Lít	300-2.000
7	Mỡ nhờn	Kg	300-2.000
II	Than đá	Tấn	
1	Than nâu	Tấn	10.000-30.000
2	Than antraxit	Tấn	20.000-50.000
3	Than mỡ	Tấn	10.000-30.000
4	Than khác	Tấn	10.000-30.000
III	Dung dịch Hydro-chloro-fluoro-carbon (HCFC)	Kg	1.000-5.000
IV	Túi ni lông thuộc diện chịu thuế	Kg	30.000-50.000
V	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	500-2.000
VI	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000
VII	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng	Kg	1.000-3.000
VIII	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế	Kg	1.000-3.000

Hàng năm căn cứ vào chính sách phát triển kinh tế, xã hội và mức độ gây tác hại xấu đến môi trường, Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết quy định mức thuế cụ thể cho từng loại hàng hóa chịu thuế.

6) Thời điểm tính thuế, khai thuế, tính thuế, nộp thuế và hoàn thuế

* Thời điểm tính thuế:

Đối với hàng hóa sản xuất bán ra, trao đổi, tặng cho, thời điểm tính thuế là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng hàng hóa.

Đối với hàng hóa sản xuất đưa vào tiêu dùng nội bộ, thời điểm tính thuế là thời điểm đưa hàng hóa vào sử dụng.

Đối với hàng hóa nhập khẩu, thời điểm tính thuế là thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

Đối với xăng, dầu sản xuất hoặc nhập khẩu để bán, thời điểm tính thuế là thời điểm đầu mỗi kinh doanh xăng, dầu bán ra.

* Khai thuế, tính thuế, nộp thuế.

Việc khai thuế, tính thuế, nộp thuế bảo vệ môi trường đối với hàng hóa sản xuất bán ra, trao đổi, tiêu dùng nội bộ, tặng cho được thực hiện theo tháng và theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, đối với hàng hóa nhập khẩu được thực hiện cùng thời điểm với khai và nộp thuế nhập khẩu. Thuế bảo vệ môi trường chỉ nộp một lần đối với hàng hóa sản xuất hoặc nhập khẩu.

7) Hoàn thuế

Người nộp thuế bảo vệ môi trường được hoàn thuế đã nộp trong các trường hợp sau:

Hàng hóa nhập khẩu còn lưu kho, lưu bãi tại cửa khẩu và đang chịu sự giám sát

của cơ quan Hải quan được tái xuất ra nước ngoài.

Hàng hóa nhập khẩu để giao, bán cho nước ngoài thông qua đại lý tại Việt Nam; xăng, dầu bán cho phương tiện vận tải của hãng nước ngoài trên tuyến đường qua cảng Việt Nam hoặc phương tiện vận tải của Việt Nam trên tuyến đường vận tải quốc tế theo quy định của pháp luật;

Hàng hóa tạm nhập khẩu để tái xuất khẩu theo phương thức kinh doanh hàng tạm nhập, tái xuất.

Hàng hóa nhập khẩu do người nhập khẩu tái xuất khẩu ra nước ngoài;

Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm theo quy định của pháp luật khi tái xuất khẩu ra nước ngoài.

Trên đây là những nội dung cơ bản của thuế bảo vệ môi trường được khái quát từ các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước (Luật, Nghị quyết, Nghị định, Thông tư).

2. Phân tích nhận diện một số hạn chế, bất cập của Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12

Tính đến nay, Luật Thuế bảo vệ môi trường đã trải qua 14 năm được triển khai thực hiện trong thực tiễn bên cạnh những tác động tích cực trong việc nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của người dân, doanh nghiệp nói chung, song qua quá trình tổ chức thực hiện Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010 còn bộc lộ một số hạn chế, bất cập nhất định. Cụ thể:

Một là, việc quy định đối tượng chịu thuế trong Luật 57/2010/QH12 còn hẹp ,

nhiều loại hàng hóa khi sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng gây thương tổn nặng nề đến môi trường chưa được Luật đưa vào đối tượng chịu thuế môi trường .

Phụ lục 2 thuộc Nghị định 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ có rất nhiều loại hàng hóa sản xuất, tiêu dùng ở các lĩnh vực có thể gây ô nhiễm nghiêm trọng đến môi trường, song do Luật Thuế bảo vệ môi trường ban hành từ năm 2010 chưa phát sinh để bổ sung đối tượng chịu thuế (xem biểu 2).

**Biểu 2: Danh mục loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ
có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường**

TT	Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường	Công suất		
		Lớn	Trung bình	Nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
I	Mức I			
1	Làm giàu, chế biến khoáng sản độc hại, khoáng sản kim loại; chế biến khoáng sản có sử dụng hóa chất độc hại;	Từ 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm trở lên	Dưới 200.000 tấn quặng làm nguyên liệu đầu vào/năm	Không
	Sản xuất thủy tinh (trừ loại hình sử dụng nhiên liệu khí, dầu DO)	Từ 200.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 5.000 đến dưới 200.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
2	Sản xuất gang, thép, luyện kim (trừ cán, kéo, đúc từ phôi nguyên liệu)	Từ 300.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 300.000 tấn sản phẩm/năm	Không
3	Sản xuất bột giấy, sản xuất giấy từ nguyên liệu tái chế hoặc từ sinh khối	Từ 50.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 5.000 đến dưới 50.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm
4	Sản xuất hóa chất vô cơ cơ bản (trừ khí công nghiệp), phân bón hóa học (trừ phối trộn, sang chiết, đóng gói), hóa chất bảo vệ thực vật (trừ phối trộn, sang chiết)	Từ 5.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 5.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
5	Sản xuất vải, sợi, dệt may (có công đoạn nhuộm, giặt mài hoặc nấu sợi)	Từ 50.000.000 m2/năm trở lên	Từ 5.000.000 đến dưới 50.000.000 m2/năm	Dưới 5.000.000 m2/năm
6	Sản xuất da (có công đoạn thuộc da); thuộc da	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
7	Khai thác dầu thô, khí đốt tự nhiên	Tất cả	Không	Không
	Lọc, hóa dầu	Từ 1.000.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 1.000.000 tấn sản phẩm/năm	Không
8	Nhiệt điện than	Từ 600 MW trở lên	Dưới 600 MW	Không
	Sản xuất than cốc	Từ 100.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 100.000 tấn sản phẩm/năm	Không
	Khí hóa than	Từ 50.000m ³ khí/giờ trở lên	Dưới 50.000m ³ khí/giờ	Không
II	Mức II			
9	Tái chế, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường	Từ 500 tấn/ngày trở lên	Dưới 500 tấn/ngày	Không
	Tái chế, xử lý chất thải nguy hại; phá dỡ tàu biển đã qua sử dụng; sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất	Tất cả	Không	Không
10	Mạ có công đoạn làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
11	Sản xuất pin, ắc quy	Từ 600 tấn sản phẩm hoặc 200.000 KWh/năm trở lên	Dưới 600 tấn sản phẩm hoặc 200.000 KWh/năm	Không
12	Sản xuất xi măng	Từ 1.200.000 tấn/năm trở lên	Dưới 1.200.000 tấn/năm	Không
III	Mức III			
13	Chế biến mủ cao su	Từ 15.000 tấn/năm trở lên	Từ 6.000 đến dưới 15.000 tấn/năm	Dưới 6.000 tấn/năm
14	Sản xuất tinh bột sắn, bột ngọt	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm
	Sản xuất bia, nước giải khát có gas	Từ 30 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 01 triệu đến dưới 30 triệu lít sản phẩm/năm	Từ 50.000 lít đến dưới 01 triệu lít sản phẩm/năm
	Sản xuất cồn công nghiệp	Từ 02 triệu lít sản phẩm/năm trở lên	Từ 0,5 triệu đến dưới 02 triệu lít sản phẩm/năm	Dưới 0,5 triệu lít sản phẩm/năm

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
15	Sản xuất đường từ mía	Từ 10.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 500 đến dưới 10.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 5 đến dưới 500 tấn sản phẩm/năm
16	Chế biến thủy, hải sản	Từ 20.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Từ 1.000 đến dưới 20.000 tấn sản phẩm/năm	Từ 100 đến dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm
	Giết mổ gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp	Từ 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 10.000 gia cầm/ngày trở lên	Từ 100 đến dưới 1.000 gia súc/ngày hoặc từ 1.000 đến dưới 10.000 gia cầm/ngày	Từ 10 đến dưới 100 gia súc hoặc từ 100 đến dưới 1.000 gia cầm/ngày
	Chăn nuôi gia súc, gia cầm quy mô công nghiệp	Từ 1.000 đơn vị vật nuôi trở lên	Từ 100 đến dưới 1.000 đơn vị vật nuôi	Từ 10 đến dưới 100 đơn vị vật nuôi
17	Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử	Từ 01 triệu thiết bị, linh kiện/năm hoặc 1.000 tấn sản phẩm/năm trở lên	Dưới 01 triệu thiết bị, linh kiện/năm hoặc dưới 1.000 tấn sản phẩm/năm	Không

Nguyên nhân chính của hạn chế này có thể là năm 2010 việc xác định các tiêu chí các hàng hóa sản xuất tiêu dùng gây phương hại đến môi trường chưa đầy đủ, cụ thể, rõ ràng. Mặt khác, có thể việc xây dựng, ban hành Luật Thuế bảo vệ môi trường là một vấn đề mới đối với Việt Nam, cũng có thể do thiếu nguồn lực trong quá trình nghiên cứu xây dựng Luật Thuế bảo vệ môi trường.

Hai là, mức thuế tối đa và tối thiểu quy định trong Luật Thuế bảo vệ môi trường chênh lệch quá lớn (xem biểu 3).

Biểu 3: Chênh lệch giữa mức thuế tối đa và mức thuế

STT	Đối tượng chịu thuế	Mức thuế tối đa	Mức thuế tối thiểu	Chênh lệch
I.	Xăng, dầu, mỡ nhờn			
1	Xăng (trừ ethanol)	4.000đ/lít	1.000đ/lít	3.000đ/lít
2	Nhiên liệu bay	3.000đ/lít	1.000đ/lít	2.000đ/lít
3	Dầu diesel	2.000đ/lít	500đ/lít	1.500đ/lít
4	Dầu hỏa	2.000đ/lít	300đ/lít	1.700đ/lít
5	Dầu mazut	2.000đ/lít	300đ/lít	1.700đ/lít
6	Dầu nhờn	2.000đ/lít	300đ/lít	1.700đ/lít
7	Mỡ nhờn	2.000đ/kg	300đ/kg	1.700đ/kg

STT	Đối tượng chịu thuế	Mức thuế tối đa	Mức thuế tối thiểu	Chênh lệch
II	Than đá			
1	Than nâu	30.000đ/tấn	10.000đ/tấn	20.000đ/tấn
2	Than antraxit	50.000đ/tấn	20.000đ/tấn	30.000đ/tấn
3	Than mỡ	30.000đ/tấn	10.000đ/tấn	20.000đ/tấn
4	Than khác	30.000đ/tấn	10.000đ/tấn	20.000đ/tấn
III	Dung dịch HCFC	5.000đ/kg	1.000đ/kg	4.000đ/kg
IV	Túi ni lông thuộc đối tượng chịu thuế	50.000đ/kg	30.000đ/kg	20.000đ/kg
V	Thuốc diệt cỏ thuộc loại hạn chế sử dụng	2.000đ/kg	500đ/kg	1.500đ/kg
VI	Thuốc trừ mối thuộc loại hạn chế sử dụng	3.000đ/kg	1.000đ/kg	2.000đ/kg
VII	Thuốc bảo quản lâm sản thuộc loại hạn chế sử dụng	3.000đ/kg	1.000đ/kg	2.000đ/kg
VIII	Thuốc khử trùng kho thuộc loại hạn chế	3.000đ/kg	1.000đ/kg	2.000đ/kg

Mức thuế tối đa, tối thiểu chênh lệch lớn dẫn đến thiếu công bằng trong áp dụng ở các địa phương khác nhau. Cùng một đối tượng chịu thuế, có địa phương chọn mức thuế khác nhau miễn là mức thuế đó nằm trong giới hạn mức tối đa, tối thiểu mà luật quy định. Hơn nữa, khi xác định mức thuế cũng chưa quan tâm nhiều đến mức tác hại đến môi trường của từng loại hàng hóa chịu thuế và công nghệ sử dụng sản xuất hàng hóa chịu thuế. Ví dụ: Cũng là đối tượng chịu thuế là than nâu, song công nghệ khai thác khác nhau, thường sử dụng công nghệ tiên tiến giảm thiểu tác hại đến môi trường hơn là công nghệ thủ công. Hạn chế này không khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng các công nghệ tiên tiến, hạn chế mức độ gây ô nhiễm môi trường khi tiến hành sản xuất, kinh doanh

hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường.

Ba là, Luật chưa có điều khoản quy định rõ ràng việc sử dụng kết quả thu thuế bảo vệ môi trường.

Như chúng ta biết việc triển khai thực hiện các biện pháp bảo vệ, tái tạo môi trường, hạn chế sự biến đổi khí hậu cần một nguồn kinh phí lớn, song trong Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010 chưa có điều khoản nào quy định rõ mục đích sử dụng kết quả thu thuế bảo vệ môi trường là trực tiếp dùng để hỗ trợ thêm kinh phí cho đầu tư thực hiện các biện pháp bảo vệ, tái tạo môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Thiếu sự quy định này cho thấy phần nào mục đích áp dụng thuế bảo vệ môi trường chưa thực sự rõ ràng. Nếu quy định kết quả thu thuế bảo

vệ môi trường là trực tiếp chi dùng cho việc thực hiện các biện pháp bảo vệ, tái tạo môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu càng cho thấy Nhà nước quan tâm nhiều đến vấn đề môi trường, khuyến khích các cơ quan, đơn vị trực tiếp làm công tác quản lý môi trường.

Bốn là, Luật Thuế bảo vệ môi trường chưa có những quy định về chế độ ưu tiên, miễn giảm thuế bảo vệ môi trường khi các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội, người tiêu dùng hàng hóa chịu thuế có biện pháp hiệu quả giảm thiểu tác hại đến môi trường. Việc quy định chế độ ưu tiên, miễn giảm thuế sẽ có tác dụng tích cực khuyến khích đổi mới công nghệ nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất hàng hóa.

Tóm lại, với tầm hiểu biết của mình, tác giả cho rằng 4 hạn chế bất cập trên đây là 4 hạn chế, bất cập của Luật Bảo vệ môi trường hiện nay cần có giải pháp khắc phục.

3. Tham góp thêm một số giải pháp khắc phục

Một là, lựa chọn thêm những hàng hóa trong danh mục các loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường đưa vào đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường.

Căn cứ vào khả năng quản lý thuế bảo vệ môi trường, việc lựa chọn những hàng hóa trong danh mục cần có sự cân nhắc đến mức độ gây ô nhiễm của hàng hóa trong danh mục sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở từng lĩnh vực. Để có sự xác định chính xác mức độ gây ô nhiễm môi trường phải

tiến hành rà soát, chuẩn hóa các tiêu chí đánh giá hàng hóa gây phương hại đến môi trường. Đây là công việc quan trọng song rất phức tạp cần có sự đầu tư về nguồn nhân lực, nguồn tài chính đồng thời cần có sự tham gia thực hiện của các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý môi trường thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Hai là, tiếp tục nghiên cứu xây dựng lại khung biểu thuế môi trường.

Việc xây dựng khung biểu thuế bảo vệ môi trường cần được tiến hành dựa trên kết quả phân tích thực tế mức độ gây phương hại đến môi trường của từng loại hàng hóa chịu thuế đã và đang diễn ra trong thực tế với nguyên tắc mức độ gây ô nhiễm lớn có ảnh hưởng nghiêm trọng đến chủ trương bảo vệ môi trường của Nhà nước ở từng giai đoạn phát triển của đất thì mức thuế phải cao hơn. Đồng thời để bảo đảm tính công bằng trong áp dụng mức thuế ở các địa phương cần nghiên cứu thu hẹp sự chênh lệch giữa mức thuế tối đa và tối thiểu quy định trong Luật thuế bảo vệ môi trường năm 2010.

Ba là, nghiên cứu bổ sung thêm điều khoản về ưu tiên, miễn, giảm thuế bảo vệ môi trường đối với doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội thực hiện nhiều giải pháp thực sự có hiệu quả giảm thiểu tình trạng gây ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, kinh doanh cung cấp cung ứng dịch vụ hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế bảo vệ môi trường. Ở phạm vi Luật, chỉ cần quy định các nguyên tắc ưu tiên, ưu đãi thuế bảo vệ môi trường. Những vấn đề cụ thể như điều kiện, mức miễn giảm và quy trình thực hiện ưu tiên, miễn giảm Quốc

hội giao Chính phủ, hoặc Bộ Tài chính quy định dựa trên những nguyên tắc do Luật Thuế bảo vệ môi trường đề ra.

Bốn là, bổ sung thêm điều khoản quy định việc sử dụng kết quả thu thuế bảo vệ môi trường hàng năm trong Luật Thuế bảo vệ môi trường nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc ban hành các văn bản dưới Luật quy định chi tiết về việc sử dụng kết quả cụ thể thu thuế bảo vệ môi trường hàng năm bằng Nghị định của Chính phủ và Thông tư hướng dẫn thực hiện của Bộ Tài chính.

4. Kết luận

Luật Thuế bảo vệ môi trường là công cụ pháp lý quan trọng nhằm thực hiện chính sách bảo vệ môi trường của Nhà nước. Nghiên cứu thực tế việc thi hành Luật Thuế bảo vệ môi trường ở Việt Nam trong 14 năm qua cho thấy việc áp dụng Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010 đã có tác dụng tích cực không những góp phần tăng thu cho ngân sách nhà nước mà còn có tác dụng quan trọng điều chỉnh các hoạt động sản xuất kinh doanh, tiêu dùng hàng hóa gây ô nhiễm môi trường, nâng cao ý thức bảo vệ môi trường của các doanh

nghiệp, các tổ chức kinh tế, xã hội và người dân. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010 qua quá trình thực hiện còn bộc lộ những hạn chế, bất cập như đã đề cập ở trên. Nhằm khắc phục những hạn chế, bất cập của Luật Thuế bảo vệ môi trường năm 2010, tác giả của bài báo đã tham góp thêm 4 giải pháp nhằm hoàn thiện Luật Thuế bảo vệ môi trường thời gian tới. Những giải pháp tác giả đề xuất mang tính chất gợi ý cho các nhà làm luật.

Tài liệu tham khảo

1. Luật Thuế bảo vệ môi trường số 57/2010/QH12 của Quốc hội khóa XII
2. Ưu điểm và hạn chế Luật Thuế bảo vệ môi trường (<https://luatminhkhue.vn/uu-diem-va-han-che-cua-luat-thue-bao-ve-moi-truong.aspx>)
3. Cần tiếp tục hoàn thiện chính sách thuế bảo vệ môi trường Việt Nam (<https://diendandoanhnghiep.vn/can-tiep-tuc-hoan-thien-chinh-sach-thue-bao-ve-moi-truong-257432.html>)

TRIỂN KHAI THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THUẾ MỚI: ÁP DỤNG THUẾ TỐI THIỂU TOÀN CẦU

TS. Phạm Phan Dũng⁽¹⁾ - TS. Đặng Ngọc Minh⁽²⁾

Tóm tắt: Ngày 29/11/2023, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 về việc áp dụng thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2024, áp dụng từ năm tài chính 2024. Việc áp dụng các quy định của thuế tối thiểu toàn cầu sẽ mang lại cho Việt Nam những cơ hội mới, như: tăng nguồn thu ngân sách nhà nước từ phần thu thuế bổ sung; tăng cường cơ hội hội nhập quốc tế; giảm thiểu hiện tượng trốn thuế, tránh thuế, chuyển giá, chuyển lợi nhuận; tạo nhiều cơ hội về việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Bài viết sẽ giới thiệu một số nội dung liên quan đến triển khai áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam.

Từ khóa: thuế tối thiểu toàn cầu, thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

Abstract: On November 29, 2023, the National Assembly passed Resolution No. 107/2023/QH/15 dated November 29, 2023 on the application of additional corporate income tax under the provisions against global tax base erosion, effective from January 1, 2024, applicable from fiscal year 2024. The application of the provisions of the global minimum tax will bring new opportunities to Vietnam, such as: increasing state budget revenue from additional tax collection; enhancing opportunities for international integration; minimizing tax evasion, tax avoidance, transfer pricing, profit transfer; creating more job opportunities, increasing income for workers. The article will introduce some contents related to the implementation of the application of the global minimum tax in Vietnam.

Keywords: global minimum tax, additional corporate income tax under the provisions against global tax base erosion.

Ngày nhận bài: 10/9/2024

Ngày phản biện: 15/9/2024

Ngày chỉnh sửa: 20/9/2024

Ngày chấp nhận đăng bài: 25/9/2024

1. Trường Đại học Tài chính - Ngân hàng Hà Nội.

2. Phó Tổng cục trưởng, Tổng cục Thuế.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau khi Quốc hội có Nghị quyết số 107/2023/QH15 đã có một số bản khoản về việc áp dụng cơ chế tối thiểu toàn cầu trong hệ thống thuế của Việt Nam. Một số chuyên gia, các nhà quản lý kinh tế, tài chính Việt Nam cho rằng việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu thông qua việc thực hiện thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) bổ sung có thể làm ảnh hưởng đến chính sách thu hút nguồn vốn FDI của các công ty nước ngoài có tiềm năng lớn về tài chính, kỹ thuật, kinh nghiệm quản lý. Để giải tỏa băn khoăn đó, điều quan trọng là đi sâu tìm hiểu những quy định của cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu và nghiên cứu kỹ phương thức triển khai thực hiện thuế TNDN bổ sung được quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội.

2. GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ

2.1. Khái quát một số vấn đề về thuế tối thiểu toàn cầu

Thuế thu nhập doanh nghiệp tối thiểu toàn cầu (gọi tắt là thuế tối thiểu toàn cầu) là một trong hai trụ cột chính của Chương trình hành động chống xói mòn cơ sở thuế và dịch chuyển lợi nhuận (Base erosion and profit shifting - BEPS) do Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD) khởi xướng vào tháng 6/2013. Mức thuế tối thiểu toàn cầu được quy định là 15%, áp dụng đối với các công ty đa quốc gia có tổng doanh thu hợp nhất toàn cầu từ 750 triệu EUR (800 triệu USD) trong ít nhất hai năm của bốn năm liên kế gần nhất. Trên cơ sở của BEPS, năm 2016, Công ước đa biên về thực hiện các biện pháp nhằm ngăn ngừa xói mòn

cơ sở tính thuế và dịch chuyển lợi nhuận (MLI) đã được xây dựng và thu hút sự tham gia của 141 quốc gia, trong đó có Việt Nam. Theo kế hoạch, MLI sẽ có hiệu lực từ đầu năm 2024, điều này cũng đồng nghĩa với việc thuế tối thiểu toàn cầu sẽ được áp dụng vào đầu năm tới. Với quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, một tập đoàn, công ty đa quốc gia sẽ bị đánh thuế 15% đối với các khoản lợi nhuận tạo ra tại các quốc gia (có thuế suất bằng 0% hoặc thuế suất thấp thông qua cơ chế đánh thuế bổ sung, từ chối khấu trừ thuế hoặc thuế khấu trừ tại nguồn) với mức thuế suất hiệu dụng (Effective Tax Rate - ETR) tối thiểu.

Trong kỳ tính thuế, nếu ETR của một công ty con thấp hơn thuế suất tối thiểu được thỏa thuận trên toàn cầu thì công ty mẹ phải trả “thuế bổ sung” trên phần thu nhập tương ứng trong thu nhập của công ty con bị đánh thuế thấp hơn mức thuế tối thiểu toàn cầu cho quốc gia nơi đặt trụ sở (thường được gọi là quốc gia mẹ hoặc quốc gia cư trú).

Trong một số trường hợp nhất định, khoản thuế bổ sung sẽ chuyển sang một hoặc nhiều thành viên khác của tập đoàn, công ty đa quốc gia. Do đó, thuế tối thiểu toàn cầu sẽ góp phần tạo ra một hệ thống thuế có sự phối hợp của nhiều quốc gia nhằm đảm bảo các công ty đa quốc gia lớn phải trả mức thuế tối thiểu đối với thu nhập phát sinh tại mỗi nước/khu vực mà công ty, tập đoàn đó có hoạt động.

Đối với các tập đoàn, công ty đa quốc gia có doanh thu hàng năm thấp hơn mức 750 triệu EUR, các nước vẫn có thể lựa chọn áp dụng thuế tối thiểu nếu trụ sở chính của

công ty, tập đoàn đặt tại quốc gia đó. Thuế tối thiểu toàn cầu sẽ không áp dụng cho các quỹ hưu trí, quỹ đầu tư, các tổ chức phi lợi nhuận, hoặc thu nhập từ vận chuyển quốc tế...

Thuế tối thiểu toàn cầu không phải là điều ước quốc tế, không phải là cam kết quốc tế, không bắt buộc các quốc gia phải áp dụng. Tuy nhiên, nếu Việt Nam không áp dụng thì vẫn phải chấp nhận việc các quốc gia khác áp dụng Thuế tối thiểu toàn cầu, có quyền thu thuế bổ sung đối với các doanh nghiệp tại Việt Nam (nếu thuộc đối tượng áp dụng) mà được hưởng mức thuế suất thực tế tại Việt Nam thấp hơn mức tối thiểu toàn cầu 15%, đặc biệt là các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tính đến thời điểm hiện tại, mới có Liên minh châu Âu (EU) và Hàn Quốc đã thông qua kế hoạch áp thuế suất tối thiểu 15% từ ngày 01/01/2024. Một số nước ủng hộ cơ chế này cũng đang trong quá trình triển khai để áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tới. Cụ thể, Nhật Bản đang xây dựng Dự thảo Luật thuế sửa đổi 2023, Thụy Sĩ thì tiến hành trưng cầu dân ý về việc áp dụng chính sách này vào tháng 6/2023. Một số quốc gia Đông Nam Á như Malaysia, Indonesia, Thái Lan... cũng có những động thái thay đổi chính sách thuế nhằm tiếp tục giữ chân nhà đầu tư nước ngoài nếu cơ chế mới chính thức có hiệu lực. Bên cạnh những ý kiến đồng thuận, việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu cũng vấp phải sự phản đối của một số nước trên thế giới (đặc biệt là Trung Quốc) với lo ngại chính sách thuế này sẽ ảnh hưởng đáng kể đến khả năng cạnh tranh trong thu hút FDI của quốc gia.

Như vậy, có thể mục đích tối thượng của việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu là nhằm chống sự xói mòn thuế toàn cầu, góp phần tăng thu cho NSNN của các quốc gia, tạo ra sự bình đẳng trong thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước của các đối tượng nộp thuế TNDN, nâng cao tính minh bạch trong quản lý thuế. Mặc dù việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu mang lại nhiều lợi ích cho quốc gia song xét trên phương diện thực thi chính sách thu hút nguồn vốn FDI từ nước ngoài, việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu có phần xung đột với chính sách thu hút nguồn vốn FDI từ các công ty đa quốc gia của nhà nước. Do đó, để thực thi cơ chế này thì cần có sự phê duyệt và triển khai cụ thể tại từng quốc gia thành viên.

Dựa trên sự cân nhắc về lợi ích và hạn chế khi áp dụng cơ chế thuế tối thiểu toàn cầu, ngày 29/11/2023, Quốc hội khóa XV của Việt Nam quyết định áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam thông qua việc thực hiện thuế TNDN bổ sung quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15.

2.2. Một số nội dung cụ thể về thuế TNDN bổ sung quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15

1. Chính sách thuế TNDN đối với các công ty đa quốc gia đang hoạt động tại Việt Nam trước khi có Nghị quyết 107 của Quốc hội

Về cơ bản trước khi có Nghị quyết số 107 của Quốc hội, Việt Nam đã áp dụng nhiều cơ chế ưu đãi thuế cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (doanh nghiệp FDI), bao gồm (i) ưu đãi về thuế suất (10% lên đến 15 năm và 20% lên đến 10 năm); (ii) miễn, giảm thuế

có thời hạn (tối đa đến 9 năm); (iii) cho phép chuyển lỗ khi tính doanh thu chịu thuế (trong vòng 5 năm); (iv) miễn thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài; (v) hoàn thuế cho lợi nhuận tái đầu tư; (vi) cho phép được khấu hao nhanh hay những ưu đãi về thuế, giảm tiền thuê đất khác... Các ưu đãi thuế này giúp cho thuế TNDN thực tế của các doanh nghiệp FDI chỉ là 12,3%, thậm chí một số tập đoàn lớn chỉ chịu mức thuế là 2,75% - 5,95%. Chính sách thuế TNDN đối với các công ty, doanh nghiệp nước ngoài thời gian qua tuy có tác dụng tích cực với chủ trương thu hút nguồn vốn FDI của Đảng và Nhà nước, song đã làm giảm nguồn thu của NSNN, tạo ra sự bất bình đẳng giữa nhà đầu tư trong và ngoài nước, làm giảm tính minh bạch trong quản lý thuế.

Từ những hạn chế trên, đã có không ít các cuộc hội thảo về thuế bàn về vấn đề cải cách thuế TNDN nhằm bảo đảm tính bình đẳng, công khai, minh bạch đối với các đối tượng thực nghĩa vụ thuế TNDN. Việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu mang lại nhiều lợi ích, nên Quốc hội đã cho phép áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam thông qua việc ban hành Nghị quyết số 107/2023/QH15 thực hiện thuế TNDN bổ sung với nhiều nội dung quan trọng.

2. Một số nội dung quan trọng quy định tại Nghị quyết số 107/2023/QH15

Nghị quyết số 107/2023/QH15 quy định một số nội dung quan trọng của thuế TNDN bổ sung. Cụ thể:

2.1. Về người nộp thuế TNDN bổ sung

Nghị quyết quy định: đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia có doanh thu trong

báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ tối cao ít nhất 02 năm trong 04 năm liền kế trước năm tài chính tương đương 750 triệu euro (EUR) trở lên, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Tổ chức của chính phủ;
- b) Tổ chức quốc tế;
- c) Tổ chức phi lợi nhuận;
- d) Quỹ hưu trí;
- đ) Quỹ đầu tư là công ty mẹ tối cao;
- e) Tổ chức đầu tư bất động sản là công ty mẹ tối cao;
- g) Tổ chức có ít nhất 85% giá trị tài sản thuộc sở hữu trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các tổ chức quy định từ điểm a đến điểm e

Quy định chi tiết về người nộp thuế TNDN bổ sung do Chính phủ quy định.

2.2. Về thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

Nghị quyết quy định như sau:

1. Đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành của tập đoàn đa quốc gia theo quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này có hoạt động sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam trong năm tài chính phải áp dụng quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn.

Trường hợp đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành tại Việt Nam có thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và thuế suất thực tế tại Việt Nam dưới mức thuế suất tối thiểu thì thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại Việt Nam được xác định theo quy định tại khoản 2 và khoản 9 Điều này.

2. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn được xác định theo công thức sau đây:

Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn = (Tỷ lệ thuế bổ sung x Lợi nhuận tính thuế bổ sung) + Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành (nếu có).

3. Tỷ lệ thuế bổ sung được xác định theo công thức sau đây:

Tỷ lệ thuế bổ sung = Thuế suất tối thiểu - Thuế suất thực tế.

4. Thuế suất tối thiểu là 15%.

5. Thuế suất thực tế tại Việt Nam được tính cho mỗi năm tài chính và được xác định theo công thức sau đây:

Thuế suất thực tế tại Việt Nam

=

Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp tại Việt Nam thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính của các đơn vị hợp thành tại Việt Nam

Thu nhập ròng tại Việt Nam trong năm tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

6. Lợi nhuận tính thuế bổ sung được xác định theo công thức sau đây:

Lợi nhuận tính thuế bổ sung = Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu - Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

7. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được xác định theo công thức sau đây:

Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu = Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành - Lỗ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị hợp thành.

8. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu khi xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung là giá trị bằng 5% tổng giá trị tài sản hữu hình trung bình hằng năm của tất cả các đơn vị hợp thành tại Việt Nam và 5% tổng tiền lương của tất cả các đơn vị hợp thành tại Việt Nam theo Quy định về thuế

tối thiểu toàn cầu. Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

9. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn sẽ được xác định bằng 0 (không) trong một năm tài chính nếu đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành trong năm tài chính liên quan đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

a) Doanh thu bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam dưới 10 triệu EUR;

b) Thu nhập bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại Việt Nam dưới 01 triệu EUR hoặc lỗ.

Hằng năm, nếu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này, đơn vị hợp thành được lựa chọn áp dụng hoặc không áp dụng mức thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn bằng 0 (không).

10. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

2.3. Về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR)

Nghị quyết quy định:

1. Công ty mẹ tối cao, công ty mẹ bị sở hữu một phần, công ty mẹ trung gian tại Việt Nam là đơn vị hợp thành theo quy định tại Điều 2 của Nghị quyết này, nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp quyền sở hữu đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp tại nước ngoài theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại bất kỳ thời điểm nào trong năm tài chính phải khai và nộp thuế theo quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu bằng phần thuế phân bổ từ thuế bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu của các đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp ở nước ngoài trong năm tài chính, trừ trường hợp số thuế bổ sung này được nộp

ở nước khác, nơi có quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu đạt chuẩn được ưu tiên áp dụng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu về thứ tự ưu tiên đánh thuế.

2. Tổng số thuế bổ sung tại một nước được xác định theo công thức sau đây:

Tổng số thuế bổ sung tại một nước = (Tỷ lệ thuế bổ sung x Lợi nhuận tính thuế bổ sung) + Số thuế bổ sung được điều chỉnh cho năm hiện hành (nếu có) - Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (nếu có).

3. Tỷ lệ thuế bổ sung được xác định theo công thức sau đây:

Tỷ lệ thuế bổ sung = Thuế suất tối thiểu - Thuế suất thực tế.

4. Thuế suất tối thiểu là 15%.

5. Thuế suất thực tế tại một nước được tính cho mỗi năm tài chính và được xác định theo công thức sau đây:

Thuế suất thực tế tại một nước

=

Tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước đó thuộc phạm vi áp dụng đã được điều chỉnh trong năm tài chính của các đơn vị hợp thành tại nước đó

Thu nhập ròng tại nước đó trong năm tài chính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu

6. Lợi nhuận tính thuế bổ sung được xác định theo quy định tại khoản 6 Điều 4 của Nghị quyết này.

7. Thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại một nước được xác định theo quy định tại khoản 7 Điều 4 của Nghị quyết này.

8. Giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu khi xác định lợi nhuận tính thuế bổ sung là giá trị bằng 5% tổng giá trị tài sản hữu hình trung bình hằng năm của

tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước và 5% tổng tiền lương của tất cả các đơn vị hợp thành tại một nước theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu. Trong giai đoạn chuyển tiếp từ năm 2024, giá trị tài sản hữu hình và tiền lương được giảm trừ cho từng năm theo tỷ lệ quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

9. Số thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn là số tiền phải trả theo Quy định về thuế bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn tại một nước khác trong năm tài chính.

10. Số thuế bổ sung của mỗi đơn vị hợp thành tại một nước có thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu trong năm tài chính đã được đưa vào khi tính thu nhập ròng theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó được xác định theo công thức sau đây:

Số thuế
bổ sung
của đơn vị
hợp thành

=

Tổng số thuế
bổ sung
tại một nước

x

Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu
toàn cầu của đơn vị hợp thành đó

Tổng thu nhập theo Quy định về thuế
tối thiểu toàn cầu của tất cả các đơn vị
hợp thành tại nước đó

11. Số thuế phân bổ cho công ty mẹ từ số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp bằng số thuế bổ sung của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu nhân với tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm tài chính. Tỷ lệ phân bổ cho công ty mẹ đối với đơn vị hợp thành được xác định theo công thức sau đây:

Tỷ lệ phân bổ cho công ty
mẹ đối với đơn vị hợp thành
chịu thuế suất thấp trong
năm tài chính

=

Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm -
Thu nhập phân bổ theo quyền sở hữu do các chủ
sở hữu khác nắm giữ

Thu nhập theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu
của đơn vị hợp thành chịu thuế suất thấp trong năm
tài chính

12. Số thuế bổ sung tại một nước sẽ được xác định bằng 0 (không) trong một năm tài chính nếu đơn vị hợp thành hoặc tập hợp các đơn vị hợp thành trong năm tài chính liên quan đáp ứng đồng thời các điều kiện sau đây:

- a) Doanh thu bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó dưới 10 triệu EUR;
- b) Thu nhập bình quân theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu tại nước đó dưới 01 triệu EUR hoặc lỗ.

Hằng năm, nếu đáp ứng điều kiện quy định tại khoản này, đơn vị hợp thành được lựa chọn áp dụng hoặc không áp dụng mức

thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn bằng 0 (không).

- 13. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.
- 2.4. Về kê khai, nộp thuế và quản lý thuế
- Nghị quyết quy định:

1. Đối với quy định về thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn, thời hạn nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung kèm theo Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính và thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung chậm nhất là 12 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính.

2. Đối với quy định về tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu, thời hạn nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung kèm theo Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính và thời hạn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung chậm nhất là 18 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với năm đầu tiên tập đoàn đa quốc gia thuộc đối tượng áp dụng; thời hạn chậm nhất là 15 tháng sau ngày kết thúc năm tài chính đối với các năm tiếp theo.

3. Việc xác định đơn vị hợp thành kê khai, nộp thuế được quy định như sau:

a) Tập đoàn đa quốc gia có 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì đơn vị hợp thành đó thực hiện nộp tờ khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu;

b) Tập đoàn đa quốc gia có nhiều hơn 01 đơn vị hợp thành tại Việt Nam thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có văn bản thông báo chỉ định một trong những đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung của tập đoàn theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu.

Trường hợp hết thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia không thông báo chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn phải thông báo, cơ quan thuế chỉ định đơn vị hợp thành tại Việt Nam nộp tờ khai và nộp thuế;

c) Khi có sự kiện dẫn đến việc thay đổi đơn vị hợp thành nộp tờ khai và nộp thuế thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày phát sinh sự kiện, tập đoàn đa quốc gia có trách nhiệm thông báo cho cơ quan thuế. Quá thời hạn nêu trên mà tập đoàn đa quốc gia không thông báo thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thông tin, cơ quan thuế thông báo chỉ định đơn vị hợp thành phải nộp tờ khai và nộp thuế;

d) Trường hợp cơ quan thuế đã thông báo chỉ định đơn vị hợp thành phải nộp tờ khai và nộp thuế theo quy định tại điểm b hoặc điểm c khoản này mà cơ quan thuế có thông tin về sự kiện dẫn đến việc thay đổi đơn vị hợp thành nộp tờ khai và nộp thuế thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thông tin, cơ quan thuế thông báo chỉ định đơn vị hợp thành khác phải nộp tờ khai và nộp thuế.

4. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định về thuế tối thiểu toàn cầu được nộp vào ngân sách trung ương.

5. Tỷ giá ngoại tệ để xác định ngưỡng doanh thu, thu nhập quy định tại các điều 2, 4, 5 và 6 của Nghị quyết này là trung bình tỷ giá trung tâm của tháng 12 năm liền kề trước năm phát sinh doanh thu, thu nhập được tham chiếu do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

6. Giảm trừ trách nhiệm trong giai đoạn chuyển tiếp cho các năm tài chính từ ngày 31 tháng 12 năm 2026 trở về trước nhưng không bao gồm năm tài chính kết thúc sau ngày 30 tháng 6 năm 2028 được quy định như sau:

a) Trong giai đoạn chuyển tiếp, số thuế bổ sung tại một quốc gia cho năm tài chính sẽ được coi là bằng 0 (không) khi đáp ứng một trong các tiêu chí sau đây:

a.1) Trong năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia đạt chuẩn mà tổng doanh thu dưới 10 triệu EUR và lợi nhuận trước thuế thu nhập dưới 01 triệu EUR hoặc lỗ tại quốc gia đó;

a.2) Trong năm tài chính, tập đoàn đa quốc gia có thuế suất thực tế đơn giản trong quốc gia đó tối thiểu bằng 15% cho năm 2023 và năm 2024; 16% cho năm 2025 và 17% cho năm 2026;

a.3) Lợi nhuận (hoặc lỗ) trước thuế thu nhập của tập đoàn đa quốc gia tại quốc gia đó bằng hoặc thấp hơn khoản giảm trừ thu nhập gắn với tài sản hữu hình và lao động được tính theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu đối với các đơn vị hợp thành cư trú tại quốc gia đó theo Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia;

b) Trong giai đoạn chuyển tiếp, không xử phạt vi phạm hành chính về thuế đối với hành vi vi phạm về khai và nộp Tờ khai thông tin theo Quy định về thuế tối thiểu toàn cầu và Tờ khai thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung kèm theo Bản thuyết minh giải trình chênh lệch do khác biệt giữa các chuẩn mực kế toán tài chính.

7. Đơn vị hợp thành được lựa chọn sử dụng phương pháp tính toán đơn giản để xác định việc đáp ứng các tiêu chí giảm trừ trách nhiệm đối với lợi nhuận tính thuế bổ sung, doanh thu và thu nhập bình quân, thuế suất thực tế.

8. Số thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung đã nộp theo quy định tại Nghị quyết này được bù trừ khi xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tại Việt Nam tương ứng đối với phần thu nhập nhận được do đầu tư ở nước ngoài.

9. Căn cứ quy định tại Điều này, Luật Quản lý thuế và các quy định của pháp luật có liên quan, Chính phủ quy định các nội dung về quản lý thuế đối với thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.

2.5. Về tổ chức thực hiện

Nghị quyết nêu rõ:

1. Chính phủ, các Bộ, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, chịu trách nhiệm tổ chức, triển khai thực hiện các nội dung, chính sách quy định tại Nghị quyết này; khẩn trương chuẩn bị các điều kiện cần thiết để bảo đảm cho việc thực hiện Nghị quyết; chú trọng tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác đa phương về trao đổi thông tin tự động phục vụ việc thu thuế tối thiểu toàn cầu; xây dựng kế hoạch, lộ trình triển khai chính thức, phân công trách nhiệm, tổ chức bộ máy, nguồn lực để kịp thời đáp ứng năng lực thực hiện cho cơ quan thuế, có biện pháp nâng cao tuân thủ tự nguyện cho người nộp thuế.

2. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Hội đồng nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2.3. Một số giải pháp cần quan tâm trong quá trình triển khai thực hiện Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội

Cho dù các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước thể hiện trong các văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL) có đúng đắn, hợp lý, phù hợp với yêu cầu của thực tế nhưng không được nghiên cứu triển khai thực hiện trong thực tiễn một cách nghiêm túc, bài bản, với quyết tâm của cả hệ thống chính trị thì các VBQPPL của Nhà nước về kinh tế, chính trị, xã hội cũng không đi vào cuộc sống. Với cách nhìn nhận như vậy, chúng tôi cho rằng việc nghiên cứu thực hiện các giải pháp tổ chức triển khai Nghị quyết số 107/2023/QH15 của Quốc hội trong thực tiễn là một vấn đề có tính quyết định để hiện thực hóa Nghị quyết nhằm phát huy tối đa những ưu việt của thuế TNDN bổ sung, hạn chế những bất lợi đối với vấn đề thu hút nguồn vốn FDI của các công ty đa quốc gia. Đó là vấn đề cần hết sức quan tâm. Để hiện thực hóa các quy định của Nghị quyết số 107 về thuế TNDN bổ sung trong thực tiễn cần nghiên cứu một số giải pháp chủ yếu sau đây:

1. Nghiên cứu, ban hành và tổ chức thực hiện các VBQPPL nhằm cụ thể hóa những quy định về thuế TNDN bổ sung quy định tại Nghị quyết 107 của Quốc hội.

Đây là giải pháp quan trọng nhằm một mặt tạo cơ sở pháp lý cụ thể, mặt khác đưa ra những hướng cụ thể để ngành thuế tổ chức triển khai thực hiện. Hệ thống các văn bản pháp lý nhằm cụ thể hóa các quy định của Nghị quyết số 107 bao gồm: Nghị định của Chính phủ, Chỉ thị của Thủ

tướng, Thông tư hướng dẫn thực hiện của Bộ Tài chính và của các bộ ngành liên quan, Kế hoạch hành động tổ chức thực hiện của Tổng cục Thuế.

Đối với Nghị định của Chính phủ về thực hiện thuế TNDN bổ sung cần cụ thể hóa quy định về người nộp thuế mà Nghị quyết của Quốc hội đề ra sao cho phù hợp tình hình hoạt động của các công ty đa quốc gia trên lãnh thổ Việt Nam. Mặt khác Nghị định của Chính phủ cần nghiên cứu quy định rõ, cụ thể nội hàm của thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) như khái niệm về thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn, trên cơ sở đó cần cụ thể hóa nội hàm thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn mà Nghị quyết của Quốc hội đã nêu một cách khái quát. Trong quá trình tổ chức thực hiện, tùy theo diễn biến thực tế, Thủ tướng Chính phủ kịp thời ban hành chỉ thị để uốn nắn tình hình thực hiện thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT). Trên cơ sở Nghị định của Chính phủ, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ với sự tham mưu của Tổng cục Thuế, Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện thuế TNDN tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT).

Tóm lại, việc ban hành và tổ chức thực hiện các VBQPPL cụ thể hóa những quy định trong Nghị quyết số 107 của Quốc hội có ý nghĩa quan trọng hiện thực hóa Nghị quyết của Quốc hội, song cho đến nay việc ban hành các VBQPPL kể trên cần có sự quan tâm đúng mức vì theo quy định Nghị quyết số 107 của Quốc hội thì thuế tối thiểu toàn cầu thi hành từ năm tài chính 2024.

2. Tiến hành nghiên cứu sắp xếp tổ chức lại bộ máy, bố trí nhân sự của ngành thuế nhằm triển khai thực hiện có hiệu quả thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT)

Hiện nay tổ chức bộ máy quản lý ngành thuế theo chức năng có sự phối hợp với việc quản lý theo sắc thuế. Do đó, để thực hiện quản lý thu thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn, Tổng cục Thuế cần có những quy định cụ thể nhiệm vụ quản lý thu thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn cho từng bộ phận trong các bộ phận quản lý thuế theo chức năng. Song song với việc phân giao nhiệm vụ cụ thể cho các bộ phận quản lý theo chức năng từ Tổng cục đến các Cục và Chi cục Thuế, cần hết sức coi trọng tổ chức thực hiện các nghiệp vụ quản lý theo sắc thuế đối với việc quản lý thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn. Trước mắt Tổng cục Thuế chọn một số Cục thuế nơi có nhiều công ty đa quốc gia đang có nhiều dự án đầu tư FDI hướng dẫn triển khai thực hiện quản lý thu thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn theo hướng làm thí điểm, rút kinh nghiệm, rồi nhân rộng.

3. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, tư vấn nội dung thuế TNDN tối thiểu nội địa đạt chuẩn theo những quy định tại Nghị quyết số 107 của Quốc hội và tại các VBQPPL cụ thể hóa Nghị quyết 107

Đối tượng tuyên truyền, tư vấn thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn chủ yếu là các công ty đa quốc gia đang có hoạt động đầu tư FDI tại Việt Nam và đội ngũ cán bộ công chức ngành thuế.

Hình thức tuyên truyền tư vấn có thể thông qua các cuộc hội thảo, tập huấn về thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn. Có thể sử dụng phương tiện tuyên truyền tư vấn thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn bằng đài phát thanh, truyền hình, mạng internet...

Trách nhiệm chính thực hiện công tác tuyên truyền, tư vấn thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn thuộc về ngành thuế. Do đó, để thực hiện có hiệu quả công tác tuyên truyền, tư vấn thuế TNDN bổ sung tối thiểu nội địa đạt chuẩn đòi hỏi ngành thuế phải bố trí đủ về nguồn nhân lực, nguồn tài lực và phương tiện cần thiết.

4. Giải pháp khắc phục sự thiếu hấp dẫn đối với các công ty đa quốc gia (FDI) đầu tư vào Việt Nam khi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu (thuế TNDN bổ sung)

Ở Việt Nam để thực hiện chủ trương thu hút nguồn vốn FDI, một trong những biện pháp thu hút là thực hiện chính sách ưu đãi thuế TNDN đối với các công ty đa quốc gia (FDI) đầu tư vào Việt Nam bằng việc quy định thuế suất thấp, hoặc thực hiện miễn giảm thuế TNDN, đã tạo ra tính hấp dẫn đối với các công ty đa quốc gia. Khi áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, sự hấp dẫn đầu tư FDI của các công ty đa quốc gia có phần giảm sút. Do đó, cần thiết có giải pháp bảo đảm sự hấp dẫn đầu tư FDI vào Việt Nam đối với các công ty đa quốc gia. Giải pháp quan trọng là song song với việc áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu cần nghiên cứu triển khai các công việc cụ thể sau đây:

Một là, cần đẩy nhanh việc nghiên cứu lấy ý kiến từ cộng đồng doanh nhân, doanh nghiệp, hiệp hội các doanh nghiệp từ các quốc gia chịu ảnh hưởng trực tiếp từ Trụ cột 2, các chuyên gia tư vấn, kiểm toán... về thực trạng của Trụ cột 2, các đề xuất về chính sách ứng phó với tác động của Trụ cột 2 trong ngắn và dài hạn, nhằm ban hành nội luật hướng dẫn áp dụng một cách thống nhất và toàn diện.

Hai là, để thực thi Nghị quyết 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030, cần sớm rà soát và cải cách các quy định, cân nhắc chính sách hỗ trợ nhà đầu tư dựa trên cơ sở chi phí, thay vì dựa trên thuế suất như hiện tại, áp dụng đồng thời với các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khác. Các chính sách hỗ trợ cần được nghiên cứu áp dụng trên diện rộng (không giới hạn các đối tượng chịu ảnh hưởng của Trụ cột 2) và cần được áp dụng theo lộ trình nhằm đảm bảo kết quả như mong muốn.

Ba là, cải thiện thủ tục hành chính về đầu tư và các quy định đi kèm như hỗ trợ xuất nhập cảnh, lao động cho chuyên gia nước ngoài có trình độ cao, hỗ trợ người lao động làm việc trong khu công nghệ cao... cải thiện chất lượng môi trường đầu tư và kinh doanh, chú trọng các vấn đề về thể chế như cơ sở hạ tầng, nâng cao trình độ công nghệ cho nguồn nhân lực dưới hình thức cung cấp gói hỗ trợ công nhân lành nghề... cùng với đó là ưu đãi về đất đai, ưu đãi lãi suất cho vay với giai đoạn đầu tư của các dự án tiềm năng, hỗ trợ bằng tiền.

Bốn là, Nhà nước cần tăng cường thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ, nhằm thúc đẩy hoạt động sáng tạo và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là các công nghệ tiên tiến và công nghệ mới, đơn giản hóa quy trình phát triển và đổi mới công nghệ trong doanh nghiệp. Việc đưa ra các hình thức hỗ trợ cho các nhà đầu tư trong lĩnh vực tăng trưởng xanh cũng là cách khuyến khích việc chuyển đổi năng lượng sạch và hỗ trợ Chính phủ Việt Nam trong việc thực hiện các cam kết theo COP26.

3. KẾT LUẬN

Thuế tối thiểu toàn cầu có thể tạo ra những xáo trộn trong các cơ chế chính sách thu hút đầu tư nước ngoài đang nghiêng nhiều về các biện pháp ưu đãi thuế. Tuy vậy, về lâu dài, đây có thể là một cơ hội để Việt Nam đổi mới chính sách đối với đầu tư nước ngoài nói chung, để Việt Nam thực sự là một điểm đến hấp dẫn một cách bền vững, mang lại lợi ích lâu dài cho cả nhà đầu tư và nền kinh tế.

Tài liệu tham khảo

1. *Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.*
2. *Nghị quyết số 107/2023/QH15 ngày 29/11/2023 của Quốc hội về việc áp dụng thuế TNDN bổ sung theo quy định chống xói mòn cơ sở thuế toàn cầu.*
3. *Quyết định số 19/QĐ-TTg ngày 08/1/2024 của Thủ tướng Chính phủ ban*

hành Danh mục và phân công cơ quan chủ trì soạn thảo văn bản quy định chi tiết thi hành các luật, nghị quyết được Quốc hội khóa XV thông qua tại Kỳ họp thứ 6.

4. Xói mòn cơ sở thuế và chuyển dịch lợi nhuận (Base erosion and profit shifting - BEPS); <https://www.oecd.org/en/topics/policy-issues/base-erosion-and-profit-shifting-beps.html>

5. Áp dụng thuế tối thiểu toàn cầu, Việt Nam được lợi gì? <https://xaydungchinhphu.vn/thue-toi-thieu-toan-cau-vi-sao-phai-ap-dung-viet-nam-duoc-loi-gi-119230928115730759.html>

In 100 cuốn, khổ 19 x 27 cm tại Nhà xuất bản Văn học.

Địa chỉ: Số 18 - Nguyễn Trường Tộ, Q. Ba Đình, Hà Nội.

Giấy phép số: 18/GP-BTTTT do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp ngày 12/01/2018.

In xong và nộp lưu chiểu năm 2024.